



Danh mục thuốc năm 2024

(Danh sách thuốc được bảo hiểm)

**XIN HÃY ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY BAO GỒM THÔNG TIN
GIỚI THIỆU VỀ THUỐC MÀ CHÚNG TÔI BẢO HIỂM TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY**

Danh mục thuốc ID 000 24091, Phiên bản 13

Danh mục thuốc này đã được cập nhật vào ngày 05/01/2024.

Để biết thông tin cập nhật hoặc các câu hỏi khác, vui lòng liên hệ với Bộ phận Dịch vụ khách hàng của Clever Care Health Plan Dịch vụ thành viên theo số điện thoại **1-833-808-8163 (TTY: 711)**, 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày trong tuần, từ 1 tháng 10 đến 31 tháng 3, và 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, các ngày trong tuần; từ 1 tháng 4 đến 30 tháng 9, hoặc truy cập trang **vi.clevercarehealthplan.com/formulary**.

Lưu ý đối với các hội viên hiện tại: Danh mục thuốc này có sự thay đổi so với năm ngoái. Vui lòng xem lại tài liệu này để đảm bảo rằng các loại thuốc mà quý vị dùng vẫn có trong danh mục.

Các từ "chúng tôi", "cho chúng tôi" hoặc "của chúng tôi" trong danh sách thuốc này là để chỉ Clever Care Health Plan. Các từ "chương trình", "chương trình của chúng tôi" hoặc "chương trình của quý vị" trong danh sách này là để chỉ Clever Care Longevity (HMO), Clever Care Active (HMO), Clever Care Value (HMO), or Clever Care Total+ (HMO C-SNP).

Tài liệu này bao gồm một danh sách các loại thuốc (danh mục thuốc) cho chương trình của chúng tôi, cập nhật tại thời điểm ngày 10/19/2023. Để có danh mục thuốc mới nhất, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi và ngày chúng tôi cập nhật danh mục mới nhất được ghi ở trang bìa trước và sau.

Nói chung, quý vị phải sử dụng các nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng quyền lợi thuốc theo toa của mình. Quyền lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc và/hoặc các khoản đồng trả/đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2024, và các thời điểm trong năm.

Danh mục thuốc Clever Care là gì

Danh mục thuốc là danh sách các thuốc được chúng tôi lựa chọn cùng với sự cố vấn của một nhóm các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thể hiện các liệu pháp chỉ định được tin là một phần cần thiết của chương trình điều trị có chất lượng. Chúng tôi sẽ bảo hiểm cho các thuốc trong danh mục của chúng tôi với điều kiện thuốc đó là cần thiết về mặt y tế, được mua tại một nhà thuốc trong mạng lưới của Clever Care và phù hợp với các quy định khác của chương trình. Để biết thêm về cách mua thuốc theo toa, xin xem Chứng từ bảo hiểm của quý vị.

Danh mục thuốc (danh sách thuốc) có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc diễn ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng trong năm chúng tôi có thể thêm hoặc bớt thuốc khỏi Danh sách thuốc, chuyển thuốc sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các giới hạn mới. Chúng tôi phải tuân thủ quy định của Medicare về các thay đổi này.

Các thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp dưới đây, các thay đổi về bảo hiểm trong năm sẽ có ảnh hưởng đến quý vị.

Thuốc gốc mới.

- Chúng tôi có thể ngay lập tức loại bỏ một loại thuốc biệt dược trong Danh sách thuốc của mình nếu chúng tôi thay thế nó bằng một loại thuốc gốc mới sẽ xuất hiện ở cùng một bậc chia sẻ chi phí hoặc thấp hơn và có các hạn chế tương đương hoặc ít hơn. Ngoài ra, khi bổ sung thuốc gốc mới, chúng tôi có thể quyết định giữ lại thuốc biệt dược trong Danh sách thuốc của mình, nhưng sẽ ngay lập tức chuyển thuốc đó sang một bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm các hạn chế mới. Nếu quý vị hiện đang sử dụng thuốc biệt dược đó, chúng tôi không thể cho quý vị biết trước khi thực hiện thay đổi đó, nhưng sau đó chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.
 - Nếu chúng tôi thực hiện một thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đưa ra một ngoại lệ và tiếp tục bảo hiểm thuốc biệt dược cho quý vị. Thông báo mà chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm các thông tin về cách yêu cầu một ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thấy thông tin trong phần bên dưới với tựa đề "Làm cách nào để yêu cầu ngoại lệ đối với Danh mục thuốc Clever Care?"

Thuốc bị thu hồi khỏi thị trường.

Nếu Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm cho rằng một loại thuốc trong danh mục của chúng tôi là không an toàn hoặc nhà sản xuất thuốc thu hồi thuốc đó khỏi thị trường, chúng tôi sẽ ngay lập tức loại bỏ loại thuốc đó khỏi danh mục của mình và thông báo cho các hội viên sử dụng thuốc.

Các thay đổi khác.

- Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác ảnh hưởng đến các hội viên hiện đang dùng thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể thêm một loại thuốc gốc không mới trên thị trường để thay thế một loại thuốc biệt dược hiện có trong danh mục thuốc; hoặc thêm các hạn chế mới

đối với thuốc biệt dược hoặc chuyển nó sang một bậc chia sẻ chi phí khác, hoặc cả hai. Hoặc chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi dựa trên các hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi loại bỏ thuốc khỏi danh mục, thêm vào yêu cầu xin phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc giới hạn trị liệu theo giai đoạn đối với một loại thuốc, hoặc chuyển một loại thuốc sang một bậc chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi phải thông báo tất cả các thay đổi cho các hội viên hiện đang sử dụng các loại thuốc đó ít nhất 30 ngày trước ngày thay đổi có hiệu lực, hoặc vào lúc hội viên yêu cầu được mua thêm thuốc đó, lúc đó hội viên sẽ nhận được thuốc cho 30 ngày.

- Nếu chúng tôi thực hiện các thay đổi khác này, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi đưa ra một ngoại lệ và tiếp tục bảo hiểm thuốc biệt dược cho quý vị. Thông báo mà chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm các thông tin về cách yêu cầu một ngoại lệ và quý vị cũng có thể tìm thấy thông tin trong phần bên dưới với tựa đề “Làm cách nào để yêu cầu ngoại lệ đối với Danh mục thuốc Clever Care?”

Các thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến quý vị nếu quý vị hiện đang dùng thuốc.

Thông thường, nếu quý vị đang sử dụng một loại thuốc trong danh mục thuốc năm 2024 của chúng tôi đã được bảo hiểm vào đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng hoặc giảm phạm vi bảo hiểm của thuốc trong năm bảo hiểm 2024 ngoại trừ trường hợp như mô tả ở trên. Điều này có nghĩa là các loại thuốc này sẽ vẫn được cung cấp với cùng mức chia sẻ chi phí và không có hạn chế mới đối với các hội viên dùng các thuốc đó trong phần còn lại của năm bảo hiểm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 năm sau, các thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến quý vị, và điều quan trọng là phải kiểm tra Danh sách thuốc cho năm quyền lợi mới để biết bất kỳ thay đổi nào đối với thuốc.

Danh mục thuốc kèm theo đây có hiệu lực kể từ ngày 05/01/2024. Để nhận thông tin cập nhật về các loại thuốc được Clever Care bảo hiểm, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi có trên trang bìa trước và sau. Trong trường hợp có sự thay đổi trong danh mục không duy trì giữa năm, chúng tôi sẽ đăng mọi thông báo trên trang web của mình và sẽ gửi thông báo cho quý vị 30 ngày trước khi thay đổi có hiệu lực.

Sử dụng Danh mục thuốc như thế nào?

Có hai cách để tìm thuốc của quý vị trong danh mục thuốc:

Bệnh trạng y tế

Danh mục bắt đầu tại trang 3. Các loại thuốc trong danh mục này được nhóm thành các loại tùy thuộc vào loại bệnh mà chúng được sử dụng để điều trị. Ví dụ: các loại thuốc được sử dụng để điều trị bệnh tim được liệt kê trong danh mục “Thuốc điều trị tim mạch”. Nếu quý vị biết loại thuốc của mình được sử dụng cho bệnh gì, hãy tìm tên mục trong danh sách bắt đầu tại trang 1. Sau đó, tìm dưới tên hạng mục cho loại thuốc của quý vị.

Danh sách theo thứ tự bảng chữ cái

Nếu quý vị không chắc chắn nên xem mục nào, quý vị nên tìm loại thuốc của mình trong Chỉ mục bắt đầu trên trang 1. Chỉ mục cung cấp một danh sách theo thứ tự bảng chữ cái của tất cả các loại thuốc có trong tài liệu này. Cả thuốc biệt dược và thuốc gốc đều được liệt kê trong Chỉ mục. Hãy xem trong Chỉ mục và tìm loại thuốc của quý vị. Bên cạnh loại thuốc của mình, quý vị sẽ thấy số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm. Lật lại trang được liệt kê trong Chỉ mục và tìm tên loại thuốc của quý vị trong cột đầu tiên của danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Clever Care bảo hiểm cả thuốc biệt dược và thuốc gốc. Thuốc gốc được FDA phê duyệt là thuốc có cùng thành phần hoạt tính với thuốc biệt dược. Thông thường, thuốc gốc có giá thấp hơn thuốc biệt dược.

Có bất kỳ hạn chế nào về phạm vi bảo hiểm của tôi không?

Một số loại thuốc được bảo hiểm có thể có các yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung về bảo hiểm. Các yêu cầu và giới hạn này có thể bao gồm:

Xin phép trước: Clever Care yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải xin phép trước cho một số loại thuốc. Điều này có nghĩa là quý vị cần phải được Clever Care chấp thuận trước khi mua thuốc theo toa. Nếu quý vị không được chấp thuận, Clever Care có thể không bảo hiểm thuốc.

Giới hạn số lượng: Đối với một số loại thuốc, chúng tôi giới hạn giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bảo hiểm. Ví dụ, chương trình của chúng tôi cung cấp 12 viên mỗi toa thuốc 30 ngày đối với thuốc rizatriptan (thuốc gốc cho MAXALT). Đây có thể là một giới hạn khác ngoài quy định về lượng cấp một tháng hoặc ba tháng thông thường.

Liệu pháp theo bước: Trong một số trường hợp, chúng tôi yêu cầu quý vị thử trước một số loại thuốc để điều trị tình trạng bệnh của mình trước khi chúng tôi sẽ bảo hiểm một loại thuốc khác cho bệnh. Ví dụ, nếu Thuốc A và Thuốc B đều điều trị tình trạng bệnh của quý vị, thì chúng tôi có thể không bảo hiểm Thuốc B trừ khi quý vị thử dùng Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không hiệu quả với quý vị thì chúng tôi sẽ bảo hiểm Thuốc B.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không bằng cách xem danh mục thuốc bắt đầu trên trang 3. Quý vị cũng có thể biết thêm thông tin về các hạn chế áp dụng cho các loại thuốc được bảo hiểm cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi đã đưa lên trang web các tài liệu giải thích về các hạn chế của chúng tôi đối với việc xin phép trước và liệu pháp theo bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho mình một bản sao. Thông tin liên hệ của chúng tôi và ngày chúng tôi cập nhật danh mục mới nhất được ghi ở trang bìa trước và sau.

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho mình hưởng ngoại lệ đối với những hạn chế hoặc giới hạn này, hoặc cho một danh sách các loại thuốc tương tự khác có thể điều trị bệnh của quý vị. Vui lòng xem

phần “Làm thế nào để yêu cầu hưởng ngoại lệ đối với danh mục thuốc của chương trình Clever Care?” tại trang v để biết thông tin về cách yêu cầu được hưởng ngoại lệ.

Thuốc không cần kê toa (OTC) là gì?

Thuốc OTC là thuốc khi mua không cần phải có toa bác sĩ mà thường Chương trình thuốc theo toa Medicare không bảo hiểm. Chúng tôi trả tiền một số loại thuốc OTC. Quý vị có thể tìm thấy danh sách các loại thuốc OTC trên trang clevercarehealthplan.com. Chúng tôi sẽ cung cấp các loại thuốc OTC này miễn phí cho quý vị. Chi phí mà chúng tôi chi trả cho các thuốc OTC này sẽ không được tính vào tổng chi phí thuốc Part D của quý vị (tức là chi phí thuốc OTC này không dùng để tính giai đoạn không được trả bảo hiểm).

Nếu thuốc của tôi không có trong Danh mục thuốc thì sao?

Nếu thuốc của quý vị không có trong danh mục (danh sách thuốc được bảo hiểm) này, trước tiên quý vị nên liên hệ với Dịch vụ thành viên và hỏi xem thuốc của quý vị có được bảo hiểm hay không. Nếu được trả lời rằng Clever Care không bảo hiểm thuốc cho quý vị, quý vị sẽ có hai lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu Dịch vụ thành viên cung cấp danh sách các loại thuốc tương tự được Clever Care bảo hiểm. Khi nhận được danh sách, quý vị hãy đưa cho bác sĩ của mình và yêu cầu họ kê toa một loại thuốc tương tự được Clever Care bảo hiểm.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị hưởng ngoại lệ và bảo hiểm cho thuốc của quý vị. Vui lòng xem phần dưới đây để biết thông tin về cách yêu cầu được hưởng ngoại lệ.

Làm thế nào để yêu cầu hưởng ngoại lệ đối với Danh mục thuốc của Clever Care?

Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho quý vị hưởng ngoại lệ đối với các nguyên tắc bảo hiểm của chúng tôi. Có một số loại ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho hưởng.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bảo hiểm một loại thuốc ngay cả khi nó không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, loại thuốc này sẽ được bảo hiểm ở mức chia sẻ chi phí được xác định trước và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bảo hiểm một loại thuốc trong danh mục thuốc ở mức chia sẻ chi phí thấp hơn nếu loại thuốc này không thuộc bậc thuốc đặc trị. Nếu được chấp thuận, số tiền quý vị phải trả cho thuốc của mình sẽ ít hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ hạn chế hoặc giới hạn bảo hiểm cho thuốc của quý vị. Ví dụ, với một số thuốc nhất định, chúng tôi giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bảo hiểm. Nếu thuốc của quý vị có giới hạn về số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ giới hạn đó và bảo hiểm cho quý vị số lượng thuốc lớn hơn.

Nói chung, chúng tôi sẽ chỉ chấp thuận yêu cầu hưởng ngoại lệ của quý vị nếu thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình, thuốc có mức chia sẻ chi phí thấp hơn hoặc khi các hạn chế về việc sử dụng khác sẽ không có hiệu quả trong việc trị bệnh cho quý vị và/hoặc sẽ gây cho quý vị các tác dụng bất lợi về mặt y tế.

Quý vị nên liên hệ với chúng tôi để yêu cầu chúng tôi đưa ra quyết định bảo hiểm ban đầu cho một danh mục thuốc, hoặc cho hưởng ngoại lệ về hạn chế sử dụng. **Khi yêu cầu trường hợp ngoại lệ về danh mục thuốc, bậc thuốc hoặc về giới hạn sử dụng, quý vị nên gửi thêm hồ sơ hỗ trợ yêu cầu từ bác sĩ kê toa hoặc bác sĩ của mình.** Nói chung, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được giấy xác nhận ủng hộ của người kê thuốc cho quý vị. Quý vị có thể xin hưởng ngoại lệ xúc tiến (nhanh) nếu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị tin rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nghiêm trọng khi phải chờ đợi đến 72 giờ để ra quyết định. Nếu yêu cầu xúc tiến của quý vị được chấp nhận, chúng tôi phải ra quyết định cho quý vị trong không quá 24 giờ sau khi chúng tôi nhận được giấy xác nhận ủng hộ của bác sĩ hay người kê thuốc cho quý vị.

Tôi phải làm gì trước khi có thể nói chuyện với bác sĩ về việc thay đổi loại thuốc hoặc yêu cầu hưởng ngoại lệ?

Là hội viên mới hoặc hội viên hiện tại trong chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang dùng các loại thuốc không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Hoặc, thuốc mà quý vị đang dùng có thể có trong danh mục của chúng tôi nhưng quý vị ít có khả năng được nhận thuốc đó. Ví dụ, quý vị có thể phải xin phép chúng tôi trước mới được mua thuốc theo toa. Quý vị nên nói chuyện với bác sĩ của mình để quyết định xem quý vị có nên đổi sang dùng một loại thuốc phù hợp được chúng tôi bảo hiểm hoặc xin hưởng ngoại lệ về danh mục thuốc hay không để chúng tôi bảo hiểm cho thuốc quý vị dùng. Trong khi quý vị trao đổi với bác sĩ của mình để xác định cách phù hợp cho mình, chúng tôi có thể bảo hiểm cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong vòng 90 ngày đầu sau khi quý vị trở thành hội viên của chúng tôi.

Đối với mỗi loại thuốc của quý vị không nằm trong danh mục hoặc số lượng thuốc bị giới hạn, chúng tôi sẽ bảo hiểm một số lượng tạm thời để dùng cho 30 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho số ngày ít hơn, chúng tôi sẽ cho phép mua tiếp để có được lượng cấp tối đa 30 ngày của thuốc đó. Sau khi bảo hiểm cho lượng cấp trong 30 ngày đầu tiên, chúng tôi sẽ không chi trả cho các loại thuốc này nữa, ngay cả khi quý vị là hội viên của chúng tôi dưới 90 ngày.

Nếu quý vị là một người cư trú tại một cơ sở chăm sóc lâu dài và cần các loại thuốc không nằm trong danh mục, hoặc nếu khả năng nhận được thuốc của quý vị bị giới hạn, nhưng quý vị đã là hội viên của chúng tôi hơn 90 ngày, chúng tôi sẽ bảo hiểm một số lượng khẩn cấp cho 31 ngày trong thời gian quý vị yêu cầu hưởng ngoại lệ đối với danh mục.

Lưu ý:

- **Đối với các hội viên hiện tại của chương trình chuyển từ cơ sở chăm sóc dài hạn (LTC) hoặc nằm viện về nhà và cần nguồn cung cấp thuốc chuyển tiếp ngay:** Chúng tôi sẽ bảo hiểm một lượng thuốc dùng trong 30 ngày hoặc ít hơn nếu toa thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn (trong trường hợp đó, chúng tôi sẽ cho phép mua nhiều lần để cung cấp tổng số lượng thuốc trong 30 ngày).

- **Đối với các hội viên hiện tại của chương trình chuyển từ nhà hoặc bệnh viện đến một cơ sở chăm sóc dài hạn (LTC) và cần nguồn cung cấp thuốc chuyển tiếp ngay:** Chúng tôi sẽ bảo hiểm một lượng thuốc dùng trong 31 ngày hoặc ít hơn nếu toa thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn (trong trường hợp đó, chúng tôi sẽ cho phép mua nhiều lần để cung cấp tổng số lượng thuốc trong 31 ngày).

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin chi tiết về bảo hiểm thuốc theo toa Clever Care của quý vị, vui lòng xem lại *Chứng từ bảo hiểm* và các tài liệu chương trình khác. Nếu quý vị có thắc mắc về Clever Care, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi và ngày chúng tôi cập nhật danh mục mới nhất được ghi ở trang bìa trước và sau.

Nếu quý vị có thắc mắc chung về bảo hiểm thuốc theo toa của Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 1-800-MEDICARE (1-800-633-4227) 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY xin gọi số 1-877-486-2048. Hoặc truy cập trang <http://www.medicare.gov>.

Danh mục thuốc của Clever Care

Danh mục thuốc bắt đầu trên trang 1 cung cấp thông tin bảo hiểm về các loại thuốc được

chúng tôi. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm loại thuốc của mình trong danh sách, hãy chuyển đến Chỉ mục bắt đầu ở trang I-1.

Cột đầu tiên của biểu đồ liệt kê tên thuốc. Thuốc biệt dược được viết hoa (ví dụ: JARDIANCE) và thuốc gốc được kê bằng chữ in nghiêng viết thường (ví dụ: *jasmiel*).

Thông tin trong cột Yêu cầu/Giới hạn cho quý vị biết liệu Clever Care có bất kỳ yêu cầu đặc biệt nào đối với việc bảo hiểm thuốc của quý vị hay không.

Chú thích

BIỂU TƯỢNG YÊU CẦU	TÊN	MÔ TẢ
BvD	Medicare Part B vs. Medi (Medicare Phần B so với Medi)	Một số loại thuốc có thể yêu cầu xác định bảo hiểm Part B hoặc Part D, dựa trên các quy tắc bảo hiểm của Medicare.
CB	Capped Benefit (Quyền lợi tối đa)	Toa thuốc này có giới hạn quyền lợi đạt mức tối đa.

BIỂU TƯỢNG YÊU CẦU	TÊN	MÔ TẢ
EX	Excluded Drug (Thuốc không được bảo hiểm)	Thuốc theo toa này thường không được bao trả trong Chương trình thuốc theo toa của Medicare. Số tiền quý vị phải thanh toán khi mua thuốc theo toa này không được tính vào tổng chi phí thuốc của quý vị (có nghĩa là số tiền quý vị thanh toán không giúp quý vị đủ điều kiện hưởng bảo hiểm tai họa). Ngoài ra, nếu quý vị đang nhận trợ cấp đặc biệt cho thuốc kê toa của mình, quý vị sẽ không được nhận bất kỳ trợ cấp đặc biệt nào để thanh toán cho thuốc này.
GC	Gap Coverage (Bảo hiểm khoảng thời gian giữa các lần chi trả)	Chúng tôi cung cấp bảo hiểm bổ sung cho loại thuốc theo toa này trong Giai đoạn không được bảo hiểm. Vui lòng tham khảo Chứng từ bảo hiểm của chúng tôi để biết thêm thông tin về bảo hiểm này.
LA	Limited Access (Phân phối có giới hạn)	Toa thuốc này có thể chỉ có sẵn tại một số nhà thuốc nhất định. Để được giúp đỡ, hãy tham khảo Danh bạ nhà thuốc của quý vị hoặc gọi Dịch vụ thành viên theo số điện thoại 1-833-808-8163 (TTY: 711), 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày trong tuần từ 1 tháng 10 đến 31 tháng 3, và 8 giờ sáng đến 8 giờ tối các ngày trong tuần từ 1 tháng 4 đến 30 tháng 9, hoặc truy cập vi.clevercarehealthplan.com .
NSO	New Start Only (Chỉ đối với bắt đầu mới)	Nếu trước đây quý vị chưa từng dùng thuốc này, quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải xin phép trước.
PA	Prior Authorization (Xin phép trước)	Việc bảo hiểm cho toa thuốc này cần có sự cho phép trước.
QL	Quantity Limit (Giới hạn số lượng)	Thuốc này có giới hạn liều lượng hoặc số lượng theo toa. Giới hạn liều tối đa hàng ngày được xác định bởi FDA.
ST	Step Therapy (Liệu pháp theo bước)	Bảo hiểm cho toa thuốc này được cung cấp khi đã thử các liệu pháp điều trị hàng đầu hoặc thuốc ưu tiên khác.

Mục lục

Analgesics	3
Anesthetics	8
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents	9
Antianxiety Agents	10
Antibacterials	12
Anticancer Agents	19
Anticonvulsants	35
Antidementia Agents	40
Antidepressants	41
Antidiabetic Agents	44
Antifungals	49
Antigout Agents	51
Antihistamines	51
Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane)	52
Antimigraine Agents	52
Antimycobacterials	54
Antinausea Agents	54
Antiparasite Agents	56
Antiparkinsonian Agents	57
Antipsychotic Agents	59
Antivirals (Systemic)	64
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders	71
Caloric Agents	75
Cardiovascular Agents	77
Central Nervous System Agents	89
Contraceptives	94
Cough And Cold Products	102

Dental And Oral Agents	102
Dermatological Agents	103
Devices	109
Enzyme Replacement/Modifiers	149
Eye, Ear, Nose, Throat Agents	151
Gastrointestinal Agents	155
Genitourinary Agents	159
Heavy Metal Antagonists	160
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying	161
Immunological Agents	167
Inflammatory Bowel Disease Agents	178
Metabolic Bone Disease Agents	178
Miscellaneous Therapeutic Agents	180
Ophthalmic Agents	183
Replacement Preparations	184
Respiratory Tract Agents	186
Skeletal Muscle Relaxants	191
Sleep Disorder Agents	191
Vasodilating Agents	192
Vitamins And Minerals	193

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn	
Analgesics			
Analgesics, Miscellaneous			
<i>acetaminophen-codeine oral solution</i> 120-12 mg/5 ml	2	GC; NDS; QL (4500 per 30 days)	
<i>acetaminophen-codeine oral tablet</i> 300-15 mg, 300-30 mg	2	GC; NDS; QL (360 per 30 days)	
<i>acetaminophen-codeine oral tablet</i> 300-60 mg	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)	
<i>ascomp with codeine oral capsule</i> 30-50-325-40 mg	(codeine-butalbital-asa-caff)	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>buprenorphine hcl injection solution</i> 0.3 mg/ml	2	GC	
<i>buprenorphine hcl injection syringe</i> 0.3 mg/ml	2	GC	
<i>buprenorphine transdermal patch</i> weekly 10 mcg/hour, 15 mcg/hour, 20 mcg/hour, 5 mcg/hour, 7.5 mcg/hour	(Butrans)	2	GC; NDS; QL (4 per 28 days)
<i>butalbital-acetaminop-caff-cod oral capsule</i> 50-300-40-30 mg	(Fioricet with Codeine)	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>butalbital-acetaminop-caff-cod oral capsule</i> 50-325-40-30 mg		2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>butalbital-acetaminophen oral tablet</i> 50-325 mg	(Tencon)	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral capsule</i> 50-325-40 mg	(Esgic)	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral tablet</i> 50-325-40 mg	(Esgic)	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>butalbital-aspirin-caffeine oral capsule</i> 50-325-40 mg		2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>butalbital-aspirin-caffeine oral tablet</i> 50-325-40 mg		2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>butorphanol nasal spray, non-aerosol</i> 10 mg/ml		2	GC; NDS; QL (5 per 28 days)
<i>codeine sulfate oral tablet</i> 30 mg, 60 mg		2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>codeine-butalbital-asa-caff oral capsule</i> 30-50-325-40 mg	(Ascomp with Codeine)	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>endocet oral tablet</i> 10-325 mg	(oxycodone-acetaminophen)	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>endocet oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i>	(oxycodone-acetaminophen)	2	GC; NDS; QL (360 per 30 days)
<i>endocet oral tablet 7.5-325 mg</i>	(oxycodone-acetaminophen)	2	GC; NDS; QL (240 per 30 days)
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 1,200 mcg, 1,600 mcg, 400 mcg, 600 mcg, 800 mcg</i>		5	PA; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 200 mcg</i>		2	PA; GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>		2	GC; NDS; QL (10 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 7.5-325 mg/15 ml</i>		2	GC; NDS; QL (2700 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-300 mg, 10-325 mg, 7.5-300 mg, 7.5-325 mg</i>		2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-300 mg, 5-325 mg</i>		2	GC; NDS; QL (240 per 30 days)
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 10-200 mg, 5-200 mg, 7.5-200 mg</i>		2	GC; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>hydromorphone (pf) injection solution 10 (mg/ml) (5 ml), 10 mg/ml</i>		2	GC
<i>hydromorphone oral liquid 1 mg/ml</i>	(Dilaudid)	2	GC; NDS; QL (1200 per 30 days)
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	(Dilaudid)	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>methadone injection solution 10 mg/ml</i>		2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>methadone oral solution 10 mg/5 ml</i>		2	GC; NDS; QL (600 per 30 days)
<i>methadone oral solution 5 mg/5 ml</i>		2	GC; NDS; QL (1200 per 30 days)
<i>methadone oral tablet 10 mg</i>		2	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>methadone oral tablet 5 mg</i>		2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>methadose oral tablet, soluble 40 mg</i>	(methadone)	2	GC; NDS; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>morphine concentrate oral solution</i> <i>100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	2	PA; GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml</i>	2	GC; NDS; QL (700 per 30 days)
<i>morphine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	2	GC; NDS; QL (300 per 30 days)
MORPHINE ORAL TABLET 15 MG	4	NDS; QL (180 per 30 days)
MORPHINE ORAL TABLET 30 MG	4	NDS; QL (120 per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg, 200 mg, 60 mg</i> (MS Contin)	2	GC; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 15 mg, 30 mg</i> (MS Contin)	2	GC; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>oxycodone oral capsule 5 mg</i>	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>oxycodone oral concentrate 20 mg/ml</i>	2	PA; GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>oxycodone oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	GC; NDS; QL (1300 per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 15 mg, 30 mg</i> (Roxicodone)	2	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 20 mg</i>	2	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet,oral only,ext.rel.12 hr 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (OxyContin)	3	NDS; QL (60 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i> (Endocet)	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i> (Endocet)	2	GC; NDS; QL (360 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg</i> (Endocet)	2	GC; NDS; QL (240 per 30 days)
OXYCONTIN ORAL TABLET,ORAL ONLY,EXT.REL.12 HR 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG, 80 MG (oxycodone)	3	NDS; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>oxymorphone oral tablet 10 mg</i>	2	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>oxymorphone oral tablet 5 mg</i>	2	GC; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>oxymorphone oral tablet extended release 12 hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	2	GC; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>oxymorphone oral tablet extended release 12 hr 40 mg</i>	5	NDS; QL (60 per 30 days)
<i>tencon oral tablet 50-325 mg</i> (butalbital-acetaminophen)	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	1	GC; NDS; QL (240 per 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i>	2	GC; NDS; QL (300 per 30 days)
XTAMPZA ER ORAL CAP,SPRINKL,ER12HR(DONT CRUSH) 13.5 MG, 18 MG, 9 MG	3	NDS; QL (60 per 30 days)
XTAMPZA ER ORAL CAP,SPRINKL,ER12HR(DONT CRUSH) 27 MG	3	NDS; QL (120 per 30 days)
XTAMPZA ER ORAL CAP,SPRINKL,ER12HR(DONT CRUSH) 36 MG	5	NDS; QL (240 per 30 days)
<i>zebutal oral capsule 50-325-40 mg</i> (butalbital-acetaminophen-caff)	2	GC; QL (180 per 30 days)
Nonsteroidal Anti-Inflammatory Agents		
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 400 mg, 50 mg</i> (Celebrex)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 25 mg</i>	2	GC; QL (150 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 50 mg</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 75 mg</i>	1	GC; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>diclofenac sodium topical drops 1.5 %</i>	2	GC; QL (300 per 30 days)
<i>diclofenac sodium topical gel 1 %</i> (Aleve (diclofenac))	2	GC; QL (1000 per 30 days)
<i>diclofenac sodium topical gel 3 %</i>	2	PA; GC; QL (100 per 28 days)
<i>diclofenac sodium topical solution in metered-dose pump 20 mg/gram /actuation(2 %)</i> (Pennsaid)	5	PA; NDS; QL (224 per 28 days)
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet,ir,delayed rel,biphasic 50-200 mg-mcg</i> (Arthrotec 50)	2	GC
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet,ir,delayed rel,biphasic 75-200 mg-mcg</i> (Arthrotec 75)	2	GC
<i>diflunisal oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>ec-naproxen oral tablet,delayed release (dr/ec) 500 mg</i> (naproxen)	2	GC
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	2	GC
<i>etodolac oral tablet 400 mg</i> (Lodine)	2	GC
<i>etodolac oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>fenoprofen oral tablet 600 mg</i> (Nalfon)	2	GC
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	2	GC
<i>ibu oral tablet 400 mg</i> (ibuprofen)	1	GC; QL (240 per 30 days)
<i>ibu oral tablet 600 mg, 800 mg</i> (ibuprofen)	1	GC
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml</i> (Children's Advil)	2	GC
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg</i> (IBU)	1	GC; QL (240 per 30 days)
<i>ibuprofen oral tablet 600 mg, 800 mg</i> (IBU)	1	GC
<i>ibuprofen-famotidine oral tablet 800-26.6 mg</i> (Duexis)	2	PA; GC; QL (90 per 30 days)
<i>indomethacin oral capsule 25 mg</i>	1	GC; QL (240 per 30 days)
<i>indomethacin oral capsule 50 mg</i>	1	GC; QL (120 per 30 days)
<i>indomethacin oral capsule, extended release 75 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ketoprofen oral capsule 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>ketoprofen oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 200 mg</i>	2	GC
<i>ketorolac injection solution 15 mg/ml</i>	2	GC; QL (40 per 30 days)
<i>ketorolac injection solution 30 mg/ml, 30 mg/ml (1 ml)</i>	2	GC; QL (20 per 30 days)
<i>ketorolac injection syringe 15 mg/ml</i>	2	GC; QL (40 per 30 days)
<i>ketorolac injection syringe 30 mg/ml</i>	2	GC; QL (20 per 30 days)
<i>ketorolac intramuscular solution 60 mg/2 ml</i>	2	GC; QL (20 per 30 days)
<i>ketorolac intramuscular syringe 60 mg/2 ml</i>	2	GC; QL (20 per 30 days)
<i>ketorolac oral tablet 10 mg</i>	2	GC; QL (20 per 30 days)
<i>mefenamic acid oral capsule 250 mg</i>	2	GC
<i>meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	1	GC
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	2	GC
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg</i>	1	GC
<i>naproxen oral tablet 500 mg (Naprosyn)</i>	1	GC
<i>naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 375 mg (EC-Naprosyn)</i>	2	GC
<i>piroxicam oral capsule 10 mg, 20 mg (Feldene)</i>	2	GC
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	2	GC
<i>tolmetin oral capsule 400 mg</i>	2	GC
<i>tolmetin oral tablet 600 mg</i>	2	GC
Anesthetics		
Local Anesthetics		
<i>glydo mucous membrane jelly in applicator 2 % (lidocaine hcl)</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>lidocaine (pf) injection solution 10 mg/ml (1 %), 15 mg/ml (1.5 %), 20 mg/ml (2 %), 5 mg/ml (0.5 %) (Xylocaine-MPF)</i>	1	GC
<i>lidocaine (pf) injection solution 40 mg/ml (4 %)</i>	1	GC
<i>lidocaine hcl 2% 40 mg/2 ml ampule outer, p/f, sdv 20 mg/ml (2 %) (Xylocaine-MPF)</i>	2	GC
<i>lidocaine hcl injection solution 10 mg/ml (1 %), 20 mg/ml (2 %) (Xylocaine)</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lidocaine hcl injection solution 5 mg/ml (0.5 %)</i> (Xylocaine)	1	GC
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly in applicator 2 %</i> (Glydo)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)</i>	2	PA; GC
<i>lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i> (DermacinRx Lidocan)	2	PA; GC; QL (90 per 30 days)
<i>lidocaine topical ointment 5 %</i>	2	PA; GC; QL (90 per 30 days)
<i>lidocaine viscous mucous membrane solution 2 %</i> (lidocaine hcl)	2	GC
<i>lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %</i>	2	PA; GC; QL (30 per 30 days)
ZTLIDO TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 1.8 %	3	PA; QL (90 per 30 days)
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents		
<i>acamprosate oral tablet, delayed release (dr/ec) 333 mg</i>	2	GC
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg</i> (Suboxone)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg</i> (Suboxone)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg, 8-2 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>	2	GC
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
KLOXXADO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 8 MG/ACTUATION	3	QL (4 per 30 days)
<i>naloxone injection solution 0.4 mg/ml</i>	1	GC
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml, 1 mg/ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>naloxone nasal spray, non-aerosol 4 mg/actuation</i> (Narcan)	2	GC; QL (4 per 30 days)
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	2	GC
NICOTROL INHALATION CARTRIDGE 10 MG	4	QL (2688 per 365 days)
NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/ML	4	QL (240 per 180 days)
SUBLOCADE SUBCUTANEOUS SOLUTION, EXTENDED REL SYRINGE 100 MG/0.5 ML	5	NDS; QL (0.5 per 30 days)
SUBLOCADE SUBCUTANEOUS SOLUTION, EXTENDED REL SYRINGE 300 MG/1.5 ML	5	NDS; QL (1.5 per 30 days)
<i>varenicline oral tablet 0.5 mg</i>	2	GC; QL (336 per 365 days)
<i>varenicline oral tablet 1 mg</i> (Chantix)	2	GC; QL (336 per 365 days)
<i>varenicline oral tablets, dose pack 0.5 mg (11)- 1 mg (42)</i> (Chantix Starting Month Box)	2	GC
Antianxiety Agents		
Benzodiazepines		
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i> (Xanax)	1	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>alprazolam oral tablet 2 mg</i> (Xanax)	1	GC; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>alprazolam oral tablet extended release 24 hr 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i> (Xanax XR)	2	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>alprazolam oral tablet extended release 24 hr 3 mg</i> (Xanax XR)	2	GC; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>chlordiazepoxide hcl oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	1	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Klonopin)	1	GC; QL (90 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 2 mg</i> (Klonopin)	1	GC; QL (300 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 2 mg</i>	2	GC; QL (300 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg, 3.75 mg, 7.5 mg</i>	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>diazepam injection solution 5 mg/ml</i>	2	GC; QL (10 per 28 days)
<i>diazepam injection syringe 5 mg/ml</i>	2	GC
<i>diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml</i> (diazepam)	2	GC; QL (1200 per 30 days)
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)</i>	2	GC; QL (1200 per 30 days)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i> (Valium)	1	GC; QL (120 per 30 days)
<i>estazolam oral tablet 1 mg</i>	2	GC; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>estazolam oral tablet 2 mg</i>	2	GC; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>flurazepam oral capsule 15 mg</i>	2	GC; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>flurazepam oral capsule 30 mg</i>	2	GC; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>lorazepam 2 mg/ml oral concent</i> (Lorazepam Intensol)	2	GC; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>lorazepam 2 mg/ml vial 25's, outer</i> (Ativan)	1	GC
<i>lorazepam 4 mg/ml vial inner</i> (Ativan)	1	GC
<i>lorazepam injection solution 2 mg/ml</i> (Ativan)	2	GC; QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam injection solution 4 mg/ml</i> (Ativan)	4	QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam injection syringe 2 mg/ml</i>	1	GC; QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam intensol oral concentrate 2 mg/ml</i> (lorazepam)	2	GC; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Ativan)	1	GC; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 2 mg</i> (Ativan)	1	GC; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>midazolam oral syrup 2 mg/ml</i>	2	GC; NDS; QL (10 per 30 days)
<i>oxazepam oral capsule 10 mg, 15 mg, 30 mg</i>	2	GC; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 15 mg, 30 mg</i> (Restoril)	1	GC; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>triazolam oral tablet 0.125 mg</i>	2	GC; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>triazolam oral tablet 0.25 mg</i> (Halcion)	2	GC; NDS; QL (60 per 30 days)
Antibacterials		
Aminoglycosides		
<i>gentamicin injection solution 20 mg/2 ml, 40 mg/ml</i>	2	GC
<i>gentamicin sulfate (ped) (pf) injection solution 20 mg/2 ml</i>	2	GC
<i>gentamicin sulfate (pf) intravenous solution 100 mg/10 ml, 60 mg/6 ml</i>	2	GC
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>streptomycin intramuscular recon soln 1 gram</i>	5	NDS
TOBI PODHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 28 MG	5	NDS; QL (224 per 28 days)
<i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml</i> (Tobi)	5	PA BvD; NDS
<i>tobramycin inhalation solution for nebulization 300 mg/4 ml</i> (Bethkis)	5	PA BvD; NDS
<i>tobramycin sulfate injection solution 40 mg/ml</i>	2	GC
Antibacterials, Miscellaneous		
<i>bacitracin intramuscular recon soln 50,000 unit</i>	2	GC
<i>chloramphenicol sod succinate intravenous recon soln 1 gram</i>	2	GC
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i> (Cleocin HCl)	1	GC
<i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 300 mg/50 ml</i>	2	GC
<i>clindamycin pediatric oral recon soln 75 mg/5 ml</i> (clindamycin palmitate hcl)	2	GC
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 (mg/ml) (6 ml)</i>	2	GC
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 mg/ml</i> (Cleocin)	2	GC
<i>clindamycin phosphate intravenous solution 600 mg/4 ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg</i> (Coly-Mycin M Parenteral)	5	NDS
<i>daptomycin intravenous recon soln 500 mg</i> (Cubicin RF)	5	NDS
<i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml</i> (Zyvox)	2	GC
<i>linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i> (Zyvox)	5	NDS
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i> (Zyvox)	2	GC
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i> (Hiprex)	2	GC
<i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i> (Metro I.V.)	2	GC
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	GC
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Macrochantin)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst oral capsule 100 mg</i> (Macrobid)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>polymyxin b sulfate injection recon soln 500,000 unit</i>	2	GC
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	1	GC
<i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg, 10 gram, 5 gram, 500 mg, 750 mg</i>	2	GC
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i> (Vancocin)	2	GC; QL (56 per 14 days)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i> (Vancocin)	2	GC; QL (112 per 14 days)
<i>vancomycin oral recon soln 25 mg/ml</i> (Firvanq)	4	
XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG	3	PA; QL (9 per 30 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
Cephalosporins		
<i>cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>cefaclor oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 375 mg/5 ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cefaclor oral tablet extended release 12 hr 500 mg</i>	2	GC
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	2	GC
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cefadroxil oral tablet 1 gram</i>	2	GC
<i>cefazolin in dextrose (iso-os) intravenous piggyback 2 gram/50 ml</i>	2	GC
<i>cefazolin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 500 mg</i>	2	GC
<i>cefazolin intravenous recon soln 3 gram</i>	4	
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	2	GC
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	2	GC
<i>cefixime oral capsule 400 mg</i>	2	GC
<i>cefixime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cefotaxime injection recon soln 1 gram</i>	2	GC
<i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	2	GC
<i>cefpodoxime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 50 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cefpodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	2	GC
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i> (Tazicef)	2	GC
<i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>	2	GC
<i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram, 7.5 gram</i>	2	GC
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1	GC
<i>cephalexin oral capsule 750 mg</i>	2	GC
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cephalexin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN 400 MG, 600 MG	5	NDS
Macrolides		
<i>azithromycin intravenous recon soln 500 mg</i> (Zithromax)	2	GC
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i> (Zithromax)	2	GC
<i>azithromycin oral tablet 250 mg (6 pack), 500 mg (3 pack)</i>	1	GC
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i> (Zithromax)	1	GC
<i>azithromycin oral tablet 600 mg</i>	2	GC
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>clarithromycin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	2	GC
DIFICID ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 40 MG/ML	5	NDS; QL (136 per 10 days)
DIFICID ORAL TABLET 200 MG	5	NDS; QL (20 per 10 days)
<i>erythromycin ethylsuccinate oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml</i> (E.E.S. Granules)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>erythromycin ethylsuccinate oral suspension for reconstitution 400 mg/5 ml</i> (EryPed 400)	2	GC
<i>erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
Miscellaneous B-Lactam Antibiotics		
<i>aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram</i> (Azactam)	2	GC
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	5	PA; LA; NDS
<i>ertapenem injection recon soln 1 gram</i>	2	GC
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg</i>	2	GC
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 500 mg</i> (Primaxin IV)	2	GC
<i>meropenem intravenous recon soln 1 gram, 500 mg</i>	2	GC
Penicillins		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	1	GC
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	1	GC
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	1	GC
<i>amoxicillin oral tablet, chewable 125 mg, 250 mg</i>	2	GC
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 250-62.5 mg/5 ml</i> (Augmentin)	2	GC
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 600-42.9 mg/5 ml</i> (Augmentin ES-600)	2	GC
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 500-125 mg</i> (Augmentin)	1	GC
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 875-125 mg</i>	1	GC
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet extended release 12 hr 1,000-62.5 mg</i> (Augmentin XR)	2	GC
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet, chewable 200-28.5 mg, 400-57 mg</i>	2	GC
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	2	GC
<i>ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 10 gram, 125 mg, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram</i> (Unasyn)	2	GC
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML	4	
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>nafcillin 1 gm/ 50 ml inj 1 gram/50 ml</i>	2	GC
<i>nafcillin injection recon soln 1 gram</i>	2	GC
<i>nafcillin injection recon soln 10 gram, 2 gram</i>	2	GC
<i>penicillin g potassium injection recon soln 20 million unit</i> (Pfizerpen-G)	2	GC
<i>penicillin g procaine intramuscular syringe 1.2 million unit/2 ml, 600,000 unit/ml</i>	2	GC
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	1	GC
<i>pfizerpen-g injection recon soln 20 million unit</i> (penicillin g potassium)	2	GC
<i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
Quinolones		
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 100 mg</i>	2	GC
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg</i> (Cipro)	1	GC
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 750 mg</i>	1	GC
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	2	GC
<i>ciprofloxacin oral suspension, microcapsule recon 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i> (Cipro)	2	GC
<i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 250 mg/50 ml, 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>	2	GC
<i>levofloxacin intravenous solution 25 mg/ml</i>	2	GC
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	2	GC
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	1	GC
<i>moxifloxacin 400 mg/250 ml bag</i>	2	GC
<i>moxifloxacin oral tablet 400 mg</i>	2	GC
<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback 400 mg/250 ml</i> (Avelox in NaCl (iso-osmotic))	2	GC
Sulfonamides		
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim intravenous solution 400-80 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml</i> (Sulfatrim)	2	GC
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg</i> (Bactrim)	1	GC
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 800-160 mg</i> (Bactrim DS)	1	GC
Tetracyclines		
<i>demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	2	GC
<i>doxy-100 intravenous recon soln 100 mg</i> (doxycycline hyclate)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>doxycycline hyclate intravenous recon soln 100 mg</i> (Doxy-100)	2	GC
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg</i> (Morgidox)	2	GC
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg</i> (LymePak)	2	GC
<i>doxycycline hyclate oral tablet 20 mg</i>	2	GC
<i>doxycycline hyclate oral tablet, delayed release (dr/ec) 100 mg, 150 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>doxycycline hyclate oral tablet, delayed release (dr/ec) 200 mg</i> (Doryx)	2	GC
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg</i> (Mondoxyne NL)	2	GC
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 50 mg</i> (Monodox)	2	GC
<i>doxycycline monohydrate oral suspension for reconstitution 25 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg</i> (Avidoxy)	2	GC
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 150 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>minocycline oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>mondoxyne nl oral capsule 100 mg</i> (doxycycline monohydrate)	2	GC
<i>mondoxyne nl oral capsule 75 mg</i> (doxycycline monohydrate)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>tigecycline intravenous recon soln 50 mg</i> (Tygacil)	5	NDS
Anticancer Agents		
Anticancer Agents		
<i>abiraterone oral tablet 250 mg, 500 mg</i> (Zytiga)	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ABRAXANE INTRAVENOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 100 MG (paclitaxel protein-bound)	5	PA BvD; NDS
<i>adrucil intravenous solution 2.5 gram/50 ml</i> (fluorouracil)	2	PA BvD; GC
AKEEGA ORAL TABLET 100-500 MG, 50-500 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)-180 MG (23)	5	PA NSO; NDS
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i> (Arimidex)	1	GC
AUGTYRO ORAL CAPSULE 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>azacitidine injection recon soln 100 mg</i> (Vidaza)	5	NDS
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG	5	PA NSO; NDS; QL (84 per 28 days)
BALVERSA ORAL TABLET 4 MG	5	PA NSO; NDS; QL (56 per 28 days)
BALVERSA ORAL TABLET 5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
<i>bendamustine intravenous recon soln 100 mg, 25 mg</i> (Treanda)	5	PA NSO; NDS
BENDAMUSTINE INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML (Bendeka)	5	PA NSO; NDS
BENDEKA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML (bendamustine)	5	PA NSO; NDS
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i> (Targretin)	5	PA NSO; NDS
<i>bexarotene topical gel 1 %</i> (Targretin)	5	PA NSO; NDS
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i> (Casodex)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>bleomycin injection recon soln 15 unit, 30 unit</i>	2	GC
<i>bortezomib injection recon soln 1 mg</i>	4	PA NSO
<i>bortezomib injection recon soln 2.5 mg</i>	5	PA NSO; NDS
<i>bortezomib injection recon soln 3.5 mg</i> (Velcade)	5	PA NSO; NDS
BOSULIF ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
BOSULIF ORAL CAPSULE 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 60 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
CABOMETYX ORAL TABLET 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG (vandetanib)	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG (vandetanib)	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>carboplatin intravenous solution 10 mg/ml</i> (Paraplatin)	2	GC
<i>cladribine intravenous solution 10 mg/10 ml</i>	2	PA BvD; GC
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1), 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	5	PA NSO; NDS
COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3)	5	PA NSO; NDS; QL (112 per 28 days)
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	5	PA NSO; NDS; QL (56 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	5	PA NSO; LA; NDS; QL (63 per 28 days)
<i>cyclophosphamide intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 500 mg</i>	5	PA BvD; NDS
<i>cyclophosphamide intravenous solution 200 mg/ml, 500 mg/ml</i>	5	PA BvD; NDS
<i>cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	2	PA BvD; ST; GC
<i>cyclophosphamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	3	PA BvD; ST
CYRAMZA INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	PA NSO; NDS
DANYELZA INTRAVENOUS SOLUTION 4 MG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 28 days)
DARZALEX FASPRO SUBCUTANEOUS SOLUTION 1,800 MG-30,000 UNIT/15 ML	5	PA NSO; NDS
DARZALEX INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML	5	PA NSO; LA; NDS
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>decitabine intravenous recon soln 50 mg</i> (Dacogen)	5	NDS
<i>docetaxel intravenous solution 160 mg/16 ml (10 mg/ml), 80 mg/4 ml (20 mg/ml)</i>	2	GC
<i>doxorubicin intravenous solution 10 mg/5 ml, 2 mg/ml, 20 mg/10 ml, 50 mg/25 ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>doxorubicin, peg-liposomal intravenous suspension 2 mg/ml</i> (Caelyx)	5	PA BvD; NDS
ELIGARD (3 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22.5 MG	4	PA NSO
ELIGARD (4 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG	4	PA NSO

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ELIGARD (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG	4	PA NSO
ELIGARD SUBCUTANEOUS SYRINGE 7.5 MG (1 MONTH)	4	PA NSO
ELREXFIO 44 MG/1.1 ML VIAL OUTER, SUV, P/F 40 MG/ML	5	PA NSO; NDS
ELREXFIO SUBCUTANEOUS SOLUTION 40 MG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (9.5 per 28 days)
EMCYT ORAL CAPSULE 140 MG	5	NDS
EPKINLY SUBCUTANEOUS SOLUTION 4 MG/0.8 ML, 48 MG/0.8 ML	5	PA NSO; NDS
ERBITUX INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/50 ML, 200 MG/100 ML	5	PA NSO; NDS
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
ERLEADA ORAL TABLET 240 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 25 mg</i> (Tarceva)	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 150 mg</i> (Tarceva)	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
ETOPOPHOS INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	4	
<i>etoposide intravenous solution 20 mg/ml</i>	2	GC
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg</i> (Afinitor)	5	PA NSO; NDS; QL (56 per 28 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i> (Afinitor)	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg, 3 mg, 5 mg</i> (Afinitor Disperz)	5	PA NSO; NDS; QL (112 per 28 days)
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i> (Aromasin)	2	GC
EXKIVITY ORAL CAPSULE 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FARYDAK ORAL CAPSULE 10 MG, 15 MG, 20 MG	5	PA NSO; NDS
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG	5	PA BvD; NDS
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG	4	PA BvD
<i>floxuridine injection recon soln 0.5 gram</i>	2	PA BvD; GC
<i>fluorouracil intravenous solution 1 gram/20 ml, 5 gram/100 ml, 500 mg/10 ml</i>	2	PA BvD; GC
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	5	PA NSO; NDS; QL (21 per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 1 MG	5	PA NSO; NDS; QL (84 per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (21 per 28 days)
<i>fulvestrant intramuscular syringe 250 mg/5 ml</i> (Faslodex)	5	NDS
FYARRO INTRAVENOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 100 MG	5	PA NSO; NDS
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>gefitinib oral tablet 250 mg</i> (Iressa)	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>gemcitabine intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 200 mg</i>	2	PA BvD; GC
<i>gemcitabine intravenous solution 2 gram/52.6 ml (38 mg/ml)</i>	2	PA BvD; GC
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 10 MG, 100 MG, 40 MG (lomustine)	4	
HERCEPTIN HYLECTA SUBCUTANEOUS SOLUTION 600 MG-10,000 UNIT/5 ML	5	PA NSO; NDS; QL (5 per 21 days)
HERZUMA INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	5	PA NSO; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i> (Hydrea)	2	GC
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	5	PA NSO; NDS; QL (21 per 28 days)
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	5	PA NSO; NDS; QL (21 per 28 days)
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>ifosfamide intravenous recon soln 1 gram</i> (Ifex)	2	GC
<i>ifosfamide intravenous solution 1 gram/20 ml, 3 gram/60 ml</i>	2	GC
<i>imatinib oral tablet 100 mg</i> (Gleevec)	2	PA NSO; GC; QL (180 per 30 days)
<i>imatinib oral tablet 400 mg</i> (Gleevec)	2	PA NSO; GC; QL (60 per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG, 420 MG	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
IMBRUVICA ORAL TABLET 560 MG	5	NDS; QL (28 per 28 days)
IMJUDO INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML	5	PA NSO; NDS
IMLYGIC INJECTION SUSPENSION 10EXP6 (1 MILLION) PFU/ML	4	PA NSO; QL (4 per 365 days)
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (5 per 28 days)
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>irinotecan intravenous solution 100 mg/5 ml, 300 mg/15 ml, 40 mg/2 ml</i> (Camptosar)	2	GC
<i>irinotecan intravenous solution 500 mg/25 ml</i>	2	GC
IWILFIN ORAL TABLET 192 MG	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
JEMPERLI INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	5	PA NSO; NDS
KANJINTI INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	5	PA NSO; NDS
KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (8 per 21 days)
KIMMTRAK INTRAVENOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	5	PA NSO; NDS; QL (2 per 28 days)
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 200 MG/DAY(200 MG X 1)-2.5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (49 per 28 days)
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 400 MG/DAY(200 MG X 2)-2.5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (70 per 28 days)
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 600 MG/DAY(200 MG X 3)-2.5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (91 per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5	PA NSO; NDS; QL (21 per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	5	PA NSO; NDS; QL (42 per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	5	PA NSO; NDS; QL (63 per 28 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG	5	PA NSO; NDS; QL (300 per 30 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE 25 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
KRAZATI ORAL TABLET 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lapatinib oral tablet 250 mg</i> (Tykerb)	5	PA NSO; NDS
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 25 mg, 5 mg</i> (Revlimid)	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 12 MG/DAY (4 MG X 3), 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X2), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1), 4 MG, 8 MG/DAY (4 MG X 2)	5	PA NSO; NDS
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i> (Femara)	1	GC
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	5	NDS
<i>leuprolide (3 month) intramuscular suspension for reconstitution 22.5 mg</i>	4	PA NSO
<i>leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml</i>	2	PA NSO; GC
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG	5	PA NSO; NDS; QL (100 per 28 days)
LONSURF ORAL TABLET 20-8.19 MG	5	PA NSO; NDS; QL (80 per 28 days)
LOQTORZI INTRAVENOUS SOLUTION 240 MG/6 ML (40 MG/ML)	5	PA NSO; NDS
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 320 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
LUNSUMIO INTRAVENOUS SOLUTION 1 MG/ML	5	PA NSO; NDS
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 22.5 MG	5	PA NSO; NDS
LUPRON DEPOT (4 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MG	5	PA NSO; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LUPRON DEPOT (6 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 45 MG	5	PA NSO; NDS
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	5	NDS
LYTGOBI ORAL TABLET 4 MG, 4 MG (4X 4 MG TB), 4 MG (5X 4 MG TB)	5	PA NSO; NDS; QL (140 per 28 days)
MARGENZA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5	PA NSO; NDS
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	5	NDS
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	2	GC
MEKINIST ORAL RECON SOLN 0.05 MG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (1260 per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	2	GC
<i>methotrexate sodium (pf) injection recon soln 1 gram</i>	2	GC
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	2	GC
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	2	GC
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	2	PA BvD; ST; GC
<i>mitoxantrone intravenous concentrate 2 mg/ml</i>	2	GC
MVASI INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5	PA NSO; NDS
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i> (Nilandron)	5	NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	5	PA NSO; NDS; QL (3 per 28 days)
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	5	PA NSO; LA; NDS
OGIVRI INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	5	PA NSO; NDS
OGSIVEO ORAL TABLET 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
ONTRUZANT INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	5	PA NSO; NDS
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	5	PA NSO; NDS; QL (14 per 28 days)
OPDIVO INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/10 ML, 120 MG/12 ML, 240 MG/24 ML, 40 MG/4 ML	5	PA NSO; NDS
OPDUALAG INTRAVENOUS SOLUTION 240-80 MG/20 ML	5	PA NSO; NDS
ORSERDU ORAL TABLET 345 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
ORSERDU ORAL TABLET 86 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>oxaliplatin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>oxaliplatin intravenous solution 100 mg/20 ml, 200 mg/40 ml, 50 mg/10 ml (5 mg/ml)</i>	2	GC
<i>paclitaxel intravenous concentrate 6 mg/ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>paclitaxel protein-bound intravenous suspension for reconstitution 100 mg</i> (Abraxane)	5	PA BvD; NDS
<i>pazopanib oral tablet 200 mg</i> (Votrient)	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 1,000 mg, 750 mg</i>	5	NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 100 mg, 500 mg</i> (Alimta)	5	NDS
<i>pemetrexed disodium intravenous solution 25 mg/ml</i>	5	NDS
PEMRYDI RTU INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	NDS
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	5	PA NSO; NDS; QL (56 per 28 days)
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5	PA NSO; NDS; QL (21 per 28 days)
PURIXAN ORAL SUSPENSION 20 MG/ML	5	NDS
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 80 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
REZLIDHIA ORAL CAPSULE 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
RIABNI INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	PA NSO; NDS
RITUXAN HYCELA SUBCUTANEOUS SOLUTION 1400 MG/11.7 ML (120 MG/ML), 1600 MG/13.4 ML (120 MG/ML)	5	PA NSO; NDS
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
ROZLYTREK ORAL PELLETS IN PACKET 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (360 per 30 days)
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
RUXIENCE INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	PA NSO; NDS
RYBREVANT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	5	PA NSO; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	5	PA NSO; NDS; QL (224 per 28 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (300 per 30 days)
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	5	NDS
<i>sorafenib oral tablet 200 mg</i> (Nexavar)	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
SPRYCEL ORAL TABLET 100 MG, 140 MG, 50 MG, 70 MG, 80 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
SPRYCEL ORAL TABLET 20 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (84 per 28 days)
<i>sunitinib malate oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg</i> (Sutent)	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 28 days)
SYNRIBO SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3.5 MG	5	PA NSO; NDS
TABLOID ORAL TABLET 40 MG (thioguanine)	4	
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (112 per 28 days)
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION 10 MG	5	PA NSO; NDS; QL (900 per 30 days)
TAGRISSO ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	5	PA NSO; LA; NDS; QL (30 per 30 days)
TALVEY SUBCUTANEOUS SOLUTION 2 MG/ML, 40 MG/ML	5	PA NSO; NDS
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.25 MG, 0.35 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	2	GC
TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (112 per 28 days)
TASIGNA ORAL CAPSULE 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
TECENTRIQ INTRAVENOUS SOLUTION 1,200 MG/20 ML (60 MG/ML), 840 MG/14 ML (60 MG/ML)	5	PA NSO; NDS
TECVAYLI SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML, 90 MG/ML	5	PA NSO; NDS
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
TICE BCG INTRAVESICAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	4	
TIVDAK INTRAVENOUS RECON SOLN 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (5 per 21 days)
<i>toposar intravenous solution 20 mg/ml</i> (etoposide)	2	GC
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i> (Fareston)	5	NDS
TRAZIMERA INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	5	PA NSO; NDS
TRELSTAR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 11.25 MG, 22.5 MG, 3.75 MG	3	PA NSO
<i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg</i>	5	NDS
TRUQAP ORAL TABLET 160 MG, 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (64 per 28 days)
TRUSELTIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY (100 MG X 1), 125 MG/DAY(100 MG X1-25MG X1), 50 MG/DAY (25 MG X 2), 75 MG/DAY (25 MG X 3)	5	PA NSO; NDS
TRUXIMA INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	PA NSO; NDS
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (300 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG, 200 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
VANFLYTA ORAL TABLET 17.7 MG, 26.5 MG	5	PA NSO; NDS
VEGZELMA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5	PA NSO; NDS
VELCADE INJECTION RECON (bortezomib) SOLN 3.5 MG	5	PA NSO; NDS
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	3	PA NSO; LA; QL (60 per 30 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	5	PA NSO; LA; NDS; QL (180 per 30 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	5	PA NSO; LA; NDS; QL (30 per 30 days)
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG-50 MG- 100 MG	5	PA NSO; LA; NDS
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (56 per 28 days)
<i>vinblastine intravenous solution 1 mg/ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>vincasar pfs intravenous solution 1 mg/ml, 2 mg/2 ml</i> (vincristine)	2	PA BvD; GC
<i>vincristine intravenous solution 1 mg/ml, 2 mg/2 ml</i> (Vincasar PFS)	2	PA BvD; GC
<i>vinorelbine intravenous solution 10 mg/ml, 50 mg/5 ml</i>	2	GC
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (300 per 30 days)
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XALKORI ORAL PELLETT 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
XALKORI ORAL PELLETT 20 MG	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
XALKORI ORAL PELLETT 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	4	PA BvD; ST
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (40 MG X 2)	5	PA NSO; NDS; QL (8 per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (40 MG X 1), 60 MG/WEEK (60 MG X 1)	5	PA NSO; NDS; QL (4 per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK)	5	PA NSO; NDS; QL (24 per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	5	PA NSO; NDS; QL (32 per 28 days)
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
YERVOY INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/40 ML (5 MG/ML), 50 MG/10 ML (5 MG/ML)	5	PA NSO; NDS
YONSA ORAL TABLET 125 MG	5	PA NSO; NDS; QL (120 per 30 days)
ZEJULA ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA NSO; NDS; QL (90 per 30 days)
ZEJULA ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 300 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	5	PA NSO; NDS; QL (240 per 30 days)
ZIRABEV INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5	PA NSO; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZOLADEX SUBCUTANEOUS IMPLANT 10.8 MG, 3.6 MG	4	PA NSO
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	5	NDS
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	5	PA NSO; NDS; QL (84 per 28 days)
ZYNLONTA INTRAVENOUS RECON SOLN 10 MG	5	PA NSO; NDS
ZYNYZ INTRAVENOUS SOLUTION 500 MG/20 ML	5	PA NSO; NDS; QL (20 per 28 days)
Anticonvulsants		
Anticonvulsants		
APTIOM ORAL TABLET 200 MG, 400 MG	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)
APTIOM ORAL TABLET 600 MG, 800 MG	5	ST; NDS; QL (60 per 30 days)
BRIVIACT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/5 ML	3	QL (80 per 30 days)
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	3	QL (600 per 30 days)
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG	3	QL (60 per 30 days)
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i> (Carbatrol)	2	GC
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml</i> (Tegretol)	2	GC
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i> (Eptol)	2	GC
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg</i> (Tegretol XR)	2	GC
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg</i>	2	GC
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i> (Onfi)	2	GC; QL (480 per 30 days)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i> (Onfi)	2	GC; QL (60 per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	5	PA NSO; NDS; QL (360 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	5	PA NSO; NDS; QL (360 per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	4	
DILANTIN ORAL CAPSULE 30 MG	4	
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i> (Depakote Sprinkles)	2	GC
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i> (Depakote ER)	2	GC
<i>divalproex oral tablet, delayed release (dr/ec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i> (Depakote)	2	GC
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	5	PA NSO; NDS
<i>epitol oral tablet 200 mg</i> (carbamazepine)	2	GC
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	4	ST; QL (480 per 30 days)
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i> (Zarontin)	2	GC
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i> (Zarontin)	2	GC
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i> (Felbatol)	2	GC
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	5	PA NSO; NDS
<i>fosphephenytoin injection solution 100 mg pe/2 ml, 500 mg pe/10 ml</i> (Cerebyx)	2	GC
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML	5	ST; NDS; QL (720 per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 8 MG	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG	4	ST; QL (30 per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 4 MG, 6 MG	5	ST; NDS; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>gabapentin oral capsule 100 mg, 300 mg</i> (Neurontin)	1	GC; QL (360 per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 400 mg</i> (Neurontin)	1	GC; QL (270 per 30 days)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i> (Neurontin)	2	GC; QL (2160 per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i> (Neurontin)	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i> (Neurontin)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>lacosamide intravenous solution 200 mg/20 ml</i> (Vimpat)	2	GC; QL (200 per 5 days)
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i> (Vimpat)	2	GC; QL (1200 per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i> (Vimpat)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i> (Subvenite)	1	GC
<i>lamotrigine oral tablet disintegrating, dose pk 25 mg (21) - 50 mg (7)</i> (Lamictal ODT Starter (Blue))	2	GC
<i>lamotrigine oral tablet disintegrating, dose pk 25 mg(14)-50 mg (14)-100 mg (7)</i> (Lamictal ODT Starter (Orange))	2	GC
<i>lamotrigine oral tablet disintegrating, dose pk 50 mg (42) - 100 mg (14)</i> (Lamictal ODT Starter (Green))	2	GC
<i>lamotrigine oral tablet extended release 24hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 250 mg, 300 mg, 50 mg</i> (Lamictal XR)	2	GC
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i> (Lamictal)	2	GC
<i>lamotrigine oral tablet, disintegrating 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Lamictal ODT)	2	GC
<i>levetiracetam intravenous solution 500 mg/5 ml</i> (Keppra)	2	GC
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i> (Keppra)	2	GC
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i> (Keppra)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i> (Keppra XR)	2	GC
<i>methsuximide oral capsule 300 mg</i> (Celontin)	2	GC
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	4	QL (10 per 30 days)
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i> (Trileptal)	2	GC
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i> (Trileptal)	2	GC
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	2	GC
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	2	GC
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i> (Dilantin-125)	2	GC
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i> (Dilantin Infatabs)	2	GC
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg</i> (Dilantin Extended)	2	GC
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (Phenytek)	2	GC
<i>phenytoin sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	2	GC
<i>phenytoin sodium intravenous syringe 50 mg/ml</i>	2	GC
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Lyrica)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i> (Lyrica)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i> (Lyrica)	2	GC; QL (900 per 30 days)
<i>primidone oral tablet 125 mg</i>	2	GC
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i> (Mysoline)	2	GC
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i> (Banzel)	5	NDS
<i>rufinamide oral tablet 200 mg</i> (Banzel)	2	GC
<i>rufinamide oral tablet 400 mg</i> (Banzel)	5	NDS
SEZABY INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	5	PA BvD; NDS
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1,000 MG	4	ST; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 250 MG, 500 MG, 750 MG	4	ST; QL (120 per 30 days)
<i>subvenite oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i> (lamotrigine)	1	GC
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG	5	PA NSO; NDS; QL (60 per 30 days)
SYMPAZAN ORAL FILM 5 MG	4	PA NSO; QL (60 per 30 days)
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i>	2	GC
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i> (Topamax)	2	GC
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Topamax)	1	GC
<i>valproate sodium intravenous solution 500 mg/5 ml (100 mg/ml)</i>	2	GC
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	2	GC
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	4	
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2)	5	NDS
<i>vigabatrin oral powder in packet 500 mg</i> (Vigadrone)	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i> (Vigadrone)	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigadrone oral powder in packet 500 mg</i> (vigabatrin)	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigadrone oral tablet 500 mg</i> (vigabatrin)	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigpoder oral powder in packet 500 mg</i> (vigabatrin)	5	PA NSO; NDS; QL (180 per 30 days)
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1)	4	ST; QL (56 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	4	ST; QL (30 per 30 days)
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	4	ST; QL (60 per 30 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14), 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	4	ST
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	4	
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg</i> (Zonegran)	2	GC
<i>zonisamide oral capsule 50 mg</i>	2	GC
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (1080 per 30 days)
Antidementia Agents		
Antidementia Agents		
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Aricept)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>donepezil oral tablet 23 mg</i> (Aricept)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>donepezil oral tablet, disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>ergoloid oral tablet 1 mg</i>	2	GC
<i>galantamine oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>galantamine oral solution 4 mg/ml</i>	2	GC; QL (200 per 30 days)
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>memantine oral capsule, sprinkle, er 24hr 14 mg, 21 mg, 28 mg, 7 mg</i> (Namenda XR)	2	ST; GC; QL (30 per 30 days)
<i>memantine oral solution 2 mg/ml</i>	2	GC; QL (300 per 30 days)
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
NAMZARIC ORAL CAP,SPRINKLE,ER 24HR DOSE PACK 7/14/21/28 MG-10 MG	4	ST
NAMZARIC ORAL CAPSULE,SPRINKLE,ER 24HR 14-10 MG, 21-10 MG, 28-10 MG, 7-10 MG	4	ST; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24 hour, 4.6 mg/24 hour, 9.5 mg/24 hour</i> (Exelon Patch)	2	GC; QL (30 per 30 days)
Antidepressants		
Antidepressants		
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	GC
<i>amitriptyline-chlordiazepoxide oral tablet 12.5-5 mg, 25-10 mg</i>	2	GC
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	5	ST; NDS
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 300 mg</i> (Wellbutrin XL)	2	GC
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i> (Wellbutrin SR)	2	GC
<i>citalopram oral solution 10 mg/5 ml</i>	2	GC; QL (600 per 30 days)
<i>citalopram oral tablet 10 mg</i> (Celexa)	1	GC; QL (120 per 30 days)
<i>citalopram oral tablet 20 mg, 40 mg</i> (Celexa)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Anafranil)	2	GC
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 25 mg</i> (Norpramin)	2	GC
<i>desipramine oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Pristiq)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 60 MG	4	ST; QL (60 per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 40 MG	4	ST; QL (30 per 30 days)
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 60 mg</i> (Cymbalta)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(dr/ec) 40 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Lexapro)	1	GC
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	4	ST
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	4	ST; QL (30 per 30 days)
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Prozac)	1	GC
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	2	GC
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>imipramine pamoate oral capsule 100 mg, 125 mg, 150 mg, 75 mg</i>	2	GC
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	4	
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg</i> (Remeron)	2	GC
<i>mirtazapine oral tablet 45 mg, 7.5 mg</i>	2	GC
<i>mirtazapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg</i> (Remeron SolTab)	2	GC
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Pamelor)	1	GC
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i> (Paxil)	2	GC
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i> (Paxil)	1	GC
<i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i> (Paxil CR)	2	GC
<i>perphenazine-amitriptyline oral tablet 2-10 mg, 2-25 mg, 4-10 mg, 4-25 mg, 4-50 mg</i>	2	GC
<i>phenelzine oral tablet 15 mg</i> (Nardil)	2	GC
<i>protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i> (Zoloft)	2	GC
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Zoloft)	1	GC
SPRAVATO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 28 MG	4	PA NSO
SPRAVATO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 56 MG (28 MG X 2), 84 MG (28 MG X 3)	5	PA NSO; NDS
<i>tranlycypromine oral tablet 10 mg</i> (Parnate)	2	GC
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 300 mg, 50 mg</i>	1	GC
<i>trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	3	QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine besylate oral tablet extended release 24hr 112.5 mg</i>	4	QL (60 per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg</i> (Effexor XR)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 37.5 mg, 75 mg</i> (Effexor XR)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>venlafaxine oral tablet extended release 24hr 150 mg, 225 mg, 37.5 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine oral tablet extended release 24hr 75 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Viibryd)	2	GC; QL (30 per 30 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	5	PA NSO; NDS; QL (28 per 14 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 30 MG	5	PA NSO; NDS; QL (14 per 14 days)
Antidiabetic Agents		
Antidiabetic Agents, Miscellaneous		
<i>acarbose oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Precose)	2	GC; QL (90 per 30 days)
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG (dapagliflozin propanediol)	3	GC; QL (30 per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
JANUMET ORAL TABLET 50-1,000 MG, 50-500 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 100-1,000 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 50-1,000 MG, 50-500 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG, 2.5-850 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>metformin oral solution 500 mg/5 ml</i> (Riomet)	2	GC; QL (765 per 30 days)
<i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>	1	GC; QL (75 per 30 days)
<i>metformin oral tablet 500 mg</i>	1	GC; QL (150 per 30 days)
<i>metformin oral tablet 850 mg</i>	1	GC; QL (90 per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	1	GC; QL (120 per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	1	GC; QL (60 per 30 days)
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i> (Korlym)	5	PA; NDS; QL (112 per 28 days)
<i>migliitol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/0.5 ML, 12.5 MG/0.5 ML, 15 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 5 MG/0.5 ML, 7.5 MG/0.5 ML	3	PA NSO; GC; QL (2 per 28 days)
<i>nateglinide oral tablet 120 mg, 60 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	3	PA NSO; GC; QL (3 per 28 days)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG(2 MG/1.5 ML)	3	PA NSO; GC; QL (1.5 per 28 days)
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i> (Actos)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-500 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-850 mg</i> (Actoplus MET)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>	2	GC; QL (240 per 30 days)
<i>repaglinide-metformin oral tablet 1-500 mg, 2-500 mg</i>	2	GC; QL (150 per 30 days)
RYBELSUS ORAL TABLET 14 MG, 3 MG, 7 MG	3	PA NSO; GC; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SYMLINPEN 120 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 2,700 MCG/2.7 ML	5	PA; NDS; QL (10.8 per 28 days)
SYMLINPEN 60 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 1,500 MCG/1.5 ML	5	PA; NDS; QL (10.8 per 28 days)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5- 1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5- 1,000 MG, 5-1,000 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5- 1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	3	PA NSO; GC; QL (2 per 28 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - (dapaglifloz propaned- ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG metformin)	3	GC; QL (30 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-500 MG	3	GC; QL (30 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-500 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - (dapaglifloz propaned- ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG metformin)	3	GC; QL (60 per 30 days)
Insulins		
FIASP FLEXTOUCH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	QL (30 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FIASP PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (3 ML)	3	QL (30 per 28 days)
FIASP U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	3	QL (40 per 28 days)
HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML	3	QL (40 per 28 days)
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	3	QL (24 per 28 days)
<i>insulin asp prt-insulin aspart subcutaneous insulin pen 100 unit/ml (70-30)</i> (Novolog Mix 70-30FlexPen U-100)	2	GC; QL (30 per 28 days)
<i>insulin asp prt-insulin aspart subcutaneous solution 100 unit/ml (70-30)</i> (Novolog Mix 70-30 U-100 Insulin)	2	GC; QL (40 per 28 days)
<i>insulin aspart u-100 subcutaneous cartridge 100 unit/ml</i> (Novolog PenFill U-100 Insulin)	2	GC; QL (30 per 28 days)
<i>insulin aspart u-100 subcutaneous insulin pen 100 unit/ml (3 ml)</i> (Novolog FlexPen U-100 Insulin)	2	GC; QL (30 per 28 days)
<i>insulin aspart u-100 subcutaneous solution 100 unit/ml</i> (Novolog U-100 Insulin aspart)	2	GC; QL (40 per 28 days)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	3	QL (40 per 28 days)
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	3	QL (30 per 28 days)
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	QL (30 per 28 days)
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	3	QL (40 per 28 days)
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	QL (30 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	3	QL (40 per 28 days)
SEMGLEE(INSULIN GLARGINE- YFGN) SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	(insulin glargine-yfgn) 3	QL (40 per 28 days)
SEMGLEE(INSULIN GLARG- YFGN)PEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	(insulin glargine-yfgn) 3	QL (30 per 28 days)
SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-33 MCG/ML	3	QL (30 per 30 days)
TOUJEO MAX U-300 SOLOSTAR SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (3 ML)	(insulin glargine u-300 conc) 3	QL (18 per 28 days)
TOUJEO SOLOSTAR U-300 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML)	(insulin glargine u-300 conc) 3	QL (13.5 per 28 days)
XULTOPHY 100/3.6 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-3.6 MG /ML (3 ML)	3	QL (15 per 28 days)
Sulfonylureas		
<i>glimepiride oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>	1	GC; QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 10 mg</i>	1	GC; QL (120 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 2.5 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 5 mg</i>	1	GC; QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg</i>	(Glucotrol XL) 1	GC; QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg, 5 mg</i>	(Glucotrol XL) 1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5- 250 mg</i>	2	GC; QL (240 per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5- 500 mg, 5-500 mg</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>glyburide micronized oral tablet 1.5 mg, 3 mg, 6 mg</i>	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>glyburide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	GC
<i>glyburide-metformin oral tablet 1.25-250 mg, 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	1	GC
Antifungals		
Antifungals		
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	4	PA BvD
<i>amphotericin b injection recon soln 50 mg</i>	2	PA BvD; GC
<i>amphotericin b liposome intravenous suspension for reconstitution 50 mg</i> (AmBisome)	5	PA BvD; NDS
<i>casprofungin intravenous recon soln 50 mg</i> (Cancidas)	2	GC
<i>casprofungin intravenous recon soln 70 mg</i> (Cancidas)	5	NDS
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i> (Ciclodan)	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>ciclopirox topical gel 0.77 %</i>	2	GC; QL (300 per 30 days)
<i>ciclopirox topical shampoo 1 %</i>	2	GC
<i>ciclopirox topical solution 8 %</i> (Ciclodan)	2	GC; QL (19.8 per 30 days)
<i>ciclopirox topical suspension 0.77 %</i> (Loprox (as olamine))	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	2	GC
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i> (Antifungal (clotrimazole))	2	GC
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i>	2	GC
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>clotrimazole-betamethasone topical lotion 1-0.05 %</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>econazole topical cream 1 %</i>	2	GC; QL (170 per 30 days)
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/50 ml, 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml</i>	2	GC
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 40 mg/ml</i> (Diflucan)	2	GC
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 200 mg</i> (Diflucan)	2	GC
<i>fluconazole oral tablet 150 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i> (Ancobon)	5	NDS
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	2	GC
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i> (Sporanox)	2	GC
<i>itraconazole oral solution 10 mg/ml</i> (Sporanox)	5	PA; NDS
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	2	GC
<i>ketoconazole topical cream 2 %</i>	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>ketoconazole topical foam 2 %</i> (Extina)	2	ST; GC; QL (100 per 30 days)
<i>ketoconazole topical shampoo 2 %</i>	2	GC; QL (360 per 30 days)
<i>miconazole-3 vaginal suppository 200 mg</i>	2	GC
NOXAFIL INTRAVENOUS SOLUTION 300 MG/16.7 ML (posaconazole)	5	NDS
NOXAFIL ORAL SUSP, DELAYED RELEASE FOR RECON 300 MG	5	PA; NDS
<i>nyamyc topical powder 100,000 unit/gram</i> (nystatin)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	2	GC; QL (900 per 30 days)
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	2	GC
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i> (Nyamyc)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>nystatin-triamcinolone topical cream 100,000-0.1 unit/g-%</i>	2	GC
<i>nystatin-triamcinolone topical ointment 100,000-0.1 unit/gram-%</i>	2	GC
<i>nystop topical powder 100,000 unit/gram</i> (nystatin)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>posaconazole intravenous solution 300 mg/16.7 ml</i> (Noxafil)	5	NDS
<i>posaconazole oral suspension 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i> (Noxafil)	5	PA; NDS
<i>posaconazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 100 mg</i> (Noxafil)	5	PA; NDS
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	1	GC
<i>voriconazole intravenous recon soln 200 mg</i> (Vfend IV)	5	PA BvD; NDS
<i>voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i> (Vfend)	5	PA; NDS
<i>voriconazole oral tablet 200 mg, 50 mg</i> (Vfend)	2	GC
Antigout Agents		
Antigout Agents, Other		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg</i> (Zyloprim)	1	GC
<i>allopurinol oral tablet 300 mg</i>	1	GC
<i>colchicine oral capsule 0.6 mg</i> (Mitigare)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i> (Colcrys)	2	PA; GC; QL (120 per 30 days)
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i> (Uloric)	2	ST; GC; QL (30 per 30 days)
MITIGARE ORAL CAPSULE 0.6 MG (colchicine)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg</i>	2	GC
Antihistamines		
Antihistamines		

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>carbinoxamine maleate oral liquid 4 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>carbinoxamine maleate oral tablet 4 mg</i>	2	GC
<i>clemastine oral tablet 2.68 mg</i>	2	GC
<i>cyproheptadine oral syrup 2 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cyproheptadine oral tablet 4 mg</i>	2	GC
<i>diphenhydramine hcl injection solution 50 mg/ml</i>	2	GC
<i>diphenhydramine hcl injection syringe 50 mg/ml</i>	1	GC
<i>diphenhydramine hcl oral elixir 12.5 mg/5 ml</i> (Diphen)	2	GC
<i>hydroxyzine hcl intramuscular solution 25 mg/ml, 50 mg/ml</i>	2	GC
<i>hydroxyzine hcl oral solution 10 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	GC
<i>levocetirizine oral solution 2.5 mg/5 ml</i> (Xyzal)	2	GC
<i>levocetirizine oral tablet 5 mg</i> (24HR Allergy Relief)	1	GC
<i>promethazine oral syrup 6.25 mg/5 ml</i>	2	GC
Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane)		
Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane)		
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i> (Cleocin)	2	GC
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)</i> (Vandazole)	2	GC
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	2	GC
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	2	GC
Antimigraine Agents		
Antimigraine Agents		

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AJOVY AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO- INJECTOR 225 MG/1.5 ML	3	PA; QL (1.5 per 30 days)
AJOVY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 225 MG/1.5 ML	3	PA; QL (1.5 per 30 days)
<i>dihydroergotamine injection solution</i> <i>1 mg/ml</i>	5	NDS; QL (24 per 28 days)
<i>dihydroergotamine nasal spray, non-</i> <i>aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)</i>	(Migranal) 5	ST; NDS; QL (8 per 28 days)
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	3	PA; QL (2 per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	3	PA; QL (2 per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/3 ML (100 MG/ML X 3)	3	PA; QL (3 per 30 days)
<i>naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	2	GC; QL (9 per 30 days)
NURTEC ODT ORAL TABLET, DISINTEGRATING 75 MG	3	PA; QL (18 per 30 days)
QULIPTA ORAL TABLET 10 MG, 30 MG, 60 MG	3	PA; QL (30 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg</i>	(Maxalt) 2	GC; QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 5 mg</i>	2	GC; QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet, disintegrating</i> <i>10 mg</i>	(Maxalt-MLT) 2	GC; QL (12 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet, disintegrating</i> <i>5 mg</i>	2	GC; QL (12 per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray, non-aerosol</i> <i>20 mg/actuation</i>	2	GC; QL (12 per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray, non-aerosol</i> <i>5 mg/actuation</i>	2	GC; QL (18 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100</i> <i>mg</i>	(Imitrex) 1	GC; QL (9 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 25</i> <i>mg, 50 mg</i>	(Imitrex) 1	GC; QL (18 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous</i> <i>cartridge 4 mg/0.5 ml</i>	(Imitrex STATdose Refill) 4	QL (4 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>sumatriptan succinate subcutaneous cartridge 6 mg/0.5 ml</i> (Imitrex STATdose Refill)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml</i> (Imitrex STATdose Pen)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i> (Imitrex)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous syringe 6 mg/0.5 ml</i>	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan-naproxen oral tablet 85-500 mg</i> (Treximet)	2	GC; QL (9 per 27 days)
UBRELVY ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	3	PA; QL (16 per 30 days)
<i>zolmitriptan oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i> (Zomig)	2	GC; QL (6 per 30 days)
<i>zolmitriptan oral tablet, disintegrating 2.5 mg, 5 mg</i>	2	GC; QL (6 per 30 days)
Antimycobacterials		
Antimycobacterials		
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	2	GC
<i>ethambutol oral tablet 100 mg</i>	2	GC
<i>ethambutol oral tablet 400 mg</i> (Myambutol)	2	GC
<i>isoniazid oral solution 50 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	1	GC
PRETOMANID ORAL TABLET 200 MG	4	QL (30 per 30 days)
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	4	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i> (Mycobutin)	2	GC
<i>rifampin intravenous recon soln 600 mg</i> (Rifadin)	2	GC
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	2	GC
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	5	PA; NDS
TRECTOR ORAL TABLET 250 MG	4	
Antinausea Agents		
Antinausea Agents		

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AKYNZEO (FOSNETUPITANT) INTRAVENOUS RECON SOLN 235-0.25 MG	4	
AKYNZEO (FOSNETUPITANT) INTRAVENOUS SOLUTION 235 MG-0.25 MG /20 ML	4	
AKYNZEO (NETUPITANT) ORAL CAPSULE 300-0.5 MG	4	PA BvD
APONVIE INTRAVENOUS EMULSION 7.2 MG/ML	4	QL (4.4 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule 125 mg</i>	2	PA BvD; GC; QL (2 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule 40 mg</i>	2	PA BvD; GC; QL (1 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule 80 mg</i> (Emend)	2	PA BvD; GC; QL (4 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule, dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i> (Emend)	2	PA BvD; GC
<i>compro rectal suppository 25 mg</i> (prochlorperazine)	2	GC
<i>dimenhydrinate injection solution 50 mg/ml</i>	2	GC
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Marinol)	2	PA; GC; QL (60 per 30 days)
<i>droperidol injection solution 2.5 mg/ml</i>	2	GC
EMEND ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 125 MG (25 MG/ ML FINAL CONC.)	5	PA BvD; NDS; QL (6 per 28 days)
<i>fosaprepitant intravenous recon soln 150 mg</i> (Emend (fosaprepitant))	2	GC; QL (2 per 28 days)
<i>granisetron (pf) intravenous solution 1 mg/ml (1 ml), 100 mcg/ml</i>	2	GC
<i>granisetron hcl intravenous solution 1 mg/ml</i>	2	GC
<i>granisetron hcl oral tablet 1 mg</i>	2	PA BvD; GC
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg</i>	2	GC
<i>meclizine oral tablet 25 mg</i> (Dramamine (meclizine))	2	GC
<i>ondansetron hcl (pf) injection solution 4 mg/2 ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ondansetron hcl (pf) injection syringe 4 mg/2 ml</i>	1	GC
<i>ondansetron hcl intravenous solution 2 mg/ml</i>	2	GC
<i>ondansetron hcl oral solution 4 mg/5 ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	2	PA BvD; GC
<i>ondansetron oral tablet, disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	2	PA BvD; GC
<i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2 ml (5 mg/ml)</i>	2	GC
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Compazine)	2	GC
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i> (Compro)	2	GC
<i>promethazine injection solution 25 mg/ml</i> (Phenergan)	2	GC
<i>promethazine injection solution 50 mg/ml</i> (Phenergan)	2	GC
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	GC
<i>promethazine rectal suppository 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Promethegan)	2	GC
<i>promethegan rectal suppository 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i> (promethazine)	2	GC
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i> (Transderm-Scop)	2	GC; QL (10 per 30 days)
Antiparasite Agents		
Antiparasite Agents		
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>	5	NDS
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml</i> (Mepron)	2	GC
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg</i> (Malarone)	2	GC
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 62.5-25 mg</i> (Malarone Pediatric)	2	GC
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	4	
<i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i> (Plaquenil)	2	GC; QL (90 per 30 days)
IMPAVIDO ORAL CAPSULE 50 MG	5	PA; NDS; QL (84 per 28 days)
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i> (Stromectol)	2	GC
KRINTAFEL ORAL TABLET 150 MG	4	
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>	2	GC
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i> (Alinia)	5	NDS
<i>paromomycin oral capsule 250 mg</i> (Humatin)	2	GC
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i> (Nebupent)	2	PA BvD; GC
<i>pentamidine injection recon soln 300 mg</i> (Pentam)	2	GC
PRIMAQUINE ORAL TABLET 26.3 MG	4	
<i>pyrimethamine oral tablet 25 mg</i> (Daraprim)	5	PA; NDS
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i> (Qualaquin)	2	PA; GC; QL (42 per 7 days)
<i>tinidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
Antiparkinsonian Agents		
Antiparkinsonian Agents		
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	2	GC
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>	1	GC
<i>amantadine hcl oral tablet 100 mg</i>	2	GC
<i>apomorphine subcutaneous cartridge 10 mg/ml</i> (APOKYN)	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>benztropine injection solution 1 mg/ml</i>	2	GC
<i>benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	2	GC
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i> (Parlodel)	2	GC
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i> (Parlodel)	2	GC
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>	2	GC
<i>carbidopa oral tablet 25 mg</i> (Lodosyn)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg</i> (Sinemet)	2	GC
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 25-100 mg</i> (Dhivy)	2	GC
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 25-250 mg</i>	2	GC
<i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>	2	GC
<i>carbidopa-levodopa oral tablet, disintegrating 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	2	GC
<i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg, 18.75-75-200 mg, 25-100-200 mg, 31.25-125-200 mg, 37.5-150-200 mg, 50-200-200 mg</i>	2	GC
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	2	GC
INBRIJA INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 42 MG	5	PA; NDS; QL (300 per 30 days)
KYNMOBI SUBLINGUAL FILM 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	5	PA; NDS; QL (150 per 30 days)
KYNMOBI SUBLINGUAL FILM 10-15-20-25-30 MG	5	PA; NDS
NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 1 MG/24 HOUR, 2 MG/24 HOUR, 3 MG/24 HOUR, 4 MG/24 HOUR, 6 MG/24 HOUR, 8 MG/24 HOUR	4	ST; QL (30 per 30 days)
ONGENTYS ORAL CAPSULE 25 MG, 50 MG	4	PA; QL (30 per 30 days)
OSMOLEX ER ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 129 MG, 193 MG, 258 MG	4	ST; QL (30 per 30 days)
OSMOLEX ER ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 322 MG/DAY(129 MG X1-193MG X1)	4	ST; QL (60 per 30 days)
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Azilect)	2	GC
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>ropinirole oral tablet extended release 24 hr 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	2	GC
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	2	GC
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	2	GC
<i>trihexyphenidyl oral elixir 0.4 mg/ml</i>	2	GC
<i>trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	1	GC
XADAGO ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
Antipsychotic Agents		
Antipsychotic Agents		
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	2	GC
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i> (Abilify)	2	GC
<i>aripiprazole oral tablet, disintegrating 10 mg</i>	2	ST; GC; QL (90 per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet, disintegrating 15 mg</i>	2	ST; GC; QL (60 per 30 days)
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	5	NDS; QL (4.8 per 365 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	5	NDS; QL (3.9 per 14 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	5	NDS; QL (1.6 per 14 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	5	NDS; QL (2.4 per 14 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	5	NDS; QL (3.2 per 14 days)
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Saphris)	2	GC; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG, 42 MG	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>chlorpromazine injection solution 25 mg/ml</i>	2	GC
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	2	GC
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>clozapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Clozaril)	2	GC
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 100 mg, 12.5 mg, 25 mg</i>	2	ST; GC; QL (90 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 150 mg</i>	2	ST; GC; QL (180 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 200 mg</i>	5	ST; NDS; QL (120 per 30 days)
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	5	ST; NDS; QL (60 per 30 days)
FANAPT ORAL TABLETS, DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)- 4MG(2)-6MG(2)	4	ST
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	2	GC
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	2	GC
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	2	GC
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml(1ml)</i>	2	GC
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 50 mg/ml</i> (Haldol Decanoate)	2	GC
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	2	GC
<i>haloperidol lactate intramuscular syringe 5 mg/ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	2	GC
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	GC
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	5	NDS; QL (3.5 per 166 days)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	5	NDS; QL (5 per 166 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	5	NDS; QL (0.75 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	5	NDS; QL (1 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	5	NDS; QL (1.5 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	3	QL (0.25 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	5	NDS; QL (0.5 per 21 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	5	NDS; QL (0.88 per 70 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	5	NDS; QL (1.32 per 70 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	5	NDS; QL (1.75 per 70 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	5	NDS; QL (2.63 per 70 days)
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, (Latuda) 40 mg, 60 mg</i>	5	NDS; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lurasidone oral tablet 80 mg</i> (Latuda)	5	NDS; QL (60 per 30 days)
LYBALVI ORAL TABLET 10-10 MG, 15-10 MG, 20-10 MG, 5-10 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 10 mg</i>	2	GC; QL (240 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 25 mg</i>	2	GC; QL (270 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 5 mg</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	5	PA NSO; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i> (Zyprexa)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 7.5 mg</i> (Zyprexa)	2	GC
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 10 mg, 15 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Zyprexa Zydis)	2	GC
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 3 mg, 9 mg</i> (Invega)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i> (Invega)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	GC
PERSERIS ABDOMINAL SUBCUTANEOUS SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 120 MG, 90 MG	5	NDS; QL (1 per 30 days)
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	2	GC
<i>prochlorperazine 10 mg/2 ml vial outer 10 mg/2 ml (5 mg/ml)</i>	2	GC
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i> (Seroquel)	2	GC
<i>quetiapine oral tablet 150 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i> (Seroquel XR)	2	GC
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG	5	ST; NDS; QL (120 per 30 days)
REXULTI ORAL TABLET 0.5 MG	5	ST; NDS; QL (60 per 30 days)
REXULTI ORAL TABLET 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension, extended rel recon 12.5 mg/2 ml, 25 mg/2 ml</i> (Risperdal Consta)	2	GC; QL (2 per 28 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension, extended rel recon 37.5 mg/2 ml, 50 mg/2 ml</i> (Risperdal Consta)	5	NDS; QL (2 per 28 days)
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i> (Risperdal)	2	GC
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg</i>	2	GC
<i>risperidone oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i> (Risperdal)	2	GC
<i>risperidone oral tablet, disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	2	GC
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	2	GC
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 100 MG/0.28 ML	5	NDS; QL (0.28 per 28 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 125 MG/0.35 ML	5	NDS; QL (0.35 per 28 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 150 MG/0.42 ML	5	NDS; QL (0.42 per 56 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 200 MG/0.56 ML	5	NDS; QL (0.56 per 56 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 250 MG/0.7 ML	5	NDS; QL (0.7 per 56 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 50 MG/0.14 ML	5	NDS; QL (0.14 per 28 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 75 MG/0.21 ML	5	NDS; QL (0.21 per 28 days)
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5	ST; NDS; QL (540 per 30 days)
VRAYLAR ORAL CAPSULE 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)
VRAYLAR ORAL CAPSULE,DOSE PACK 1.5 MG (1)- 3 MG (6)	4	ST
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i> (Geodon)	2	GC
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)</i> (Geodon)	2	GC; QL (6 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 210 MG	4	QL (2 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 300 MG	5	NDS; QL (2 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 405 MG	5	NDS; QL (1 per 28 days)
Antivirals (Systemic)		
Antiretrovirals		
<i>abacavir oral solution 20 mg/ml</i> (Ziagen)	2	GC
<i>abacavir oral tablet 300 mg</i>	2	GC
<i>abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
APRETUDE INTRAMUSCULAR (cabotegravir) SUSPENSION,EXTENDED RELEASE 600 MG/3 ML (200 MG/ML)	5	NDS; QL (24 per 365 days)
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	5	NDS
<i>atazanavir oral capsule 150 mg</i>	2	GC
<i>atazanavir oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (Reyataz)	2	GC
BIKTARVY ORAL TABLET 30- 120-15 MG, 50-200-25 MG	5	NDS; QL (30 per 30 days)
CABENUVA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED RELEASE 400 MG/2 ML- 600 MG/2 ML, 600 MG/3 ML- 900 MG/3 ML	5	NDS
<i>cabotegravir intramuscular suspension,extended release 400 mg/2 ml (200 mg/ml)</i>	5	NDS; QL (24 per 365 days)
<i>cabotegravir intramuscular (Apretude) suspension,extended release 600 mg/3 ml (200 mg/ml)</i>	5	NDS; QL (24 per 365 days)
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	5	NDS
COMPLERA ORAL TABLET 200- 25-300 MG	5	NDS
<i>darunavir oral tablet 600 mg, 800 mg</i> (Prezista)	5	NDS
DELSTRIGO ORAL TABLET 100- 300-300 MG	5	NDS
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	5	NDS
<i>didanosine oral capsule,delayed release(dr/ec) 250 mg, 400 mg</i>	2	GC
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	5	NDS
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	5	NDS
<i>efavirenz oral capsule 200 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	2	GC
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofof oral tablet 600-200-300 mg</i> (Atripla)	5	NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>efavirenz-lamivu-tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 400-300-300 mg</i> (Symfi Lo)	5	NDS
<i>efavirenz-lamivu-tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 600-300-300 mg</i> (Symfi)	5	NDS
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i> (Emtriva)	2	GC
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 100-150 mg, 133-200 mg, 167-250 mg</i> (Truvada)	5	NDS
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 200-300 mg</i> (Truvada)	2	GC
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	4	
EPIVIR HBV ORAL SOLUTION 25 MG/5 ML (5 MG/ML)	4	
<i>etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg</i> (Intelence)	5	NDS
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	5	NDS
<i>fosamprenavir oral tablet 700 mg</i>	5	NDS
FUZEON SUBCUTANEOUS RECON SOLN 90 MG	5	NDS
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	5	NDS
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	4	
INVIRASE ORAL TABLET 500 MG	5	NDS
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	5	NDS
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	5	NDS
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	5	NDS
ISENTRESS ORAL TABLET, CHEWABLE 100 MG	5	NDS
ISENTRESS ORAL TABLET, CHEWABLE 25 MG	4	
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	5	NDS
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i> (Epivir)	2	GC
<i>lamivudine oral tablet 100 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lamivudine oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Epivir)	2	GC
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i>	2	GC
LEXIVA ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	4	
<i>lopinavir-ritonavir oral solution 400-100 mg/5 ml</i> (Kaletra)	2	GC; QL (480 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg</i> (Kaletra)	2	GC; QL (300 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 200-50 mg</i> (Kaletra)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Selzentry)	5	NDS
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	2	GC
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 400 mg</i>	2	GC
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	4	
NORVIR ORAL SOLUTION 80 MG/ML	4	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	5	NDS
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	5	NDS
PREZCOBIX ORAL TABLET 800-150 MG-MG	5	NDS
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	5	NDS
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG, 75 MG	5	NDS
RETROVIR INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	4	
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	5	NDS
<i>rilpivirine intramuscular suspension, extended release 600 mg/2 ml (300 mg/ml), 900 mg/3 ml (300 mg/ml)</i>	5	NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i> (Norvir)	2	GC
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	5	NDS
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5	NDS
SELZENTRY ORAL TABLET 25 MG	3	
SELZENTRY ORAL TABLET 75 MG	5	NDS
<i>stavudine oral capsule 15 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	2	GC
STRIBILD ORAL TABLET 150- 150-200-300 MG	5	NDS
SUNLENCA ORAL TABLET 300 MG, 300 MG (4-TABLET PACK)	5	NDS
SUNLENCA SUBCUTANEOUS SOLUTION 309 MG/ML	5	PA BvD; NDS
SYM TUZA ORAL TABLET 800- 150-200-10 MG	5	NDS
TEMIXYS ORAL TABLET 300-300 MG	5	NDS
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i> (Viread)	2	GC
TIVICAY ORAL TABLET 10 MG	4	
TIVICAY ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	5	NDS
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	5	NDS
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50- 300 MG	5	NDS; QL (30 per 30 days)
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	5	NDS
TRIZIVIR ORAL TABLET 300- 150-300 MG	5	NDS
TROGARZO INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/1.33 ML (150 MG/ML)	5	NDS
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	5	ST; NDS; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	5	NDS
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	5	NDS
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 200 MG, 250 MG	5	NDS
VOCABRIA ORAL TABLET 30 MG	4	
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i> (Retrovir)	2	GC
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i> (Retrovir)	2	GC
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	2	GC
Antivirals, Miscellaneous		
BEYFORTUS INTRAMUSCULAR SYRINGE 100 MG/ML, 50 MG/0.5 ML	4	PA
<i>foscarnet intravenous solution 24 mg/ml</i> (Foscavir)	2	PA BvD; GC
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg</i> (Tamiflu)	2	GC; QL (84 per 180 days)
<i>oseltamivir oral capsule 45 mg</i> (Tamiflu)	2	GC; QL (48 per 180 days)
<i>oseltamivir oral capsule 75 mg</i> (Tamiflu)	2	GC; QL (42 per 180 days)
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i> (Tamiflu)	2	GC; QL (540 per 180 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150-100 MG, 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	3	\$0 copay; QL (30 per 5 days)
PREVYMIS INTRAVENOUS SOLUTION 240 MG/12 ML	5	PA; NDS; QL (336 per 28 days)
PREVYMIS INTRAVENOUS SOLUTION 480 MG/24 ML	5	PA; NDS; QL (672 per 28 days)
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE 5 MG/ACTUATION	4	QL (60 per 180 days)
<i>rimantadine oral tablet 100 mg</i> (Flumadine)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SYNAGIS INTRAMUSCULAR SOLUTION 100 MG/ML, 50 MG/0.5 ML	5	PA; NDS
XOFLUZA ORAL TABLET 20 MG, 40 MG	4	QL (4 per 180 days)
XOFLUZA ORAL TABLET 80 MG	4	QL (2 per 180 days)
Hcv Antivirals		
EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 150-37.5 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 200-50 MG	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
EPCLUSA ORAL TABLET 200-50 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
EPCLUSA ORAL TABLET 400-100 (sofosbuvir-velpatasvir) MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 33.75-150 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 45-200 MG	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
HARVONI ORAL TABLET 45-200 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
HARVONI ORAL TABLET 90-400 (ledipasvir-sofosbuvir) MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
MAVYRET ORAL TABLET 100-40 MG	5	PA; NDS; QL (84 per 28 days)
VOSEVI ORAL TABLET 400-100-100 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)
Interferons		
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	5	PA; NDS
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS
Nucleosides And Nucleotides		
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	2	GC
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml</i> (Zovirax)	2	GC
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	2	GC
<i>acyclovir sodium intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg</i>	2	PA BvD; GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>adefovir oral tablet 10 mg</i> (Hepsera)	2	GC
<i>cidofovir intravenous solution 75 mg/ml</i>	5	NDS
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Baraclude)	2	GC
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>ganciclovir sodium intravenous recon soln 500 mg</i>	5	PA BvD; NDS
<i>ganciclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	5	PA BvD; NDS
<i>lagevrio (eua) oral capsule 200 mg</i>	4	QL (40 per 5 days)
<i>ribavirin inhalation recon soln 6 gram</i> (Virazole)	5	PA BvD; NDS
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	2	GC
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	2	GC
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg</i> (Valtrex)	2	GC
<i>valganciclovir oral recon soln 50 mg/ml</i> (Valcyte)	5	NDS
<i>valganciclovir oral tablet 450 mg</i> (Valcyte)	2	GC
VEKLURY INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG (remdesivir)	5	PA BvD; NDS
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
Anticoagulants		
<i>dabigatran etexilate oral capsule 110 mg, 150 mg, 75 mg</i> (Pradaxa)	2	GC; QL (60 per 30 days)
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	3	
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	3	QL (60 per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	3	QL (74 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous solution 300 mg/3 ml</i> (Lovenox)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 150 mg/ml</i> (Lovenox)	2	GC; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>enoxaparin subcutaneous syringe</i> (Lovenox) 120 mg/0.8 ml, 80 mg/0.8 ml	2	GC; QL (48 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 30</i> (Lovenox) mg/0.3 ml	2	GC; QL (18 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 40</i> (Lovenox) mg/0.4 ml	2	GC; QL (24 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 60</i> (Lovenox) mg/0.6 ml	2	GC; QL (36 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe</i> (Arixtra) 10 mg/0.8 ml	5	NDS; QL (24 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe</i> (Arixtra) 2.5 mg/0.5 ml	2	GC; QL (15 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 5</i> (Arixtra) mg/0.4 ml	5	NDS; QL (12 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe</i> (Arixtra) 7.5 mg/0.6 ml	5	NDS; QL (18 per 30 days)
<i>heparin (porcine) injection cartridge</i> 5,000 unit/ml (1 ml)	2	GC
<i>heparin (porcine) injection solution</i> 1,000 unit/ml, 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml	2	GC
<i>heparin, porcine (pf) injection</i> solution 1,000 unit/ml	2	GC
<i>heparin, porcine (pf) injection</i> syringe 5,000 unit/0.5 ml, 5,000 unit/ml	2	GC
<i>jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2</i> (warfarin) mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg	1	GC
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2</i> (Jantoven) mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg	1	GC
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9)	3	
XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1 MG/ML	3	QL (600 per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	3	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XARELTO ORAL TABLET 15 MG, 2.5 MG	3	QL (60 per 30 days)
Blood Formation Modifiers		
CINRYZE INTRAVENOUS RECON SOLN 500 UNIT (5 ML)	5	PA; NDS
DOPTELET (10 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
DOPTELET (15 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
DOPTELET (30 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
FULPHILA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
FYLNETRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
GRANIX SUBCUTANEOUS SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	5	PA; NDS
GRANIX SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5	PA; NDS
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2,000 UNIT	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3,000 UNIT	5	PA; NDS; QL (20 per 30 days)
LEUKINE INJECTION RECON SOLN 250 MCG	5	NDS
MOZOBIL SUBCUTANEOUS SOLUTION 24 MG/1.2 ML (20 MG/ML) (plerixafor)	5	NDS
NEULASTA ONPRO SUBCUTANEOUS SYRINGE, W/ WEARABLE INJECTOR 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	5	PA; NDS
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NPLATE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 125 MCG, 250 MCG, 500 MCG	5	PA; NDS
NYVEPRIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
<i>plerixafor subcutaneous solution 24</i> (Mozobil) <i>mg/1.2 ml (20 mg/ml)</i>	5	NDS
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 12.5 MG	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 25 MG	5	PA; NDS; QL (180 per 30 days)
PROMACTA ORAL TABLET 12.5 MG	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
PROMACTA ORAL TABLET 25 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
PROMACTA ORAL TABLET 50 MG, 75 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
RELEUKO INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	5	PA; NDS
RELEUKO SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5	PA; NDS
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML	3	PA; QL (12 per 28 days)
RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML	3	PA; QL (4 per 28 days)
ROLVEDON SUBCUTANEOUS SYRINGE 13.2 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
STIMUFEND SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
UDENYCA AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO- INJECTOR 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
UDENYCA ONBODY SUBCUTANEOUS SYRINGE, W/ WEARABLE INJECTOR 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
UDENYCA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
ZARXIO INJECTION SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5	PA; NDS
ZIEXTENZO SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	PA; NDS
Hematologic Agents, Miscellaneous		
ADAKVEO INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	PA; NDS
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg</i> (Agrylin)	2	GC
<i>anagrelide oral capsule 1 mg</i>	2	GC
CABLIVI INJECTION KIT 11 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
DROXIA ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG, 400 MG	4	
GIVLAARI SUBCUTANEOUS SOLUTION 189 MG/ML	5	PA; NDS
<i>protamine intravenous solution 10 mg/ml</i>	2	GC
TAVALISSE ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>tranexamic acid intravenous solution</i> (Cyklokapron) 1,000 mg/10 ml (100 mg/ml)	2	GC
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i>	2	GC
Platelet-Aggregation Inhibitors		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
BRILINTA ORAL TABLET 60 MG, 90 MG	3	
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i> (Plavix)	1	GC
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	GC
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	2	GC
<i>prasugrel oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Effient)	2	GC; QL (30 per 30 days)
Caloric Agents		
Caloric Agents		

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	PA BvD
CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	4	PA BvD
CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	4	PA BvD
CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	PA BvD
CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 6-5 %	4	PA BvD
CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	4	PA BvD
CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	4	PA BvD
CLINIMIX E 2.75%/D5W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 2.75 %	4	PA BvD
CLINIMIX E 4.25%/D10W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	4	PA BvD
CLINIMIX E 4.25%/D5W SULF FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 4.25 %	4	PA BvD
CLINIMIX E 5%/D15W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	PA BvD
CLINIMIX E 5%/D20W SULFIT FREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	PA BvD
CLINIMIX E 8%-D10W SULFITEFREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	4	PA BvD
CLINIMIX E 8%-D14W SULFITEFREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	4	PA BvD

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dextrose 10 % in water (d10w) intravenous parenteral solution 10 %</i>	2	PA BvD; GC
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous piggyback 5 %</i>	2	GC
<i>dextrose 5%-water iv soln single use</i>	2	GC
INTRALIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %, 30 %	4	PA BvD
NUTRILIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %	4	PA BvD
PROSOL 20 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	PA BvD
TRAVASOL 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	4	PA BvD
TROPHAMINE 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	4	PA BvD
Cardiovascular Agents		
Alpha-Adrenergic Agents		
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	1	GC
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-1)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.2 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-2)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.3 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-3)	2	GC; QL (8 per 28 days)
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Cardura)	2	GC
<i>droxidopa oral capsule 100 mg, 200 mg, 300 mg</i> (Northera)	5	PA; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	2	GC
<i>methyldopa oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>phenylephrine hcl injection solution 10 mg/ml</i> (Vazculep)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	2	GC
Angiotensin II Receptor Antagonists		
<i>candesartan oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Atacand)	2	GC
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 16-12.5 mg, 32-12.5 mg, 32-25 mg</i> (Atacand HCT)	2	GC
EDARBI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	3	
EDARBYCLOR ORAL TABLET 40-12.5 MG, 40-25 MG	3	
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG	3	GC; QL (180 per 30 days)
ENTRESTO ORAL TABLET 49-51 MG, 97-103 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)
<i>eprosartan oral tablet 600 mg</i>	2	GC
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i> (Avapro)	2	GC
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg, 300-12.5 mg</i> (Avalide)	2	GC
<i>losartan oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Cozaar)	1	GC
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg, 50-12.5 mg</i> (Hyzaar)	1	GC
<i>olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Benicar)	2	GC
<i>olmesartan-amlodipin-hcthiiazid oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg</i> (Tribenzor)	2	GC
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i> (Benicar HCT)	2	GC
<i>telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Micardis)	2	GC
<i>telmisartan-amlodipine oral tablet 40-10 mg, 40-5 mg, 80-10 mg, 80-5 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 40-12.5 mg, 80-12.5 mg, 80-25 mg</i> (Micardis HCT)	2	GC
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 320 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Diovan)	2	GC
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i> (Diovan HCT)	2	GC
Angiotensin-Converting Enzyme Inhibitors		
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Lotensin)	1	GC
<i>benazepril oral tablet 5 mg</i>	1	GC
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Lotensin HCT)	2	GC
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-6.25 mg</i>	2	GC
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>captopril-hydrochlorothiazide oral tablet 25-15 mg, 25-25 mg, 50-15 mg, 50-25 mg</i>	2	GC
<i>enalapril maleate oral solution 1 mg/ml</i> (Epaned)	2	ST; GC; QL (1200 per 30 days)
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Vasotec)	1	GC
<i>enalaprilat intravenous solution 1.25 mg/ml</i>	2	GC
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg</i> (Vaseretic)	1	GC
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-12.5 mg</i>	1	GC
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	GC
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg</i>	2	GC
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Zestril)	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Zestoretic)	1	GC
<i>moexipril oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	2	GC
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	GC
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Accupril)	1	GC
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Accuretic)	2	GC
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Altace)	1	GC
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	1	GC
<i>trandolapril-verapamil oral tablet, ir - er, biphasic 24hr 1-240 mg, 2-180 mg, 2-240 mg, 4-240 mg</i>	2	GC
Antiarrhythmic Agents		
<i>amiodarone oral tablet 100 mg, 400 mg</i> (Pacerone)	2	GC
<i>amiodarone oral tablet 200 mg</i> (Pacerone)	1	GC
<i>disopyramide phosphate oral capsule 100 mg, 150 mg</i> (Norpace)	2	GC
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i> (Tikosyn)	2	GC
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>lidocaine (pf) intravenous syringe 100 mg/5 ml (2%), 50 mg/5 ml (1%)</i>	1	GC
<i>mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	2	GC
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	3	
<i>pacerone oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i> (amiodarone)	2	GC
<i>procainamide injection solution 100 mg/ml, 500 mg/ml</i>	2	GC
<i>procainamide intravenous syringe 100 mg/ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>propafenone oral capsule, extended release 12 hr 225 mg, 325 mg, 425 mg</i>	2	GC
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	2	GC
<i>quinidine gluconate oral tablet extended release 324 mg</i>	2	GC
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg</i>	1	GC
<i>quinidine sulfate oral tablet 300 mg</i>	2	GC
Beta-Adrenergic Blocking Agents		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	2	GC
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Tenormin)	1	GC
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg</i> (Tenoretic 100)	2	GC
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 50-25 mg</i> (Tenoretic 50)	2	GC
<i>betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	2	GC
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	2	GC
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i> (Coreg)	1	GC
<i>labetalol intravenous solution 5 mg/ml</i>	2	GC
<i>labetalol intravenous syringe 10 mg/2 ml (5 mg/ml), 20 mg/4 ml (5 mg/ml)</i>	2	GC
<i>labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	2	GC
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Toprol XL)	1	GC
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg</i>	2	GC
<i>metoprolol tartrate intravenous solution 5 mg/5 ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 50 mg</i> (Lopressor)	1	GC
<i>metoprolol tartrate oral tablet 25 mg</i>	1	GC
<i>nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Corgard)	2	GC
<i>nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Bystolic)	2	GC
<i>pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>propranolol intravenous solution 1 mg/ml</i>	2	GC
<i>propranolol oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i> (Inderal LA)	2	GC
<i>propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	2	GC
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	2	GC
<i>propranolol-hydrochlorothiazid oral tablet 40-25 mg, 80-25 mg</i>	2	GC
<i>sorine oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i> (sotalol)	2	GC
<i>sotalol af oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i> (sotalol)	2	GC
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i> (Sotalol AF)	2	GC
<i>sotalol oral tablet 240 mg</i> (Betapace)	2	GC
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	GC
Calcium-Channel Blocking Agents		
<i>cartia xt oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i> (diltiazem hcl)	2	GC
<i>diltiazem hcl intravenous solution 5 mg/ml</i>	2	GC
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	GC
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24 hr 360 mg</i> (Taztia XT)	2	GC
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24 hr 420 mg</i> (Tiadylt ER)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i> (Cartia XT)	2	GC
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg</i> (Cardizem)	2	GC
<i>diltiazem hcl oral tablet 90 mg</i>	2	GC
<i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg</i> (Cardizem LA)	2	GC
<i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i> (Matzim LA)	2	GC
<i>dilt-xr oral capsule,ext.rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i> (diltiazem hcl)	2	GC
<i>matzim la oral tablet extended release 24 hr 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i> (diltiazem hcl)	2	GC
<i>taztia xt oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i> (diltiazem hcl)	2	GC
<i>tiadylt er oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i> (diltiazem hcl)	2	GC
<i>verapamil intravenous syringe 2.5 mg/ml</i>	2	GC
<i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct 100 mg, 200 mg, 300 mg</i> (Verelan PM)	2	GC
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	GC
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 360 mg</i>	4	
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	GC
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	GC
Cardiovascular Agents, Miscellaneous		
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML	3	GC; QL (600 per 30 days)
CORLANOR ORAL TABLET 5 MG, 7.5 MG	3	GC; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>digitek oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i> (digoxin)	2	GC
<i>digox oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i> (digoxin)	2	GC
<i>digoxin injection solution 250 mcg/ml (0.25 mg/ml)</i> (Lanoxin)	2	GC
<i>digoxin injection syringe 250 mcg/ml (0.25 mg/ml)</i>	2	GC
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i> (Digitek)	2	GC
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.15 ml, 0.3 mg/0.3 ml</i> (Auvi-Q)	2	GC; QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml</i> (EpiPen Jr)	2	GC; QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine injection solution 1 mg/ml</i> (Adrenalin)	1	GC
<i>hydralazine injection solution 20 mg/ml</i>	2	GC
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i> (Sajazir)	5	PA; NDS; QL (18 per 30 days)
<i>metyrosine oral capsule 250 mg</i> (Demser)	5	NDS
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 500 mg</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>sajazir subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i> (icatibant)	5	PA; NDS; QL (18 per 30 days)
SYMJEPI INJECTION SYRINGE 0.15 MG/0.3 ML	4	QL (4 per 30 days)
SYMJEPI INJECTION SYRINGE 0.3 MG/0.3 ML (epinephrine)	4	QL (4 per 30 days)
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	4	PA; QL (30 per 30 days)
Dihydropyridines		
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Norvasc)	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>amlodipine-benazepril oral capsule</i> (Lotrel) 10-20 mg, 10-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg	1	GC
<i>amlodipine-benazepril oral capsule</i> 2.5-10 mg, 5-40 mg	1	GC
<i>amlodipine-olmesartan oral tablet</i> (Azor) 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg	2	GC
<i>amlodipine-valsartan oral tablet</i> 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg (Exforge)	2	GC
<i>amlodipine-valsartan-hcthiamid oral tablet</i> 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg (Exforge HCT)	2	GC
<i>felodipine oral tablet extended release 24 hr</i> 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	2	GC
<i>isradipine oral capsule</i> 2.5 mg, 5 mg	2	GC
KATERZIA ORAL SUSPENSION 1 MG/ML	4	ST; QL (300 per 30 days)
<i>nicardipine oral capsule</i> 20 mg, 30 mg	2	GC
<i>nifedipine oral capsule</i> 10 mg, 20 mg	2	GC
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr</i> 30 mg, 60 mg, 90 mg (Procardia XL)	2	GC
<i>nifedipine oral tablet extended release</i> 30 mg, 60 mg, 90 mg	2	GC
Diuretics		
<i>amiloride oral tablet</i> 5 mg	2	GC
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet</i> 5-50 mg	2	GC
<i>bumetanide injection solution</i> 0.25 mg/ml	2	GC
<i>bumetanide oral tablet</i> 0.5 mg, 1 mg, 2 mg	2	GC
<i>chlorothiazide sodium intravenous recon soln</i> 500 mg	2	GC
<i>chlorthalidone oral tablet</i> 25 mg, 50 mg	2	GC
<i>furosemide injection solution</i> 10 mg/ml	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>furosemide injection syringe 10 mg/ml</i>	1	GC
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	1	GC
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Lasix)	1	GC
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	1	GC
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	GC
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	1	GC
JYNARQUE ORAL TABLET 15 MG, 30 MG	5	PA; NDS; QL (120 per 30 days)
JYNARQUE ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 15 MG (AM)/ 15 MG (PM), 30 MG (AM)/ 15 MG (PM), 45 MG (AM)/ 15 MG (PM), 60 MG (AM)/ 30 MG (PM), 90 MG (AM)/ 30 MG (PM)	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Aldactone)	1	GC
<i>spironolacton-hydrochlorothiaz oral tablet 25-25 mg</i>	2	GC
<i>toremide oral tablet 10 mg, 100 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>toremide oral tablet 20 mg</i> (Soanz)	2	GC
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	1	GC
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg</i> (Maxzide-25mg)	1	GC
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 75-50 mg</i> (Maxzide)	1	GC
Dyslipidemics		
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 5-10 mg</i> (Caduet)	2	GC
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i> (Caduet)	2	GC; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet</i> 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg	2	GC
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Lipitor)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i> (Questran)	2	GC
<i>cholestyramine light oral powder in packet 4 gram</i> (cholestyramine-aspartame)	2	GC
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i> (WelChol)	2	GC
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i> (WelChol)	2	GC
<i>colestipol oral packet 5 gram</i>	2	GC
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i> (Colestid)	2	GC
EZALLOR SPRINKLE ORAL CAPSULE, SPRINKLE 10 MG, 20 MG, 40 MG, 5 MG	4	ST; QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i> (Zetia)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg</i> (Vytorin 10-10)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-20 mg</i> (Vytorin 10-20)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-40 mg</i> (Vytorin 10-40)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-80 mg</i> (Vytorin 10-80)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>fenofibrate micronized oral capsule 130 mg, 134 mg, 200 mg, 43 mg, 67 mg</i>	2	GC
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg</i> (Tricor)	2	GC
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	2	GC
<i>fenofibric acid (choline) oral capsule, delayed release(dr/ec) 135 mg, 45 mg</i> (Trilipix)	2	GC
<i>fluvastatin oral capsule 20 mg, 40 mg</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>fluvastatin oral tablet extended release 24 hr 80 mg</i> (Lescol XL)	2	GC
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i> (Lopid)	1	GC
JUXTAPID ORAL CAPSULE 10 MG, 40 MG, 5 MG, 60 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
JUXTAPID ORAL CAPSULE 20 MG, 30 MG	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
LIVALO ORAL TABLET 1 MG, 2 MG, 4 MG (pitavastatin calcium)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	GC
NEXLETOL ORAL TABLET 180 MG	3	QL (30 per 30 days)
NEXLIZET ORAL TABLET 180-10 MG	3	QL (30 per 30 days)
<i>niacin oral tablet 500 mg</i> (Niacor)	1	GC
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	2	GC
<i>niacor oral tablet 500 mg</i> (niacin)	2	GC
<i>omega-3 acid ethyl esters oral capsule 1 gram</i> (Lovaza)	2	ST; GC; QL (120 per 30 days)
PRALUENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML, 75 MG/ML	3	QL (2 per 28 days)
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 80 mg</i>	1	GC
<i>pravastatin oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>prevalite oral powder in packet 4 gram</i> (cholestyramine-aspartame)	2	GC
REPATHA PUSHTRONEX SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 420 MG/3.5 ML	3	QL (7 per 28 days)
REPATHA SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 140 MG/ML	3	QL (6 per 28 days)
REPATHA SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 140 MG/ML	3	QL (6 per 28 days)
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Crestor)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Zocor)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>simvastatin oral tablet 5 mg, 80 mg</i>	1	GC; QL (30 per 30 days)
VASCEPA ORAL CAPSULE 0.5 GRAM (icosapent ethyl)	2	GC; QL (240 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VASCEPA ORAL CAPSULE 1 GRAM (icosapent ethyl)	2	GC; QL (120 per 30 days)
Renin-Angiotensin-Aldosterone System Inhibitors		
<i>aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Tekturna)	2	GC
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i> (Inspra)	2	GC
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	3	PA; QL (30 per 30 days)
<i>spironolactone oral suspension 25 mg/5 ml</i> (CaroSpir)	2	ST; GC; QL (600 per 30 days)
Vasodilators		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg</i>	2	GC
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 5 mg</i> (Isordil Titradose)	2	GC
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	2	GC
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	GC
<i>isosorbide-hydralazine oral tablet 20-37.5 mg</i> (BiDil)	2	GC
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	2	GC
<i>nitroglycerin intravenous solution 50 mg/10 ml (5 mg/ml)</i>	2	GC
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i> (Nitrostat)	2	GC
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr</i> (Nitro-Dur)	2	GC
Central Nervous System Agents		
Central Nervous System Agents		
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg</i> (Strattera)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i> (Strattera)	2	GC; QL (30 per 30 days)
AUSTEDO ORAL TABLET 12 MG, 9 MG	5	PA; NDS; QL (120 per 30 days)
AUSTEDO ORAL TABLET 6 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 12 MG	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 24 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 6 MG	5	PA; NDS; QL (210 per 30 days)
AUSTEDO XR TITRATION KT(WK1-4) ORAL TABLET, EXT REL 24HR DOSE PACK 6 MG (14)-12 MG (14)-24 MG (14)	5	PA; NDS
AVONEX INTRAMUSCULAR PEN INJECTOR KIT 30 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS; QL (1 per 28 days)
AVONEX INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS; QL (1 per 28 days)
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	5	PA; NDS; QL (15 per 30 days)
<i>caffeine citrate intravenous solution</i> (Cafcit) <i>60 mg/3 ml (20 mg/ml)</i>	2	PA BvD; GC
<i>caffeine citrate oral solution 60 mg/3 ml (20 mg/ml)</i>	2	GC
<i>clonidine hcl oral tablet extended release 12 hr 0.1 mg</i>	2	GC
COPAXONE SUBCUTANEOUS (glatiramer) SYRINGE 20 MG/ML	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
COPAXONE SUBCUTANEOUS (glatiramer) SYRINGE 40 MG/ML	5	PA; NDS; QL (12 per 28 days)
<i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg</i> (Ampyra)	2	PA; GC; QL (60 per 30 days)
<i>dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Focalin)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral capsule, extended release 10 mg</i> (Dexedrine Spansule)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral capsule, extended release 15 mg, 5 mg</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 10 mg</i> (Zenzedi)	2	GC; QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 15 mg, 5 mg</i>	(Zenzedi)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 20 mg, 30 mg</i>	(Zenzedi)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	(Adderall XR)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 20 mg, 25 mg, 30 mg</i>	(Adderall XR)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	(Adderall)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(dr/ec) 120 mg</i>	(Tecfidera)	5	PA; NDS; QL (14 per 7 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(dr/ec) 120 mg (14)- 240 mg (46)</i>	(Tecfidera)	5	PA; NDS
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(dr/ec) 240 mg</i>	(Tecfidera)	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
ENSPRYNG SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML		5	PA; NDS
<i>fingolimod oral capsule 0.5 mg</i>	(Gilenya)	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>flumazenil intravenous solution 0.1 mg/ml</i>		2	GC
GILENYA ORAL CAPSULE 0.25 MG		5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	(Copaxone)	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	(Copaxone)	5	PA; NDS; QL (12 per 28 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	(glatiramer)	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	(glatiramer)	5	PA; NDS; QL (12 per 28 days)
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	(Intuniv ER)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INGREZZA INITIATION PACK ORAL CAPSULE,DOSE PACK 40 MG (7)- 80 MG (21)	5	PA; NDS
INGREZZA ORAL CAPSULE 40 MG, 60 MG, 80 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
KESIMPTA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MG/0.4 ML	5	PA; NDS; QL (1.2 per 28 days)
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	1	GC
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	2	GC
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg</i> (Lithobid)	2	GC
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 450 mg</i>	2	GC
<i>lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml</i>	2	GC
MAVENCLAD (10 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS
MAVENCLAD (4 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS
MAVENCLAD (5 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS
MAVENCLAD (6 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS
MAVENCLAD (7 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS
MAVENCLAD (8 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS
MAVENCLAD (9 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS
MAYZENT ORAL TABLET 0.25 MG	5	PA; NDS; QL (112 per 28 days)
MAYZENT ORAL TABLET 1 MG, 2 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
MAYZENT STARTER(FOR 1MG MAINT) ORAL TABLETS,DOSE PACK 0.25 MG (7 TABS)	4	PA
MAYZENT STARTER(FOR 2MG MAINT) ORAL TABLETS,DOSE PACK 0.25 MG (12 TABS)	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>metadate er oral tablet extended release 20 mg</i> (methylphenidate hcl)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 30-70 10 mg, 20 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg</i> (Metadate CD)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 30-70 30 mg</i> (Metadate CD)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 50-50 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Ritalin LA)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 50-50 30 mg</i> (Ritalin LA)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 50-50 60 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i> (Methylin)	2	GC; QL (900 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Ritalin)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 10 mg</i>	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 20 mg</i> (Metadate ER)	2	GC; QL (90 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 18 mg (bx rating), 27 mg (bx rating), 54 mg (bx rating)</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 18 mg, 27 mg, 54 mg</i> (Concerta)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 36 mg</i> (Concerta)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 36 mg (bx rating)</i>	2	GC; QL (60 per 30 days)
OCREVUS INTRAVENOUS SOLUTION 30 MG/ML	5	PA; NDS; QL (20 per 180 days)
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 125 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS; QL (1 per 28 days)
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 63 MCG/0.5 ML-94 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS; QL (1 per 28 days)
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 63 MCG/0.5 ML- 94 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS
RADICAVA INTRAVENOUS SOLUTION 30 MG/100 ML	5	PA; NDS; QL (2800 per 28 days)
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i> (Rilutek)	2	GC; QL (60 per 30 days)
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG	3	QL (60 per 30 days)
SAVELLA ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42)	3	
TASCENSO ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 0.25 MG, 0.5 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>teriflunomide oral tablet 14 mg, 7 mg</i> (Aubagio)	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i> (Xenazine)	5	PA; NDS; QL (112 per 28 days)
VUMERITY ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 231 MG	5	PA; NDS; QL (120 per 30 days)
Contraceptives		
Contraceptives		
<i>afirmelle oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>altavera (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>alyacen 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (norethindrone-ethin estradiol)	2	GC
<i>alyacen 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	2	GC
<i>amethia oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i> (1 norgest/e.estradiol-e.estrad)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>apri oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (desogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>aranelle (28) oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ashlyna oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(l norgest/e.estradiol-e.estradiol)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>aubra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>aurovela 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>aurovela 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>aurovela 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>aurovela fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>aurovela fe 1-20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	1	GC
<i>aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>ayuna oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>azurette (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	2	GC
<i>balziva (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>		2	GC
<i>blisovi 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>blisovi fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>blisovi fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	1	GC
<i>briellyn oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>		2	GC
<i>camila oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>caziant (28) oral tablet 0.1/.125/.15-25 mg-mcg</i>		2	GC
<i>chateal eq (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>cryselle (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	(norgestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>cyred eq oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>dasetta 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (norethindrone-ethin estradiol)	2	GC
<i>dasetta 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	2	GC
<i>daysee oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i> (1 norgest/e.estradiol-e.estrad)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>deblitane oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>desog-e.estradiol/e.estradiol oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i> (Azurette (28))	2	GC
<i>desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (Enskyce)	2	GC
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg</i> (Jasmiel (28))	2	GC
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.03 mg</i> (Syeda)	2	GC
<i>elinest oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i> (norgestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
ELLA ORAL TABLET 30 MG	4	QL (6 per 365 days)
<i>eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i> (etonogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC; QL (1 per 28 days)
<i>enilloring vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i> (etonogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC; QL (1 per 28 days)
<i>enpresse oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i> (levonorg-eth estrad triphasic)	2	GC
<i>enskyce oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (desogestrel-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>errin oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>estarylla oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (Kelnor 1/35 (28))	2	GC
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-50 mg-mcg</i> (Kelnor 1-50 (28))	2	GC
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i> (EluRyng)	2	GC; QL (1 per 28 days)
<i>falmina (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>hailey 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>hailey fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>hailey fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>hailey oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>haloette vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	(etonogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC; QL (1 per 28 days)
<i>heather oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>iclevia oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>incassia oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>isibloom oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>jaimiess oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(1 norgest/e.estradiol-e.estrad)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>jasmiel (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>jencycla oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>juleber oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>junel 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>junel 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>junel fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>junel fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	1	GC
<i>junel fe 24 oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>kalliga oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>kariva (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>kelnor 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	2	GC
<i>kelnor 1-50 (28) oral tablet 1-50 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	2	GC
<i>kurvelo (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>l norgest/e.estradiol-e.estradiol oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(LoJaimiess)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>l norgest/e.estradiol-e.estradiol oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(Amethia)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>larin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>larin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>larin 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>larin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>larin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	1	GC
<i>lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>levonest (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	(levonorg-eth estrad triphasic)	2	GC
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(Afirmelle)	2	GC
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(Altavera (28))	2	GC
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(Iclevia)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	(Enpresse)	2	GC
<i>levora-28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>lojaimiess oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(l norgest/e.estradiol-e.estradiol)	2	GC; QL (91 per 84 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>loryna (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>low-ogestrel (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	(norgestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>lo-zumandimine (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>lultera (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>lyleq oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>lyza oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>marlissa (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>merzee oral capsule 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>microgestin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>mili oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>mono-lynyah oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>necon 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>		2	GC
<i>nikki (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	(Xulane)	2	GC; QL (3 per 28 days)
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	(Camila)	1	GC
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(Aurovela 1.5/30 (21))	2	GC
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(Aurovela 1/20 (21))	2	GC
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral capsule 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(Merzee)	2	GC
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(Aurovela Fe 1-20 (28))	1	GC
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(Aurovela Fe 1.5/30 (28))	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	(Tri-Legest Fe)	2	GC
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(Tri-Lo-Estarylla)	2	GC
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(Tri-Estarylla)	2	GC
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(Mili)	2	GC
<i>nortrel 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>		2	GC
<i>nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg (21)</i>		2	GC
<i>nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol)	2	GC
<i>nortrel 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>		2	GC
<i>nylia 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol)	2	GC
<i>nylia 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>		2	GC
<i>nymyo oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>philith oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>		2	GC
<i>pimtrea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	2	GC
<i>pirmella oral tablet 0.5/0.75/1 mg-35 mcg</i>		2	GC
<i>pirmella oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol)	2	GC
<i>portia 28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC
<i>reclipsen (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>setlakin oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	2	GC; QL (91 per 84 days)
<i>sharobel oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>simliya (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>simpesse oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i>	(1 norgest/e.estradiol-e.estradiol)	2	GC; QL (91 per 84 days)
SLYND ORAL TABLET 4 MG (28)		4	
<i>sprintec (28) oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>sronyx oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>syeda oral tablet 3-0.03 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>tarina 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	1	GC
<i>tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>tri-legest fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	2	GC
<i>tri-linyah oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>tri-lo-marzia oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>tri-lo-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>tri-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>tri-nymyo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>tri-sprintec (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>trivora (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	(levonorg-eth estradiol triphasic)	2	GC
<i>tri-vylibra lo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	1	GC
<i>tri-vylibra oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tulana oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	1	GC
<i>turqoz (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	(norgestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>tyblume oral tablet, chewable 0.1 mg-20 mcg</i>		4	
<i>velivet triphasic regimen (28) oral tablet 0.1/.125/.15-25 mg-mcg</i>		2	GC
<i>vestura (28) oral tablet 3-0.02 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>viorele (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog- e.estradiol/e.estradiol)	2	GC
<i>volnea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog- e.estradiol/e.estradiol)	2	GC
<i>vyfemla (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg</i>		2	GC
<i>vylibra oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>wera (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg</i>		2	GC
<i>xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	(norelgestromin- ethin.estradiol)	2	GC; QL (3 per 28 days)
<i>zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	(norelgestromin- ethin.estradiol)	2	GC; QL (3 per 28 days)
<i>zarah oral tablet 3-0.03 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
<i>zovia 1-35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	2	GC
<i>zumandimine (28) oral tablet 3-0.03 mg</i>	(drospirenone-ethinyl estradiol)	2	GC
Cough And Cold Products			
Cough And Cold Products			
<i>benzonatate oral capsule 100 mg, 200 mg</i>		6	EX
Dental And Oral Agents			
Dental And Oral Agents			
<i>cevimeline oral capsule 30 mg</i>	(Evoxac)	2	GC
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	(Paroex Oral Rinse)	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>denta 5000 plus dental cream 1.1 %</i> (fluoride (sodium))	1	GC
<i>dentagel dental gel 1.1 %</i> (fluoride (sodium))	1	GC
<i>fluoride (sodium) dental solution 0.2 %</i> (PreviDent)	1	GC
KOURZEQ DENTAL PASTE 0.1 % (triamcinolone acetonide)	2	GC
<i>oralone dental paste 0.1 %</i> (triamcinolone acetonide)	2	GC
<i>paroex oral rinse mucous membrane mouthwash 0.12 %</i> (chlorhexidine gluconate)	1	GC
<i>periogard mucous membrane mouthwash 0.12 %</i> (chlorhexidine gluconate)	1	GC
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i> (Salagen (pilocarpine))	2	GC
<i>sf 5000 plus dental cream 1.1 %</i> (fluoride (sodium))	1	GC
<i>sodium fluoride-pot nitrate dental paste 1.1-5 %</i> (Denta 5000 Plus Sensitive)	1	GC
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i> (Kourzeq)	2	GC
Dermatological Agents		
Dermatological Agents, Other		
<i>accutane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i> (isotretinoin)	2	GC
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>	2	GC
<i>acyclovir topical cream 5 %</i> (Zovirax)	2	GC; QL (5 per 4 days)
<i>acyclovir topical ointment 5 %</i> (Zovirax)	2	GC; QL (30 per 30 days)
ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	1	GC
ALCOHOL PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	1	GC
ALCOHOL SWABS TOPICAL PADS, MEDICATED (Alcohol Pads)	1	GC
ALCOHOL WIPES TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	1	GC
<i>ammonium lactate topical cream 12 %</i>	2	GC
<i>ammonium lactate topical lotion 12 %</i> (Skin Treatment)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BD ALCOHOL SWABS TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	1	GC
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>calcipotriene topical cream 0.005 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>calcipotriene topical ointment 0.005 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
CARETOUCH ALCOHOL 70% PREP PAD (alcohol swabs)	1	GC
CURITY ALCOHOL SWABS TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	1	GC
DROPSAFE ALCOHOL 70% PREP PADS (alcohol swabs)	1	GC
EASY COMFORT ALCOHOL 70% PAD (alcohol swabs)	1	GC
EASY TOUCH ALCOHOL PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	1	GC
<i>fluorouracil topical cream 0.5 %</i> (Carac)	5	NDS
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i> (Efudex)	2	GC
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	2	GC
HEB INCONTROL ALCOHOL 70% PADS (alcohol swabs)	1	GC
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	2	GC; QL (24 per 30 days)
IV PREP WIPES TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	1	GC
KLISYRI TOPICAL OINTMENT IN PACKET 1 %	3	QL (5 per 5 days)
<i>methoxsalen oral capsule, liqd-filled, rapid rel 10 mg</i>	5	NDS
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	5	NDS; QL (180 per 30 days)
<i>penciclovir topical cream 1 %</i> (Denavir)	2	GC
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>	2	GC
PRO COMFORT ALCOHOL 70% PADS (alcohol swabs)	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PURE COMFORT ALCOHOL 70% (alcohol swabs) PADS	1	GC
REGNANEX TOPICAL GEL 0.01 %	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM	4	QL (180 per 30 days)
SURE COMFORT ALCOHOL (alcohol swabs) PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	1	GC
SURE-PREP ALCOHOL PREP (alcohol swabs) PADS	1	GC
TRUE COMFORT ALCOHOL 70% (alcohol swabs) PADS	1	GC
TRUE COMFORT PRO ALCOHOL (alcohol swabs) PADS	1	GC
ULTILET ALCOHOL STERL (alcohol swabs) SWAB	1	GC
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %	5	PA NSO; NDS
WEBCOL ALCOHOL PREPS (alcohol swabs) 20'S,LARGE	1	GC
<i>zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i> (isotretinoin)	2	GC
Dermatological Antibacterials		
<i>clindamycin phosphate topical foam 1 %</i> (Clindacin)	2	GC; QL (100 per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i> (Clindacin ETZ)	2	GC
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1.2 %(1 % base) -5 %</i> (Neuac)	2	GC
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1-5 %</i>	2	GC
<i>ery pads topical swab 2 %</i> (erythromycin with ethanol)	2	GC
<i>erythromycin with ethanol topical gel 2 %</i> (Erygel)	2	GC; QL (180 per 30 days)
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	2	GC; QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>erythromycin-benzoyl peroxide topical gel 3-5 %</i> (Benzamycin)	2	GC
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i> (Rosadan)	2	GC
<i>metronidazole topical gel 0.75 %</i> (Rosadan)	2	GC
<i>metronidazole topical gel 1 %</i> (Metrogel)	2	GC
<i>metronidazole topical lotion 0.75 %</i> (MetroLotion)	2	GC
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i> (Centany)	1	GC; QL (220 per 30 days)
<i>neomycin-polymyxin b gu irrigation solution 40 mg-200,000 unit/ml</i>	2	GC
<i>rosadan topical cream 0.75 %</i> (metronidazole)	2	GC
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	2	GC
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i> (SSD)	2	GC
<i>ssd topical cream 1 %</i> (silver sulfadiazine)	4	
<i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %</i> (Klaron)	2	GC
Dermatological Anti-Inflammatory Agents		
<i>ala-cort topical cream 1 %</i> (hydrocortisone)	2	GC
<i>ala-scalp topical lotion 2 %</i>	2	GC
<i>alclometasone topical cream 0.05 %</i>	2	GC
<i>alclometasone topical ointment 0.05 %</i>	2	GC
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	2	GC
<i>betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %</i>	2	GC
<i>betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %</i>	2	GC
<i>betamethasone valerate topical cream 0.1 %</i>	2	GC
<i>betamethasone valerate topical foam 0.12 %</i> (Luxiq)	2	GC
<i>betamethasone valerate topical lotion 0.1 %</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>betamethasone valerate topical ointment 0.1 %</i>	2	GC
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	2	GC
<i>betamethasone, augmented topical gel 0.05 %</i>	2	GC
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	2	GC
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i> (Diprolene (augmented))	2	GC
<i>clobetasol scalp solution 0.05 %</i>	2	GC
<i>clobetasol topical cream 0.05 %</i>	2	GC
<i>clobetasol topical foam 0.05 %</i> (Olux)	2	GC
<i>clobetasol topical gel 0.05 %</i>	2	GC
<i>clobetasol topical lotion 0.05 %</i> (Clobex)	2	GC
<i>clobetasol topical ointment 0.05 %</i> (Temovate)	2	GC
<i>clobetasol topical shampoo 0.05 %</i> (Clobex)	2	GC
<i>clobetasol-emollient topical cream 0.05 %</i>	2	GC
<i>clobetasol-emollient topical foam 0.05 %</i> (Olux-E)	2	GC
<i>desonide topical cream 0.05 %</i> (DesOwen)	2	GC
<i>desonide topical lotion 0.05 %</i>	2	GC
<i>desonide topical ointment 0.05 %</i>	2	GC
<i>desoximetasone topical cream 0.05 %, 0.25 %</i> (Topicort)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>desoximetasone topical gel 0.05 %</i> (Topicort)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>desoximetasone topical ointment 0.05 %, 0.25 %</i> (Topicort)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>diflorasone topical ointment 0.05 %</i>	2	GC; QL (180 per 30 days)
EUCRISA TOPICAL OINTMENT 2 %	3	
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %</i>	2	GC
<i>fluocinolone topical cream 0.025 %</i> (Synalar)	2	GC
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i> (Synalar)	2	GC
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>fluocinonide topical gel 0.05 %</i>	2	GC
<i>fluocinonide topical ointment 0.05 %</i>	2	GC
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	2	GC
<i>fluocinonide-emollient topical cream 0.05 %</i> (Fluocinonide-E)	2	GC
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	2	GC
<i>fluticasone propionate topical ointment 0.005 %</i>	2	GC
<i>halobetasol propionate topical cream 0.05 %</i>	2	GC
<i>halobetasol propionate topical ointment 0.05 %</i>	2	GC
<i>hydrocortisone 2.5% cream</i>	1	GC
<i>hydrocortisone butyrate topical cream 0.1 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>hydrocortisone butyrate topical lotion 0.1 %</i> (Locoid)	2	GC; QL (236 per 30 days)
<i>hydrocortisone butyrate topical ointment 0.1 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>hydrocortisone butyrate topical solution 0.1 %</i>	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>hydrocortisone topical cream 1 %</i> (Ala-Cort)	1	GC
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (Proctosol HC)	1	GC
<i>hydrocortisone topical lotion 2.5 %</i>	2	GC
<i>hydrocortisone topical ointment 1 %</i> (Anti-Itch (HC))	1	GC
<i>hydrocortisone topical ointment 2.5 %</i>	1	GC
<i>hydrocortisone valerate topical cream 0.2 %</i>	2	GC
<i>hydrocortisone valerate topical ointment 0.2 %</i>	2	GC
<i>hydrocortisone-min oil-wht pet topical ointment 1 %</i>	1	GC
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	2	GC
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	2	GC
<i>mometasone topical solution 0.1 %</i>	2	GC
<i>pimecrolimus topical cream 1 %</i> (Elidel)	2	GC; QL (100 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>prednicarbate topical ointment 0.1 %</i>	2	GC
<i>proctosol hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	2	GC
<i>proctozone-hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	2	GC
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	2	GC; QL (100 per 30 days)
<i>triamcinolone acetone topical cream 0.025 %</i>	1	GC
<i>triamcinolone acetone topical cream 0.1 %, 0.5 %</i> (Triderm)	1	GC
<i>triamcinolone acetone topical lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	2	GC
<i>triamcinolone acetone topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	2	GC
<i>triamcinolone acetone topical ointment 0.05 %</i> (Trianex)	2	GC
Dermatological Retinoids		
<i>adapalene topical cream 0.1 %</i> (Differin)	2	GC
<i>adapalene topical gel 0.1 %</i> (Differin)	2	GC
ALTRENO TOPICAL LOTION 0.05 %	4	PA
<i>tazarotene topical cream 0.1 %</i> (Tazorac)	2	GC
TAZORAC TOPICAL CREAM 0.05 %	4	
<i>tretinoin topical cream 0.025 %</i> (Avita)	2	PA; GC
<i>tretinoin topical cream 0.05 %, 0.1 %</i> (Retin-A)	2	PA; GC
<i>tretinoin topical gel 0.01 %</i> (Retin-A)	2	PA; GC
<i>tretinoin topical gel 0.025 %</i> (Avita)	2	PA; GC
<i>tretinoin topical gel 0.05 %</i> (Atralin)	2	PA; GC
Scabicides And Pediculicides		
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i> (Ovide)	2	GC
<i>permethrin topical cream 5 %</i> (Elimite)	2	GC; QL (60 per 30 days)
Devices		
Devices		
1ST TIER UNIFINE PENTP 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
1ST TIER UNIFINE PNTIP 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
1ST TIER UNIFINE PNTIP 6MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
1ST TIER UNIFINE PNTIP 8MM (pen needle, diabetic) 31G STRL,SINGLE-USE,SHRT 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
1ST TIER UNIFINE PNTIP (pen needle, diabetic) 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
1ST TIER UNIFINE PNTIP (pen needle, diabetic) 31GX3/16 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
1ST TIER UNIFINE PNTIP (pen needle, diabetic) 32GX5/32 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
ABOUTTIME PEN NEEDLE 30G X (pen needle, diabetic) 8MM 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
ABOUTTIME PEN NEEDLE 31G X (pen needle, diabetic) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
ABOUTTIME PEN NEEDLE 31G X (pen needle, diabetic) 8MM 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
ABOUTTIME PEN NEEDLE 32G X (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
ADVOCATE INS 0.3 ML (insulin syringe-needle 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
ADVOCATE INS 0.3 ML (insulin syringe-needle 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
ADVOCATE INS 0.5 ML (insulin syringe-needle 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
ADVOCATE INS 0.5 ML (insulin syringe-needle 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
ADVOCATE INS 1 ML 31GX5/16" (insulin syringe-needle 1 ML 31 GAUGE X 5/16 u-100)	2	GC
ADVOCATE INS SYR 0.3 ML (insulin syringe-needle 29GX1/2 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" u-100)	2	GC
ADVOCATE INS SYR 0.5 ML (insulin syringe-needle 29GX1/2 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" u-100)	2	GC
ADVOCATE INS SYR 1 ML (insulin syringe-needle 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2" u-100)	2	GC
ADVOCATE INS SYR 1 ML (insulin syringe-needle 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16 u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ADVOCATE PEN NDL 12.7MM (pen needle, diabetic) 29G 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
ADVOCATE PEN NEEDLE 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
ADVOCATE PEN NEEDLE 4MM (pen needle, diabetic) 33G 33 GAUGE X 5/32"	2	GC
ADVOCATE PEN NEEDLES 5MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
ADVOCATE PEN NEEDLES 8MM (pen needle, diabetic) 31G 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
AQINJECT PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
AQINJECT PEN NEEDLE 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
ASSURE ID DUO PRO NDL 31G (pen needle, diabetic, 5MM 31 GAUGE X 3/16" safety)	2	GC
ASSURE ID DUO-SHIELD 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	2	GC
ASSURE ID DUO-SHIELD 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
ASSURE ID PEN NEEDLE 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	2	GC
ASSURE ID PEN NEEDLE 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
ASSURE ID PEN NEEDLE (pen needle, diabetic, 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" safety)	2	GC
ASSURE ID PRO PEN NDL 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	2	GC
ASSURE ID SYR 0.5 ML 29GX1/2" (RX) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
ASSURE ID SYR 0.5 ML 31GX15/64" 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
ASSURE ID SYR 1 ML 31GX15/64" 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
BD AUTOSHIELD DUO NDL 5MMX30G 30 GAUGE X 3/16"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BD ECLIPSE 30GX1/2" SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
BD ECLIPSE NEEDLE 30GX1/2" (OTC) 30 X 1/2 "	2	GC
BD INS SYR 0.3 ML 8MMX31G(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
BD INS SYRINGE 1/2 ML 6MMX31G (ONLY FOR 500 UNIT/ML INSULIN) 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
BD INS SYRN UF 1 ML 12.7MMX30G NOT FOR RETAIL SALE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
BD INSULIN SYR 1 ML 25GX1" 1 ML 25 X 1"	2	GC
BD INSULIN SYR 1 ML 25GX5/8" 1 ML 25 GAUGE X 5/8" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
BD INSULIN SYR 1 ML 26GX1/2" 1 ML 26 X 1/2"	2	GC
BD INSULIN SYR 1 ML 27GX5/8" MICRO-FINE 1 ML 27 GAUGE X 5/8"	2	GC
BD INSULIN SYR 1 ML 28GX1/2" (OTC) 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	2	GC
BD INSULIN SYRINGE 1 ML W/O NEEDLE (insulin syringe needleless)	2	GC
BD LUER-LOK SYRINGE 1 ML (Easy Touch Luer Lock Insulin)	2	GC
BD NANO 2 GEN PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
BD SAFETGLD INS 0.3 ML 29G 13MM 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
BD SAFETGLD INS 0.5 ML 13MMX29G 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
BD SAFETYGLD INS 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
BD SAFETYGLD INS 0.5 ML 30G 8MM 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BD SAFETYGLD INS 1 ML 29G 13MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
BD SAFETYGLID INS 1 ML 6MMX31G 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
BD SAFETYGLIDE SYRINGE 27GX5/8 1 ML 27 GAUGE X 5/8"	2	GC
BD SAFTYGLD INS 0.3 ML 6MMX31G 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
BD SAFTYGLD INS 0.5 ML 29G 13MM 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
BD SAFTYGLD INS 0.5 ML 6MMX31G 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
BD UF MICRO PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 6MMX32G 32 GAUGE X 1/4"	2	GC
BD UF MINI PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 5MMX31G 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
BD UF NANO PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 4MMX32G 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
BD UF ORIG PEN NDL (pen needle, diabetic) 12.7MMX29G 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
BD UF SHORT PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 8MMX31G 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
BD VEO INS 0.3 ML 6MMX31G (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
BD VEO INS SYRING 1 ML (insulin syringe-needle 6MMX31G 1 ML 31 GAUGE X u-100) 15/64"	2	GC
BD VEO INS SYRN 0.3 ML (insulin syringe-needle 6MMX31G 0.3 ML 31 GAUGE X u-100) 15/64"	2	GC
BD VEO INS SYRN 0.5 ML (insulin syringe-needle 6MMX31G 1/2 ML 31 GAUGE X u-100) 15/64"	2	GC
BORDERED GAUZE 2"X2" 2 X 2 " (gauze bandage)	1	GC
CAREFINE PEN NEEDLE 12.7MM (pen needle, diabetic) 29G 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
CAREFINE PEN NEEDLE 4MM (pen needle, diabetic) 32G 32 GAUGE X 5/32"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CAREFINE PEN NEEDLE 5MM 32G 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CAREFINE PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CAREFINE PEN NEEDLE 8MM 30G 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CAREFINE PEN NEEDLES 6MM 32G 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CAREFINE PEN NEEDLES 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CAREONE SYR 0.3 ML 31GX5/16" SHORT, HRI 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(Advocate Syringes)	2	GC
CARETOUCH PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CARETOUCH PEN NEEDLE 32GX3/16" 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CARETOUCH PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CARETOUCH SYR 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
CARETOUCH SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
CARETOUCH SYR 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
CARETOUCH SYR 1 ML 28GX5/16" 1 ML 28 X 5/16"		2	GC
CARETOUCH SYR 1 ML 29GX5/16" 1 ML 29 GAUGE X 5/16		2	GC
CARETOUCH SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CARETOUCH SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
CLICKFINE 31G X 5/16" NEEDLES 8MM, UNIVERSAL 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CLICKFINE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32GX4MM, STERILE 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
CLICKFINE UNIVERSAL 31G X 1/4" 6MM, STORE BRAND 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ INS 0.3 ML 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLE 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 4MM 32G SINGLE USE, MICRO 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 4MM 33G 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM 31G MINI 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM 32G SINGLE USE,MINI,HRI 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM 33G 33 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM 32G 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM 33G 33 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM 31G SHORT 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM 32G 32 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM 33G 33 GAUGE X 5/16"		2	GC
COMFORT EZ PRO PEN NDL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"		2	GC
COMFORT EZ PRO PEN NDL 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic, safety)	2	GC
COMFORT EZ PRO PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic, safety)	2	GC
COMFORT EZ SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT EZ SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
COMFORT POINT PEN NDL 31GX1/3" 31 GAUGE X 1/3"		2	GC
COMFORT POINT PEN NDL 31GX1/6" 31 GAUGE X 1/6"		2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 4MM 31 GAUGE X 5/32"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 6MM 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 8MM 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G (pen needle, diabetic) 5MM 32 GAUGE X 3/16"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G (pen needle, diabetic) 6MM 32 GAUGE X 1/4"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G (pen needle, diabetic) 8MM 32 GAUGE X 5/16"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 33G (pen needle, diabetic) 4MM 33 GAUGE X 5/32"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL 33G (pen needle, diabetic) 6MM 33 GAUGE X 1/4"	2	GC
COMFORT TOUCH PEN NDL (pen needle, diabetic) 33GX5MM 33 GAUGE X 3/16"	2	GC
CURAD GAUZE PADS 2" X 2" 2 X (gauze bandage) 2 "	1	GC
CURITY GAUZE SPONGES (12 PLY)-200/BAG 2 X 2 "	1	GC
CURITY GUAZE PADS 1'S(12 (gauze bandage) PLY) 2 X 2 "	1	GC
DERMACEA 2"X2" GAUZE 12 (gauze bandage) PLY, USP TYPE VII 2 X 2 "	1	GC
DERMACEA GAUZE 2"X2" SPONGE 8 PLY 2 X 2 "	1	GC
DERMACEA NON-WOVEN 2"X2" SPNGE 2 X 2 "	1	GC
DROPLET 0.5 ML 29GX12.5MM(1/2) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
DROPLET 0.5 ML 30GX12.5MM(1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DROPLET INS 0.3 ML 29GX12.5MM 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS 0.3 ML 30GX12.5MM 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS 0.5 ML 30GX6MM(1/2) 0.5ML 30 GAUGE X 15/64"		2	GC
DROPLET INS 0.5 ML 30GX8MM(1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"		2	GC
DROPLET INS 0.5 ML 31GX6MM(1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"		2	GC
DROPLET INS 0.5 ML 31GX8MM(1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"		2	GC
DROPLET INS SYR 0.3 ML 30GX6MM 0.3 ML 30 GAUGE X 15/64"		2	GC
DROPLET INS SYR 0.3 ML 30GX8MM 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS SYR 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS SYR 0.3 ML 31GX8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS SYR 1 ML 29GX12.5MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS SYR 1 ML 30GX12.5MM 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS SYR 1 ML 30GX6MM 1 ML 30 GAUGE X 15/64"		2	GC
DROPLET INS SYR 1 ML 30GX8MM 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DROPLET INS SYR 1 ML 31GX6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET INS SYR 1 ML 31GX8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
DROPLET MICRON 34G X 9/64" 34 GAUGE X 9/64"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE 29GX1/2" (pen needle, diabetic) 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE 29GX3/8" 29 GAUGE X 3/8"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE 31GX1/4" (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE 32GX1/4" (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 1/4"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX3/16" 32 GAUGE X 3/16"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX5/16" 32 GAUGE X 5/16"	2	GC
DROPLET PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
DROPSAFE INS SYR 0.3 ML 31G 6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
DROPSAFE INS SYR 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
DROPSAFE INS SYR 0.5 ML 31G 6MM 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
DROPSAFE INS SYR 0.5 ML 31G 8MM 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
DROPSAFE INSUL SYR 1 ML 31G 6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
DROPSAFE INSUL SYR 1 ML 31G 8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DROPSAFE INSULN 1 ML 29G 12.5MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
DROPSAFE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
DROPSAFE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic, 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" safety)	2	GC
DROPSAFE PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
DRUG MART ULTRA COMFORT (insulin syringe-needle SYR 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 u-100) ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16	2	GC
EASY CMFT SFTY PEN NDL 31G (pen needle, diabetic, 5MM 31 GAUGE X 3/16" safety)	2	GC
EASY CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
EASY CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
EASY COMFORT 0.3 ML 31G 1/2" 0.3 ML 31 X 1/2"	2	GC
EASY COMFORT 0.3 ML 31G (insulin syringe-needle 5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" u-100)	2	GC
EASY COMFORT 0.3 ML (insulin syringe-needle SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
EASY COMFORT 0.5 ML (insulin syringe-needle 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X u-100) 1/2"	2	GC
EASY COMFORT 0.5 ML (insulin syringe-needle 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
EASY COMFORT 0.5 ML 32GX5/16" 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"	2	GC
EASY COMFORT 0.5 ML (insulin syringe-needle SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
EASY COMFORT 1 ML 31GX5/16" (insulin syringe-needle 1 ML 31 GAUGE X 5/16 u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EASY COMFORT 1 ML 32GX5/16" 1 ML 32 GAUGE X 5/16"	2	GC
EASY COMFORT INSULIN 1 ML SYR 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2
EASY COMFORT PEN NDL 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2
EASY COMFORT PEN NDL 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2
EASY COMFORT PEN NDL 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2
EASY COMFORT PEN NDL 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2
EASY COMFORT PEN NDL 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2
EASY COMFORT PEN NDL 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2
EASY COMFORT PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2
EASY COMFORT SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2
EASY GLIDE INS 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100)	2
EASY GLIDE INS 0.5 ML 31GX6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100)	2
EASY GLIDE INS 1 ML 31GX6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100)	2
EASY GLIDE PEN NEEDLE 4MM 33G 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2
EASY TOUCH 0.3 ML SYR 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 27GX1/2" 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"		2

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) 2	GC
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 30GX5/16 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
EASY TOUCH 1 ML SYR 27GX1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) 2	GC
EASY TOUCH 1 ML SYR 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
EASY TOUCH 1 ML SYR 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	GC
EASY TOUCH FLIPLOK 1 ML 27GX0.5 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	2	GC
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 29GX1/2 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 30GX1/2 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	GC
EASY TOUCH INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) 2	GC
EASY TOUCH INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) 2	GC
EASY TOUCH INSULIN SYR 1 ML 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) 2	GC
EASY TOUCH INSULIN SYR 1 ML RETRACTABLE 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) 2	GC
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	GC
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 31GX5/16 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EASY TOUCH INSULN 1 ML 31GX5/16 1 ML 31 GAUGE X 5/16"		2	GC
EASY TOUCH LUER LOK INSUL 1 ML	(insulin syringe needleless)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 30GX5/16 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX3/16 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX5/16 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX3/16 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX5/32 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
EASY TOUCH SAF PEN NDL 29G 5MM 29 GAUGE X 3/16"		2	GC
EASY TOUCH SAF PEN NDL 29G 8MM 29 GAUGE X 5/16"		2	GC
EASY TOUCH SAF PEN NDL 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"		2	GC
EASY TOUCH SAF PEN NDL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"		2	GC
EASY TOUCH SYR 0.5 ML 28G 12.7MM 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
EASY TOUCH SYR 0.5 ML 29G 12.7MM 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
EASY TOUCH SYR 1 ML 27G 16MM 1 ML 27 GAUGE X 5/8"		2	GC
EASY TOUCH SYR 1 ML 28G 12.7MM 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
EASY TOUCH SYR 1 ML 29G 12.7MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
EASY TOUCH UNI-SLIP SYR 1 ML	(insulin syringe needleless)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EASYTOUCH SAF PEN NDL 30G 6MM 30 GAUGE X 1/4"	2	GC
EMBRACE PEN NEEDLE 29G (pen needle, diabetic) 12MM 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
EMBRACE PEN NEEDLE 30G (pen needle, diabetic) 5MM 30 GAUGE X 3/16"	2	GC
EMBRACE PEN NEEDLE 30G (pen needle, diabetic) 8MM 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
EMBRACE PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
EMBRACE PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 6MM 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
EMBRACE PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 8MM 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
EMBRACE PEN NEEDLE 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
EQL INSULIN 0.3 ML SYRINGE (Ultra Comfort Insulin SHORT NEEDLE 0.3 ML 30 Syringe)	2	GC
EQL INSULIN 0.5 ML SYRINGE (Ultra Comfort Insulin SHORT NEEDLE 1/2 ML 30 Syringe)	2	GC
EQL INSULIN 1 ML SYRINGE (Ultra Comfort Insulin SHORT NEEDLE 1 ML 30 GAUGE Syringe) X 7/16"	2	GC
EXEL INSULIN SYRINGE 27G-1 (insulin syringe-needle ML 1 ML 27 GAUGE X 1/2" u-100)	2	GC
FIFTY50 INS 0.5 ML 31GX5/16" (Advocate Syringes) SHORT NEEDLE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
FIFTY50 INS SYR 1 ML (Advocate Syringes) 31GX5/16" SHORT NEEDLE (OTC) 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	GC
FIFTY50 PEN 31G X 3/16" (pen needle, diabetic) NEEDLE (OTC) 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
FP INSULIN 1 ML SYRINGE 1 ML (Ultra Comfort Insulin 28 GAUGE Syringe)	2	GC
FREESTYLE PREC 0.5 ML (insulin syringe-needle 30GX5/16 0.5 ML 30 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FREESTYLE PREC 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
FREESTYLE PREC 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
FREESTYLE PREC 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
GAUZE PAD TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	(gauze bandage)	1	GC
GNP ULT C 0.3 ML 29GX1/2" (1/2) 1/2 UNIT 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"		2	GC
GNP ULTRA COMFORT 0.5 ML SYR 1/2 ML 29 , 1/2 ML 30 GAUGE	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
GNP ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 30 GAUGE X 7/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
GNP ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 29 GAUGE		2	GC
GNP ULTRA COMFORT 3/10 ML SYR 0.3 ML 30	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
HEALTHWISE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
HEALTHWISE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
HEALTHWISE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
HEALTHWISE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
HEALTHWISE INS 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
HEALTHWISE INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
HEALTHWISE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
HEALTHWISE PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HEALTHWISE PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
HEALTHY ACCENTS PENTIP 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
HEALTHY ACCENTS PENTIP 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
HEALTHY ACCENTS PENTIP 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
HEALTHY ACCENTS PENTIP 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
HEALTHY ACCENTS PENTIP 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
INCONTROL PEN NEEDLE 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	2	GC
INCONTROL PEN NEEDLE 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
INCONTROL PEN NEEDLE 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
INCONTROL PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
INCONTROL PEN NEEDLE 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
INPEN (FOR HUMALOG) BLUE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN	3	
INPEN (NOVOLOG OR FIASP) BLUE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN	3	
INSULIN SYR 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (Advocate Syringes)	2	GC
INSULIN SYR 0.3 ML 31GX1/4(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (UltiCare Insuln Syr(half unit))	2	GC
INSULIN SYRIN 0.3 ML 30GX1/2" SHORT NEEDLE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRIN 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRIN 0.5 ML 29GX1/2" (OTC) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INSULIN SYRIN 0.5 ML 30GX1/2" (Comfort EZ Insulin SHORT NEEDLE (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	GC
INSULIN SYRIN 0.5 ML 30GX5/16" SHORT NEEDLE (Advocate Syringes) (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 27G 1/2" INNER 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" (Easy Touch Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
INSULIN SYRINGE 0.3 ML 31GX1/4 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 1/2 ML 29 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 31GX1/4 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE	2	GC
INSULIN SYRINGE 1 ML 30GX1/2" (RX) 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (BD Eclipse Luer-Lok)	2	GC
INSULIN SYRINGE 1 ML 30GX5/16" SHORT NEEDLE (Advocate Syringes) (OTC) 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
INSULIN SYRINGE 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE (Ultilet Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	2	GC
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (Monoject Syringe)	2	GC
INSUPEN 30G ULTRAFIN NEEDLE 30 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
INSUPEN 31G ULTRAFIN NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
INSUPEN 32G 6MM PEN NEEDLE 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INSUPEN 32G 8MM PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 5/16"	2	GC
INSUPEN PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 29GX12MM 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
INSUPEN PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
INSUPEN PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
INSUPEN PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 33GX4MM 33 GAUGE X 5/32"	2	GC
LISCO SPONGES 100/BAG 2 X 2 "	1	GC
LITE TOUCH 31GX1/4" PEN (pen needle, diabetic) NEEDLE 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
LITE TOUCH INSULIN 0.5 ML (insulin syringe-needle SYR 1/2 ML 28 GAUGE, 1/2 ML 29 u-100) , 1/2 ML 30 GAUGE	2	GC
LITE TOUCH INSULIN 1 ML SYR (insulin syringe-needle 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 30 GAUGE u-100) X 7/16"	2	GC
LITE TOUCH INSULIN 1 ML SYR 1 ML 29 GAUGE	2	GC
LITE TOUCH INSULIN SYR 1 ML (insulin syringe-needle 1 ML 31 GAUGE X 5/16 u-100)	2	GC
LITE TOUCH PEN NEEDLE 29G (pen needle, diabetic) 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
LITE TOUCH PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
LITETOUCH INS 0.3 ML 29GX1/2" (insulin syringe-needle 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" u-100)	2	GC
LITETOUCH INS 0.3 ML (insulin syringe-needle 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
LITETOUCH INS 0.3 ML (insulin syringe-needle 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC
LITETOUCH INS 0.5 ML (insulin syringe-needle 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X u-100) 5/16"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LITETOUCH SYR 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
LITETOUCH SYR 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
LITETOUCH SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
LITETOUCH SYRIN 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
LITETOUCH SYRIN 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
LITETOUCH SYRIN 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MAGELLAN INSUL SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 30 X 5/16"		2	GC
MAGELLAN INSUL SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"		2	GC
MAGELLAN INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"		2	GC
MAGELLAN INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"		2	GC
MAGELLAN INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16"		2	GC
MAXICOMFORT II PEN NDL 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
MAXICOMFORT INS 0.5 ML 27GX1/2" 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MAXI-COMFORT INS 0.5 ML 28G 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MAXICOMFORT INS 1 ML 27GX1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MAXI-COMFORT INS 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MAXICOMFORT PEN NDL 29G X 5MM 29 GAUGE X 3/16"		2	GC
MAXICOMFORT PEN NDL 29G X 8MM 29 GAUGE X 5/16"		2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MICRODOT PEN NEEDLE 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
MICRODOT PEN NEEDLE 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
MICRODOT PEN NEEDLE 33GX4MM 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
MICRODOT READYGARD NDL 31G 5MM OUTER 31 GAUGE X 3/16"		2	GC
MINI PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(1st Tier Unifine Pentips)	2	GC
MINI PEN NEEDLE 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(CareFine Pen Needle)	2	GC
MINI PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(BD Ultra-Fine Micro Pen Needle)	2	GC
MINI PEN NEEDLE 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16"	(Comfort EZ Pen Needles)	2	GC
MINI PEN NEEDLE 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(Advocate Pen Needle)	2	GC
MINI PEN NEEDLE 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16"	(Comfort EZ Pen Needles)	2	GC
MINI PEN NEEDLE 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4"	(Comfort EZ Pen Needles)	2	GC
MINI ULTRA-THIN II PEN NDL 31G STERILE 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
MONOJECT 0.5 ML SYRN 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT 1 ML SYRN 27X1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT 1 ML SYRN 28GX1/2" (OTC) 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSUL SYR U100 (OTC) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSUL SYR U100 .5ML,29GX1/2" (OTC) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSUL SYR U100 0.5 ML CONVERTS TO 29G (OTC) 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML 1 ML 25 GAUGE X 5/8"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML 3'S, 29GX1/2" (OTC) 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML W/O NEEDLE (OTC)	(insulin syringes (disposable))	2	GC
MONOJECT INSULIN SYR 0.3 ML (OTC) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSULIN SYR 0.5 ML (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSULIN SYR 1 ML 3'S (OTC) 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSULIN SYR U-100 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT INSULIN SYR U-100 29 GAUGE X 1/2"		2	GC
MONOJECT SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
MONOJECT SYRINGE 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
NOVOFINE 30 NEEDLE		2	GC
NOVOFINE 32G NEEDLES 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
NOVOFINE PLUS PEN NDL 32GX1/6" 32 GAUGE X 1/6"		2	GC
NOVOTWIST NEEDLE 32G 5MM 32 GAUGE X 1/5"		2	GC
OMNIPOD 5 G6 INTRO KIT (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE		3	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD 5 G6 PODS (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE		3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO KT(GEN5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE		3	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD 5 G6-G7 PODS (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE		3	QL (10 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
OMNIPOD CLASSIC PODS (GEN 3) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD DASH PDM KIT (GEN 4)	3	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD GO PODS 10 UNITS/DAY SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD GO PODS 15 UNITS/DAY SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD GO PODS 20 UNITS/DAY SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD GO PODS 25 UNITS/DAY SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD GO PODS 30 UNITS/DAY SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD GO PODS 40 UNITS/DAY SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD GO PODS SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	3	QL (10 per 30 days)
PC UNIFINE PENTIPS 8MM NEEDLE SHORT 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
PEN NEEDLE 30G 5MM OUTER 30 GAUGE X 3/16" (Embrace Pen Needle)	2	GC
PEN NEEDLE 30G 8MM INNER 30 GAUGE X 5/16" (CareFine Pen Needle)	2	GC
PEN NEEDLE 30G X 5/16" 30 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
PEN NEEDLE, DIABETIC NEEDLE 29 GAUGE X 1/2" (1st Tier Unifine Pentips Plus)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PEN NEEDLES 12MM 29G 29GX12MM,STRL 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PEN NEEDLES 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PEN NEEDLES 6MM 31G 31GX6MM, STRL 31 GAUGE X 1/4"	(1st Tier Unifine Pentips)	2	GC
PEN NEEDLES 8MM 31G 31GX8MM,STRL,SHORT (OTC) 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PENTIPS PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PENTIPS PEN NEEDLE 31GX3/16" MINI, 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PENTIPS PEN NEEDLE 31GX5/16" SHORT, 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PENTIPS PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PENTIPS PEN NEEDLE 32GX5/32" 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PENTIPS PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PIP PEN NEEDLE 31G X 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PIP PEN NEEDLE 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
PREVENT PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"		2	GC
PREVENT PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"		2	GC
PRO COMFORT 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PRO COMFORT 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PRO COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PRO COMFORT 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PRO COMFORT 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PRO COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PRO COMFORT PEN NDL 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
PRO COMFORT PEN NDL 32G X 1/4" 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
PRO COMFORT PEN NDL 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
PRO COMFORT PEN NDL 5MM 32G 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
PRODIGY INS SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PRODIGY SYRNG 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PRODIGY SYRNGE 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
PURE CMFT SFTY PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic, safety)	2	GC
PURE CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
PURE CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
PURE COMFORT PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
PURE COMFORT PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
PURE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
PURE COMFORT PEN NDL 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
RAYA SURE PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 15/32"	2	GC
RAYA SURE PEN NEEDLE 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32" (Comfort Touch Pen Needle)	2	GC
RAYA SURE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 13/64"	2	GC
RAYA SURE PEN NEEDLE 31G 6MM 31 GAUGE X 15/64"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RELION INS SYR 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (BD Veo Insulin Syringe UF)	2	GC
RELION INS SYR 0.5 ML 31GX6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (BD Veo Insulin Syringe UF)	2	GC
RELION INS SYR 1 ML 31GX15/64" 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (BD Veo Insulin Syringe UF)	2	GC
RELI-ON INSULIN 0.5 ML SYR 1/2 ML 29 (Ultilet Insulin Syringe)	2	GC
RELI-ON INSULIN 1 ML SYR 1 ML 29 GAUGE X 7/16"	2	GC
RELION MINI PEN 31G X 1/4" NDL 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
RELION NEEDLES NEEDLE 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
RELION PEN NEEDLES NEEDLE 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.3 ML 30GX5/16",10X10 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.5 ML 29GX1/2",10X10 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.5 ML 30GX5/16",10X10 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 1 ML 28GX1/2",10X10 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	GC
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 1 ML 29GX1/2",10X10 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
SAFETY PEN NEEDLE 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32" (Comfort EZ PRO Safety Pen Ndl)	2	GC
SAFETY PEN NEEDLE 5MM X 31G 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic, safety)	2	GC
SAFETY SYRINGE 0.5 ML 30G 1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SECURES SAFE PEN NDL 30GX5/16" OUTER 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
SECURES SAFE SYR 0.5 ML 29G 1/2" OUTER 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
SECURES SAFE SYRNG 1 ML 29G 1/2" OUTER 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
SKY SAFETY PEN NEEDLE 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	2	GC
SKY SAFETY PEN NEEDLE 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
SM ULT CFT 0.3 ML 31GX5/16(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
STERILE PADS 2" X 2" 2 X 2 " (gauze bandage)	1	GC
SURE CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
SURE CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
NEEDLES, INSULIN DISP., (insulin syringe-needle SAFETY u-100)	2	GC
SURE COMFORT 0.5 ML (insulin syringe-needle SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X u-100) 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	GC
SURE COMFORT 1 ML SYRINGE (insulin syringe-needle 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 u-100) GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	GC
SURE COMFORT 3/10 ML (insulin syringe-needle SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X u-100) 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
SURE COMFORT 3/10 ML (insulin syringe-needle SYRINGE INSULIN SYRINGE 0.3 u-100) ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
SURE COMFORT 30G PEN (pen needle, diabetic) NEEDLE 30 GAUGE X 5/16"	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SURE COMFORT INS 0.3 ML 31GX1/4 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
SURE COMFORT INS 0.5 ML 31GX1/4 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
SURE COMFORT INS 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
SURE COMFORT PEN NDL 29GX1/2" 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE COMFORT PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE COMFORT PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE COMFORT PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE-FINE PEN NEEDLES 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE-FINE PEN NEEDLES 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE-FINE PEN NEEDLES 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
SURE-JECT INSU SYR U100 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
SURE-JECT INSU SYR U100 0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
SURE-JECT INSU SYR U100 1 ML 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
SURE-JECT INSUL SYR U100 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
SURE-JECT INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TECHLITE 0.3 ML 29GX12MM (1/2) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"		2	GC
TECHLITE 0.3 ML 30GX12MM (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"		2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TECHLITE 0.3 ML 30GX8MM (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
TECHLITE 0.3 ML 31GX6MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
TECHLITE 0.3 ML 31GX8MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
TECHLITE 0.5 ML 29GX12MM (1/2) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
TECHLITE 0.5 ML 30GX12MM (1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	GC
TECHLITE 0.5 ML 30GX8MM (1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
TECHLITE 0.5 ML 31GX6MM (1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	GC
TECHLITE 0.5 ML 31GX8MM (1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
TECHLITE INS SYR 1 ML 29GX12MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TECHLITE INS SYR 1 ML 30GX12MM 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TECHLITE INS SYR 1 ML 30GX8MM 1 ML 30 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TECHLITE INS SYR 1 ML 31GX6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TECHLITE INS SYR 1 ML 31GX8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TECHLITE PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	2	GC
TECHLITE PEN NEEDLE 29GX3/8" 29 GAUGE X 3/8"	2	GC
TECHLITE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
TECHLITE PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
TECHLITE PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TECHLITE PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TECHLITE PEN NEEDLE 32GX5/16" 32 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TECHLITE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TERUMO INS SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(Comfort EZ Insulin Syringe)	2	GC
TERUMO INS SYRINGE U100-1 ML 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TERUMO INS SYRINGE U100-1 ML 1 ML 30 GAUGE X 3/8"	(Thinpro Insulin Syringe)	2	GC
TERUMO INS SYRINGE U100-1/2 ML 1/2 ML 30 X 3/8"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TERUMO INS SYRINGE U100-1/3 ML 0.3 ML 30 X 3/8"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TERUMO INS SYRNG U100-1/2 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
THINPRO INS SYRIN U100-0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 X 3/8"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
THINPRO INS SYRIN U100-0.3 ML 0.3 ML 31 X 3/8"		2	GC
THINPRO INS SYRIN U100-0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
THINPRO INS SYRIN U100-0.5 ML 0.5 ML 31 X 3/8"		2	GC
THINPRO INS SYRIN U100-1 ML 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 3/8"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
THINPRO INS SYRIN U100-1 ML 1 ML 31 X 3/8"		2	GC
TOPCARE CLICKFINE 31G X 1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TOPCARE CLICKFINE 31G X 5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 30G 5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 31G 5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 32G 5/16" 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"		2	GC
TRUE CMFT SFTY PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic, safety)	2	GC
TRUE CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"		2	GC
TRUE CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"		2	GC
TRUE COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 31GX5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUE COMFORT PRO 1 ML 30G 1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE COMFORT PRO 1 ML 30G 5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE COMFORT PRO 1 ML 31G 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUE COMFORT PRO 1 ML 32G 5/16" 1 ML 32 GAUGE X 5/16"	2	GC
TRUE COMFORT PRO 0.5 ML 30G 1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUEPLUS PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUEPLUS PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUEPLUS PEN NEEDLE 31G X 1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUEPLUS PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
TRUEPLUS SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
TRUEPLUS SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICAR INS 0.3 ML 31GX1/4(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syr/ndl u100 half mark)	2	GC
ULTICARE INS 0.3 ML 31GX1/4" 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICARE INS 0.5 ML 31GX1/4" 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICARE INS 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICARE INS SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICARE PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTICARE PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTICARE PEN NEEDLE 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTICARE PEN NEEDLES 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTICARE PEN NEEDLES 4MM 32G MICRO, 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTICARE PEN NEEDLES 6MM 32G 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTICARE SAFE PEN NDL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"		2	GC
ULTICARE SAFE PEN NDL 5MM 30G 30 GAUGE X 3/16"		2	GC
ULTICARE SYR 0.3 ML 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ULTICARE SYR 0.3 ML 31GX5/16" SHORT NDL 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICARE SYR 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICARE SYR 0.5 ML 31GX5/16" SHORT NDL 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTICARE SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTIGUARD SAFE 1 ML 30G 12.7MM 1 ML 30 X 1/2"	2	GC
ULTIGUARD SAFE PACK 29G 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	2	GC
ULTIGUARD SAFE PACK 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
ULTIGUARD SAFE0.3 ML 30G 12.7MM 0.3 ML 30 X 1/2"	2	GC
ULTIGUARD SAFE0.5 ML 30G 12.7MM 1/2 ML 30 X 1/2"	2	GC
ULTIGUARD SAFEPACK 1 ML 31G 8MM 1 ML 31 X 5/16"	2	GC
ULTIGUARD SAFEPACK 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	2	GC
ULTIGUARD SAFEPACK 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	2	GC
ULTIGUARD SAFEPACK 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	2	GC
ULTIGUARD SAFEPACK 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	2	GC
ULTIGUARD SAFEPK 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 X 5/16"	2	GC
ULTIGUARD SAFEPK 0.5 ML 31G 8MM 1/2 ML 31 X 5/16"	2	GC
ULTILET INSULIN SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ULTILET INSULIN SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTILET INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTILET PEN NEEDLE 29 GAUGE		2	GC
ULTILET PEN NEEDLE 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRA COMFORT 0.3 ML SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA COMFORT 0.5 ML 28GX1/2" CONVERTS TO 29G 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA COMFORT 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA COMFORT 0.5 ML SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA FLO 0.3 ML 30G 1/2" (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"		2	GC
ULTRA FLO 0.3 ML 30G 5/16"(1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"		2	GC
ULTRA FLO 0.3 ML 31G 5/16"(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"		2	GC
ULTRA FLO PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRA FLO PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRA FLO PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRA FLO PEN NEEDLE 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ULTRA FLO PEN NEEDLES 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 30G 5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 31G 5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA FLO SYR 0.5 ML 29G 1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA THIN PEN NDL 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRACARE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE INS 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE INS 1 ML 30G X 5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE INS 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE INS 1 ML 31G X 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX3/16" 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRACARE PEN NEEDLE 33GX5/32" 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRA-THIN II 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II INS 0.3 ML 30G 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II INS 0.3 ML 31G 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 29G 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 30G 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 31G 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II INS SYR 1 ML 29G 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II INS SYR 1 ML 30G 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100)	2	GC
ULTRA-THIN II PEN NDL 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
ULTRA-THIN II PEN NDL 31GX5/16 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS 12MM 29G 29GX12MM, STRL 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS 31GX3/16" 31GX5MM,STRL,MINI 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS 32GX5/32" 32GX4MM, STRL, NANO 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
UNIFINE PENTIPS 33GX5/32" 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS MAX 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS NEEDLES 29G 29 GAUGE	2	GC
UNIFINE PENTIPS PLUS 29GX1/2" 12MM 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS PLUS 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS PLUS 31GX1/4" ULTRA SHORT, 6MM 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS PLUS 31GX3/16" MINI 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS PLUS 31GX5/16" SHORT 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS PLUS 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PENTIPS PLUS 33GX5/32" 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE PROTECT 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	2	GC
UNIFINE PROTECT 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
UNIFINE PROTECT 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
UNIFINE SAFECONTROL 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	2	GC
UNIFINE SAFECONTROL 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	2	GC
UNIFINE SAFECONTROL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	2	GC
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
UNIFINE ULTRA PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
VANISHPOINT 0.5 ML 30GX1/2" SY OUTER 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
VANISHPOINT INS 1 ML 30GX3/16" 1 ML 30 GAUGE X 3/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
VANISHPOINT U-100 29X1/2 SYR 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
VERIFINE INS SYR 1 ML 29G 1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
VERIFINE PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PEN NEEDLE 31G X 6MM 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PEN NEEDLE 31G X 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PEN NEEDLE 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PEN NEEDLE 32G X 5MM 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PLUS PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PLUS PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PLUS PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE PLUS PEN NDL 32G 4MM-SHARPS CONTAINER 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	2	GC
VERIFINE SYRING 0.5 ML 29G 1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
VERIFINE SYRING 1 ML 31G 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VERIFINE SYRNG 0.3 ML 31G 5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
VERIFINE SYRNG 0.5 ML 31G 5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	2	GC
VERSALON ALL PURPOSE SPONGE 25'S,N-STERILE,3PLY 2 X 2 "	1	GC
V-GO 20 DEVICE	3	QL (30 per 30 days)
V-GO 30 DEVICE	3	QL (30 per 30 days)
V-GO 40 DEVICE	3	QL (30 per 30 days)
Enzyme Replacement/Modifiers		
Enzyme Replacement/Modifiers		
ALDURAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 2.9 MG/5 ML	5	NDS
CERDELGA ORAL CAPSULE 84 MG	5	PA; NDS
CEREZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 400 UNIT	5	NDS
CREON ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 12,000-38,000 - 60,000 UNIT, 24,000-76,000 - 120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT	3	
ELAPRASE INTRAVENOUS SOLUTION 6 MG/3 ML	5	NDS
ELFABRIO INTRAVENOUS SOLUTION 2 MG/ML	5	PA; NDS
ELITEK INTRAVENOUS RECON SOLN 1.5 MG, 7.5 MG	5	NDS
FABRAZYME INTRAVENOUS RECON SOLN 35 MG, 5 MG	5	PA; NDS
GALAFOLD ORAL CAPSULE 123 MG	5	PA; NDS; QL (14 per 28 days)
<i>javygtor oral tablet,soluble 100 mg</i> (sapropterin)	5	PA; NDS
KANUMA INTRAVENOUS SOLUTION 2 MG/ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KRYSTEXXA INTRAVENOUS SOLUTION 8 MG/ML	5	PA BvD; NDS
MEPSEVII INTRAVENOUS SOLUTION 2 MG/ML	5	PA; NDS
<i>miglustat oral capsule 100 mg</i> (Yargesa)	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
NAGLAZYME INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/5 ML	5	NDS
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Orfadin)	5	PA; NDS
ORFADIN ORAL SUSPENSION 4 MG/ML	5	PA; NDS
PALYNZIQ SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 20 MG/ML	5	PA; NDS
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML	5	PA BvD; NDS
REVCOVI INTRAMUSCULAR SOLUTION 2.4 MG/1.5 ML (1.6 MG/ML)	5	PA; NDS
<i>sapropterin oral tablet, soluble 100 mg</i> (Javygtor)	5	PA; NDS
STRENSIQ SUBCUTANEOUS SOLUTION 18 MG/0.45 ML, 28 MG/0.7 ML, 40 MG/ML, 80 MG/0.8 ML	5	PA; LA; NDS
VIMIZIM INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/5 ML (1 MG/ML)	5	PA; NDS
VPRIV INTRAVENOUS RECON SOLN 400 UNIT	5	NDS
<i>yargesa oral capsule 100 mg</i> (miglustat)	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZENPEP ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 10,000-32,000 - 42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000- 126,000- 168,000 UNIT, 5,000- 17,000- 24,000 UNIT, 60,000- 189,600- 252,600 UNIT	3	
Eye, Ear, Nose, Throat Agents		
Eye, Ear, Nose, Throat Agents, Miscellaneous		
<i>alcaïne ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i> (proparacaine)	2	GC
<i>apraclonidine ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	2	GC
<i>atropine ophthalmic (eye) drops 1 %</i> (Isopto Atropine)	2	GC
<i>azelastine nasal aerosol,spray 137 mcg (0.1 %)</i>	2	GC; QL (30 per 25 days)
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol</i> (Astepro Allergy) 205.5 mcg (0.15 %)	2	GC; QL (30 per 25 days)
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	2	GC
<i>bepotastine besilate ophthalmic (eye) drops 1.5 %</i> (Bepreve)	2	ST; GC
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	2	GC
<i>cyclopentolate ophthalmic (eye) drops 0.5 %, 1 %, 2 %</i> (Cyclogyl)	2	GC
CYSTADROPS OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.37 %	5	PA; NDS; QL (20 per 28 days)
CYSTARAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.44 %	5	PA; NDS; QL (60 per 28 days)
<i>epinastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	2	GC
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %)</i>	2	GC; QL (30 per 28 days)
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 42 mcg (0.06 %)</i>	2	GC; QL (15 per 10 days)
<i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops 1.5 %</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>olopatadine nasal spray, non-aerosol</i> (Patanase) 0.6 %	2	GC; QL (30.5 per 30 days)
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops</i> (Eye Allergy Itch-Redness Rlf) 0.1 %	2	GC
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops</i> (Eye Allergy Itch Relief) 0.2 %	2	GC
<i>proparacaine ophthalmic (eye) drops</i> (Alcaine) 0.5 %	2	GC
TEPEZZA INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	5	PA; NDS
Eye, Ear, Nose, Throat Anti-Infectives Agents		
<i>acetic acid otic (ear) solution</i> 2 %	2	GC
<i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment</i> 500 unit/gram	2	GC
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment</i> 500-10,000 unit/gram (Polycin)	2	GC
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops</i> 0.3 %	2	GC
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops, suspension</i> 0.3-0.1 %	2	GC; QL (7.5 per 7 days)
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment</i> 5 mg/gram (0.5 %)	2	GC; QL (3.5 per 4 days)
<i>gatifloxacin ophthalmic (eye) drops</i> 0.5 %	2	GC
<i>gentak ophthalmic (eye) ointment</i> 0.3 % (3 mg/gram)	2	GC
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops</i> 0.3 %	2	GC
<i>hydrocortisone-acetic acid otic (ear) drops</i> 1-2 %	2	GC
<i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops</i> 0.5 %	2	GC
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops</i> (Vigamox) 0.5 %	2	GC
NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS, SUSPENSION 5 %	4	
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment</i> 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1% (Neo-Polycin HC)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc		Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	(Neo-Polycin)	2	GC
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i>	(Maxitrol)	2	GC
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	(Maxitrol)	2	GC
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>		2	GC
<i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml</i>		2	GC
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>		2	GC
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>		2	GC
<i>neo-polycin hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	(neomycin-bacitracin-poly-hc)	2	GC
<i>neo-polycin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	(neomycin-bacitracin-polymyxin)	2	GC
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	(Ocuflox)	2	GC
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>		2	GC
<i>polycin ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	(bacitracin-polymyxin b)	2	GC
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>		1	GC
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>		2	GC
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %</i>		2	GC
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)</i>		2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops</i> 0.3 %	2	GC
<i>tobramycin-dexamethasone</i> <i>ophthalmic (eye) drops,suspension</i> 0.3-0.1 %	2	GC
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops</i> 1 %	2	GC
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	4	
ZYLET OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3-0.5 %	3	
Eye, Ear, Nose, Throat Anti-Inflammatory Agents		
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops</i> (Prolensa) 0.07 %	3	
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops</i> (BromSite) 0.075 %	3	
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops</i> 0.09 %	2	GC
<i>dexamethasone sodium phosphate</i> <i>ophthalmic (eye) drops</i> 0.1 %	2	GC
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye)</i> <i>drops</i> 0.1 %	2	GC
<i>difluprednate ophthalmic (eye) drops</i> (Durezol) 0.05 %	2	GC
EYSUVIS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.25 %	3	QL (8.3 per 14 days)
<i>flunisolide nasal spray,non-aerosol</i> 25 mcg (0.025 %)	2	GC; QL (50 per 25 days)
<i>fluocinolone acetonide oil otic (ear)</i> (DermOtic Oil) <i>drops</i> 0.01 %	2	GC
<i>fluorometholone ophthalmic (eye)</i> (FML Liquifilm) <i>drops,suspension</i> 0.1 %	4	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye)</i> <i>drops</i> 0.03 %	2	GC
<i>fluticasone propionate nasal</i> (24 Hour Allergy Relief) <i>spray,suspension</i> 50 mcg/actuation	1	GC; QL (16 per 30 days)
ILEVRO OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3 %	3	
INVELTYS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1 %	3	QL (5.6 per 14 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i> (Acular)	2	GC; QL (10 per 25 days)
LOTEMAX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.5 %	3	QL (3.5 per 14 days)
LOTEMAX SM OPHTHALMIC (EYE) DROPS,GEL 0.38 %	3	QL (5 per 16 days)
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,gel 0.5 %</i> (Lotemax)	2	GC; QL (10 per 14 days)
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.2 %</i> (Alrex)	3	ST; QL (10 per 25 days)
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.5 %</i> (Lotemax)	2	GC; QL (15 per 19 days)
<i>mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcg/actuation</i> (Nasonex 24hr Allergy)	2	GC; QL (34 per 30 days)
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i> (Pred Forte)	4	
<i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	2	GC
RESTASIS MULTIDOSE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.05 %	3	QL (5.5 per 28 days)
RESTASIS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.05 % (cyclosporine)	2	GC; QL (60 per 30 days)
XHANCE NASAL AEROSOL BREATH ACTIVATED 93 MCG/ACTUATION	3	ST; QL (32 per 30 days)
XIIDRA OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 5 %	3	QL (60 per 30 days)
Gastrointestinal Agents		
Antiulcer Agents And Acid Suppressants		
<i>amoxicil-clarithromy-lansopraz oral combo pack 500-500-30 mg</i>	2	GC
<i>cimetidine hcl oral solution 300 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>cimetidine oral tablet 200 mg</i> (Acid Reducer (cimetidine))	2	GC
<i>cimetidine oral tablet 300 mg, 400 mg, 800 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>esomeprazole magnesium oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg</i> (Nexium)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral capsule, delayed release(dr/ec) 40 mg</i> (Nexium)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral granules dr for susp in packet 10 mg, 20 mg</i> (Nexium Packet)	2	ST; GC; QL (30 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral granules dr for susp in packet 40 mg</i> (Nexium Packet)	2	ST; GC; QL (60 per 30 days)
<i>esomeprazole sodium intravenous recon soln 20 mg</i>	2	GC
<i>esomeprazole sodium intravenous recon soln 40 mg</i> (Nexium IV)	2	GC
<i>famotidine (pf) intravenous solution 20 mg/2 ml</i>	1	GC
<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os) intravenous piggyback 20 mg/50 ml</i>	2	GC
<i>famotidine intravenous solution 10 mg/ml</i>	2	GC
<i>famotidine oral suspension for reconstitution 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	2	GC
<i>famotidine oral tablet 20 mg</i> (Acid Controller)	1	GC
<i>famotidine oral tablet 40 mg</i> (Pepcid)	1	GC
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 15 mg</i> (Acid Reducer (lansoprazole))	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 30 mg</i> (Prevacid)	1	GC; QL (60 per 30 days)
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i> (Cytotec)	2	GC
<i>nizatidine oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	2	GC
<i>omeprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	GC
<i>omeprazole-sodium bicarbonate oral capsule 20-1.1 mg-gram, 40-1.1 mg-gram</i> (Zegerid)	2	ST; GC; QL (30 per 30 days)
<i>pantoprazole intravenous recon soln 40 mg</i> (Protonix)	2	GC
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg</i> (Protonix)	1	GC; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 40 mg</i> (Protonix)	1	GC; QL (60 per 30 days)
<i>rabeprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg</i> (AcipHex)	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i> (Carafate)	2	GC
Gastrointestinal Agents, Other		
<i>carglumic acid oral tablet, dispersible 200 mg</i> (Carbaglu)	5	PA; NDS
<i>constulose oral solution 10 gram/15 ml</i> (lactulose)	2	GC
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i> (Gastrocrom)	2	GC
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>	2	GC
<i>dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>	2	GC
<i>diphenoxylate-atropine oral liquid 2.5-0.025 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i> (Lomotil)	2	GC
<i>enulose oral solution 10 gram/15 ml</i> (lactulose)	2	GC
GATTEX 30-VIAL SUBCUTANEOUS KIT 5 MG	5	PA; NDS
<i>generlac oral solution 10 gram/15 ml</i> (lactulose)	2	GC
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg</i> (Robinul)	2	GC
<i>glycopyrrolate oral tablet 2 mg</i> (Robinul Forte)	2	GC
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i> (Constulose)	2	GC
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	3	QL (30 per 30 days)
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 10 GRAM	3	QL (34 per 30 days)
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 5 GRAM	3	QL (30 per 30 days)
<i>loperamide oral capsule 2 mg</i> (Anti-Diarrheal (loperamide))	2	GC
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg</i> (Amitiza)	3	QL (60 per 30 days)
<i>methscopolamine oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>metoclopramide hcl injection solution 5 mg/ml</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>metoclopramide hcl injection syringe 5 mg/ml</i>	2	GC
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Reglan)	1	GC
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	3	QL (30 per 30 days)
OALIVA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
RAVICTI ORAL LIQUID 1.1 GRAM/ML	5	PA; NDS
RELISTOR ORAL TABLET 150 MG	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
RELISTOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 12 MG/0.6 ML	5	PA; NDS; QL (16.8 per 28 days)
RELISTOR SUBCUTANEOUS SYRINGE 12 MG/0.6 ML	5	PA; NDS; QL (16.8 per 28 days)
RELISTOR SUBCUTANEOUS SYRINGE 8 MG/0.4 ML	5	PA; NDS; QL (11.2 per 28 days)
<i>sodium phenylbutyrate oral tablet 500 mg</i> (Buphenyl)	5	PA; NDS
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder</i>	2	GC
<i>sps (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	2	GC
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	2	GC
<i>ursodiol oral tablet 250 mg</i> (URSO 250)	2	GC
<i>ursodiol oral tablet 500 mg</i> (URSO Forte)	2	GC
VELTASSA ORAL POWDER IN PACKET 16.8 GRAM, 25.2 GRAM, 8.4 GRAM	3	QL (30 per 30 days)
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	5	PA; NDS; QL (84 per 28 days)
Laxatives		
CLENPIQ ORAL SOLUTION 10 MG-3.5 GRAM- 12 GRAM/160 ML, 10 MG-3.5 GRAM- 12 GRAM/175 ML	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>gavilyte-c oral recon soln 240-22.72-6.72 -5.84 gram</i> (peg 3350-electrolytes)	2	GC
<i>gavilyte-g oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i> (peg 3350-electrolytes)	2	GC
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	2	GC
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram</i> (Suprep Bowel Prep Kit)	3	
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram 2 pack (480ml)</i>	3	
SUTAB ORAL TABLET 1.479-0.188- 0.225 GRAM	3	
Phosphate Binders		
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral capsule 667 mg</i>	2	GC
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral tablet 667 mg</i>	2	GC
<i>lanthanum oral tablet,chewable 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i> (Fosrenol)	5	NDS
PHOSLYRA ORAL SOLUTION 667 MG (169 MG CALCIUM)/5 ML	4	
<i>sevelamer carbonate oral powder in packet 0.8 gram, 2.4 gram</i> (Renvela)	2	GC
<i>sevelamer carbonate oral tablet 800 mg</i> (Renvela)	2	GC
<i>sevelamer hcl oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	2	GC
VELPHORO ORAL TABLET,CHEWABLE 500 MG	3	
Genitourinary Agents		
Antispasmodics, Urinary		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>fesoterodine oral tablet extended release 24 hr 4 mg, 8 mg</i> (Toviaz)	2	GC
<i>flavoxate oral tablet 100 mg</i>	2	GC
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 25 MG, 50 MG	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>oxybutynin chloride oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>tolterodine oral capsule, extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i> (Detrol LA)	2	GC
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i> (Detrol)	2	GC
<i>tropium oral capsule, extended release 24hr 60 mg</i>	2	GC
<i>tropium oral tablet 20 mg</i>	2	GC
Genitourinary Agents, Miscellaneous		
<i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg</i> (Uroxatral)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i> (Avodart)	2	GC
<i>dutasteride-tamsulosin oral capsule, er multiphase 24 hr 0.5-0.4 mg</i> (Jalyn)	2	GC
ENTADFI ORAL CAPSULE 5-5 MG	4	PA; QL (30 per 30 days)
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i> (Proscar)	1	GC
<i>tamsulosin oral capsule 0.4 mg</i> (Flomax)	1	GC
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	1	GC
<i>tiopronin oral tablet 100 mg</i> (Thiola)	5	NDS
Heavy Metal Antagonists		
Heavy Metal Antagonists		
<i>deferasirox oral granules in packet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i> (Jadenu Sprinkle)	5	PA; NDS
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg</i> (Jadenu)	5	PA; NDS
<i>deferasirox oral tablet 90 mg</i> (Jadenu)	2	PA; GC
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 125 mg</i> (Exjade)	2	PA; GC
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 250 mg, 500 mg</i> (Exjade)	5	PA; NDS
<i>deferiprone oral tablet 1,000 mg, 500 mg</i> (Ferriprox)	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>deferroxamine injection recon soln 2 gram</i>	5	PA; NDS
<i>deferroxamine injection recon soln 500 mg</i> (Desferal)	5	PA; NDS
FERRIPROX (2 TIMES A DAY) ORAL TABLET, MODIFIED RELEASE 1,000 MG	5	PA; NDS
FERRIPROX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	5	PA; NDS
<i>penicillamine oral tablet 250 mg</i> (Depen Titratabs)	5	PA; NDS
<i>trientine oral capsule 250 mg</i> (Syprine)	5	PA; NDS; QL (240 per 30 days)
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying		
Androgens		
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>oxandrolone oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i> (Oxandrin)	2	PA; GC
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml</i> (Depo-Testosterone)	2	PA; GC
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 200 mg/ml (1 ml)</i>	2	PA; GC
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>	2	PA; GC; QL (5 per 28 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)</i> (Vogelxo)	2	PA; GC; QL (300 per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)</i> (AndroGel)	2	PA; GC; QL (150 per 30 days)
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram), 1 % (50 mg/5 gram)</i> (AndroGel)	2	PA; GC; QL (300 per 30 days)
<i>testosterone transdermal solution in metered pump w/app 30 mg/actuation (1.5 ml)</i>	2	PA; GC; QL (180 per 30 days)
XYOSTED SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/0.5 ML, 50 MG/0.5 ML, 75 MG/0.5 ML	3	PA; QL (2 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
Estrogens And Antiestrogens		
<i>amabelz oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i> (estradiol-norethindrone acet)	2	GC
<i>dotti transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i> (estradiol)	2	GC; QL (8 per 28 days)
DUAVEE ORAL TABLET 0.45-20 MG	3	
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i> (Estrace)	1	GC
<i>estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i> (Dotti)	2	GC; QL (8 per 28 days)
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i> (Climara)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i> (Estrace)	2	GC
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i> (Yuvaferm)	2	GC; QL (18 per 28 days)
<i>estradiol valerate intramuscular oil 10 mg/ml, 20 mg/ml, 40 mg/ml</i> (Delestrogen)	2	GC
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg</i> (Amabelz)	2	GC
FEMRING VAGINAL RING 0.05 MG/24 HR, 0.1 MG/24 HR	4	QL (1 per 84 days)
<i>fyavolv oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i> (norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>jinteli oral tablet 1-5 mg-mcg</i> (norethindrone ac-eth estradiol)	2	GC
<i>lyllana transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i> (estradiol)	2	GC; QL (8 per 28 days)
<i>mimvey oral tablet 1-0.5 mg</i> (estradiol-norethindrone acet)	2	GC
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i> (Fyavolv)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PREMARIN INJECTION RECON SOLN 25 MG	3	
PREMARIN ORAL TABLET 0.3 MG, 0.45 MG, 0.9 MG	3	
PREMARIN ORAL TABLET 0.625 (conjugated estrogens) MG, 1.25 MG	3	
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM	3	
PREMPHASE ORAL TABLET 0.625 MG (14)/ 0.625MG-5MG(14)	3	
PREMPRO ORAL TABLET 0.3-1.5 MG, 0.45-1.5 MG, 0.625-2.5 MG, 0.625-5 MG	3	
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i> (Evista)	2	GC
<i>yuvafem vaginal tablet 10 mcg</i> (estradiol)	2	GC; QL (18 per 28 days)
Glucocorticoids/Mineralocorticoids		
<i>betamethasone acet,sod phos injection suspension 6 mg/ml</i> (Celestone Soluspan)	2	GC
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	2	GC
<i>dexamethasone sodium phos (pf) injection solution 10 mg/ml</i>	1	GC
<i>dexamethasone sodium phos (pf) injection syringe 10 mg/ml</i>	1	GC
<i>dexamethasone sodium phosphate injection solution 10 mg/ml, 4 mg/ml</i>	1	GC
<i>dexamethasone sodium phosphate injection syringe 4 mg/ml</i>	2	GC
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	2	GC
HEMADY ORAL TABLET 20 MG	4	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Cortef)	2	GC
<i>methylprednisolone acetate injection suspension 40 mg/ml, 80 mg/ml</i> (Depo-Medrol)	2	GC
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Medrol)	2	GC
<i>methylprednisolone oral tablet 32 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>methylprednisolone oral tablets, dose pack 4 mg</i> (Medrol (Pak))	2	GC
<i>methylprednisolone sodium succ injection recon soln 125 mg, 40 mg</i>	2	GC
<i>methylprednisolone sodium succ intravenous recon soln 1,000 mg</i> (Solu-Medrol)	1	GC
<i>prednisolone 15 mg/5 ml soln d/f 15 mg/5 ml (3 mg/ml)</i>	2	PA BvD; GC
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25 mg/5 ml (5 mg/ml)</i>	2	PA BvD; GC
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i> (Pediapred)	2	PA BvD; GC
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	1	PA BvD; GC
<i>prednisone oral tablets, dose pack 10 mg, 10 mg (48 pack), 5 mg, 5 mg (48 pack)</i>	2	GC
SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL (PF) INJECTION RECON SOLN 1,000 MG/8 ML, 100 MG/2 ML, 250 MG/2 ML, 500 MG/4 ML	4	
<i>triamcinolone acetonide injection suspension 40 mg/ml</i> (Kenalog)	2	GC
Pituitary		
ACTHAR INJECTION GEL 80 UNIT/ML	5	PA; NDS; QL (35 per 28 days)
CORTROPHIN GEL INJECTION GEL 80 UNIT/ML	5	PA; NDS; QL (35 per 28 days)
<i>desmopressin 10 mcg/0.1 ml spr 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	2	GC
<i>desmopressin ac 4 mcg/ml ampul p/f, outer, sdv</i> (DDAVP)	5	NDS
<i>desmopressin injection solution 4 mcg/ml</i> (DDAVP)	2	GC
<i>desmopressin nasal spray, non-aerosol 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i> (DDAVP)	2	GC
EGRIFTA SV SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	NDS
<i>lanreotide subcutaneous syringe 120 mg/0.5 ml</i> (Somatuline Depot)	5	PA NSO; NDS; QL (0.5 per 28 days)
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 11.25 MG	5	PA NSO; NDS
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG, 7.5 MG	5	PA NSO; NDS
LUPRON DEPOT-PED (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 11.25 MG, 30 MG	5	PA; NDS
LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR KIT 11.25 MG, 15 MG, 7.5 MG (PED)	5	PA; NDS
LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 45 MG	5	PA; NDS
NORDITROPIN FLEXPRO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 15 MG/1.5 ML (10 MG/ML), 30 MG/3 ML (10 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	5	PA; NDS
<i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 200 mcg/ml</i>	2	GC
<i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 50 mcg/ml</i> (Sandostatin)	2	GC
<i>octreotide acetate injection solution 500 mcg/ml</i> (Sandostatin)	5	NDS
<i>octreotide acetate injection syringe 100 mcg/ml (1 ml), 50 mcg/ml (1 ml), 500 mcg/ml (1 ml)</i>	2	GC
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	5	PA NSO; NDS
ORLISSA ORAL TABLET 150 MG	5	PA; NDS; QL (28 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ORILISSA ORAL TABLET 200 MG	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
SEROSTIM SUBCUTANEOUS RECON SOLN 4 MG, 5 MG, 6 MG	5	PA; NDS
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
SOMATULINE DEPOT (lanreotide) SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/0.5 ML	5	PA NSO; NDS; QL (0.5 per 28 days)
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/0.2 ML	5	PA NSO; NDS; QL (0.2 per 28 days)
SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/0.3 ML	5	PA NSO; NDS; QL (0.3 per 28 days)
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	5	PA; NDS
SUPPRELIN LA IMPLANT KIT 50 MG (65 MCG/DAY)	5	PA; NDS
SYNAREL NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 2 MG/ML	5	PA; NDS
TRIPTODUR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 22.5 MG	5	PA; NDS
Progestins		
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML	4	QL (1 per 84 days)
<i>hydroxyprogesterone cap(ppres) intramuscular oil 250 mg/ml</i>	5	NDS
<i>hydroxyprogesterone caproate intramuscular oil 250 mg/ml</i>	5	NDS
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i> (Depo-Provera)	2	GC; QL (1 per 84 days)
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i> (Depo-Provera)	2	GC; QL (1 per 84 days)
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Provera)	1	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml)</i>	2	GC
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i>	2	GC
<i>progesterone intramuscular oil 50 mg/ml</i>	2	GC
<i>progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg</i> (Prometrium)	2	GC
Thyroid And Antithyroid Agents		
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i> (Euthyrox)	1	GC
<i>levothyroxine oral tablet 300 mcg</i> (Levo-T)	1	GC
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i> (Cytomel)	2	GC
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	GC
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	2	GC
Immunological Agents		
Immunological Agents		
ACTEMRA ACTPEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	5	PA; NDS
ACTEMRA INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/10 ML (20 MG/ML), 400 MG/20 ML (20 MG/ML), 80 MG/4 ML (20 MG/ML)	5	PA; NDS
ACTEMRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	5	PA; NDS
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	5	NDS
ASTAGRAF XL ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 24HR 0.5 MG, 1 MG, 5 MG	4	PA BvD
AVSOLA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	5	PA; NDS
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i> (Imuran)	2	PA BvD; GC
<i>azathioprine sodium injection recon soln 100 mg</i>	2	PA BvD; GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BENLYSTA INTRAVENOUS RECON SOLN 120 MG, 400 MG	5	PA; NDS
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	5	PA; NDS; QL (8 per 28 days)
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	5	PA; NDS; QL (8 per 28 days)
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	5	PA NSO; NDS; QL (2 per 28 days)
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5	PA; NDS
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5	PA; NDS
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	5	PA; NDS
COSENTYX UNOREADY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML (150 MG/ML)	5	PA; NDS
<i>cyclosporine intravenous solution</i> (Sandimmune) 250 mg/5 ml	2	PA BvD; GC
<i>cyclosporine modified oral capsule</i> (Gengraf) 100 mg, 25 mg	2	PA BvD; GC
<i>cyclosporine modified oral capsule</i> 50 mg	2	PA BvD; GC
<i>cyclosporine modified oral solution</i> (Gengraf) 100 mg/ml	2	PA BvD; GC
<i>cyclosporine oral capsule</i> 100 mg, 25 mg (Sandimmune)	2	PA BvD; GC
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML, 300 MG/2 ML	5	PA; NDS
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML, 200 MG/1.14 ML, 300 MG/2 ML	5	PA; NDS
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	5	PA; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS RECON SOLN 25 MG (1 ML)	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	5	PA; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5), 50 MG/ML (1 ML)	5	PA; NDS
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	5	PA; NDS
<i>everolimus (immunosuppressive) oral (Zortress) tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	5	PA BvD; NDS
FLEBOGAMMA DIF INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 5 %	5	PA BvD; NDS
GAMIFANT INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/ML	5	PA; NDS
GAMMAGARD LIQUID INJECTION SOLUTION 10 %	5	PA BvD; NDS
GAMMAGARD S-D (IGA < 1 MCG/ML) INTRAVENOUS RECON SOLN 10 GRAM, 5 GRAM	5	PA BvD; NDS
GAMMAPLEX (WITH SORBITOL) INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	5	PA BvD; NDS
GAMMAPLEX INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 10 % (100 ML), 10 % (200 ML)	5	PA BvD; NDS
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %), 10 GRAM/100 ML (10 %), 2.5 GRAM/25 ML (10 %), 20 GRAM/200 ML (10 %), 40 GRAM/400 ML (10 %), 5 GRAM/50 ML (10 %)	5	PA BvD; NDS
<i>gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg (cyclosporine modified)</i>	2	PA BvD; GC
<i>gengraf oral solution 100 mg/ml (cyclosporine modified)</i>	2	PA BvD; GC
HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	5	PA; NDS
HUMIRA PEN PSOR-UVEITS-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	5	PA; NDS
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML	5	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML, 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	5	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	5	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	5	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	5	PA; NDS
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML	5	PA; NDS
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML, 40 MG/0.4 ML	5	PA; NDS
HYQVIA SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 GRAM /100 ML (10 %), 2.5 GRAM /25 ML (10 %), 20 GRAM /200 ML (10 %), 30 GRAM /300 ML (10 %), 5 GRAM /50 ML (10 %)	5	PA BvD; NDS
ILARIS (PF) SUBCUTANEOUS SOLUTION 150 MG/ML	5	PA; NDS
ILUMYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	5	PA; NDS
INFLECTRA INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	5	PA; NDS
<i>infliximab intravenous recon soln 100 mg</i> (Remicade)	5	PA; NDS
KEVZARA SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/1.14 ML, 200 MG/1.14 ML	5	PA; NDS
KEVZARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/1.14 ML, 200 MG/1.14 ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KINERET SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML	5	PA; NDS
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i> (Arava)	2	GC
<i>mycophenolate mofetil (hcl) intravenous recon soln 500 mg</i> (CellCept Intravenous)	2	PA BvD; GC
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i> (CellCept)	2	PA BvD; GC
<i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml</i> (CellCept)	5	PA BvD; NDS
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i> (CellCept)	2	PA BvD; GC
<i>mycophenolate sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 180 mg, 360 mg</i> (Myfortic)	2	PA BvD; GC
NULOJIX INTRAVENOUS RECON SOLN 250 MG	5	PA BvD; NDS
OCTAGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 5 %	5	PA BvD; NDS
OLUMIANT ORAL TABLET 1 MG, 2 MG, 4 MG	5	PA; NDS
ORENCIA (WITH MALTOSE) INTRAVENOUS RECON SOLN 250 MG	5	PA; NDS
ORENCIA CLICKJECT SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 125 MG/ML	5	PA; NDS
ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MG/ML, 50 MG/0.4 ML, 87.5 MG/0.7 ML	5	PA; NDS
OTEZLA ORAL TABLET 30 MG	5	PA; NDS
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS, DOSE PACK 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (19)	5	PA; NDS
PRIVIGEN INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	5	PA BvD; NDS
PROGRAF INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/ML	4	PA BvD
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	4	PA BvD; ST

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RASUVO (PF) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 10 MG/0.2 ML, 12.5 MG/0.25 ML, 15 MG/0.3 ML, 17.5 MG/0.35 ML, 20 MG/0.4 ML, 22.5 MG/0.45 ML, 25 MG/0.5 ML, 30 MG/0.6 ML, 7.5 MG/0.15 ML	3	
RENFLIXIS INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	5	PA; NDS
REZUROCK ORAL TABLET 200 MG	5	PA NSO; NDS
RIDAURA ORAL CAPSULE 3 MG	5	NDS
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG, 45 MG	5	PA; NDS
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i> (Rapamune)	5	PA BvD; NDS
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i> (Rapamune)	2	PA BvD; GC
SKYRIZI INTRAVENOUS SOLUTION 60 MG/ML	5	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 75 MG/0.83 ML	5	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 150MG/1.66ML(75 MG/0.83 ML X2)	5	PA; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML), 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	5	PA; NDS
STELARA INTRAVENOUS SOLUTION 130 MG/26 ML	5	PA; NDS
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	5	PA; NDS
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML, 90 MG/ML	5	PA; NDS
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i> (Prograf)	2	PA BvD; GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TALTZ AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO- INJECTOR 80 MG/ML	5	PA; NDS
TALTZ SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 80 MG/ML	5	PA; NDS
TREMFYA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5	PA; NDS
TREMFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	5	PA; NDS
TYSABRI INTRAVENOUS SOLUTION 300 MG/15 ML	5	PA; LA; NDS
XELJANZ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	5	PA; NDS
XELJANZ ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	5	PA; NDS
XELJANZ XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 11 MG, 22 MG	5	PA; NDS
Vaccines		
ABRYSVO INTRAMUSCULAR RECON SOLN 120 MCG/0.5 ML	3	
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	3	
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	3	
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	3	
AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 120 MCG/0.5 ML	3	
AREXVY ANTIGEN COMPONENT 120 MCG	3	
BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	3	
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	3	
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	3	
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	3	
DENGVAXIA (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP4.5-6 CCID50/0.5 ML	3	QL (3 per 365 days)
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	3	PA BvD
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	3	PA BvD
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	3	PA BvD
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	3	QL (1.5 per 365 days)
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	3	QL (1.5 per 365 days)
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML	3	
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML	3	PA BvD
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	3	PA BvD
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25- 58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	3	
IPOLE INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	3	
IXCHIQ INTRAMUSCULAR RECON SOLN 1,000 TCID50/0.5 ML	3	
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	3	
JYNNEOS (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION 0.5X TO 3.95X 10EXP8 UNIT/0.5	3	
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	3	
MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 4 MCG/0.5 ML	3	
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	3	
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	3	
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	3	
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	3	
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	3	
PENBRAYA (PF) INTRAMUSCULAR KIT 5-120 MCG/0.5 ML	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PENBRAYA MENACWY COMPONENT(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 5 MCG/0.5 ML	3	
PENBRAYA MENB COMPONENT (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	3	
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-48MCG-62DU -10 MCG/0.5ML	3	
PREHEVBRIO (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML	3	PA BvD
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2-3.3CCID50/0.5ML	3	
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3-3.99 TCID50/0.5	3	
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML, 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML (58 UNT/ML)	3	
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	3	
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	3	PA BvD
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	3	PA BvD
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	3	PA BvD
ROTARIX ORAL SUSPENSION 10EXP6 CCID50 /1.5 ML	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ROTARIX ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP6 CCID50/ML	3	
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	3	
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	3	QL (2 per 365 days)
TDVAX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2-2 LF UNIT/0.5 ML (tetanus-diphtheria toxoids-td)	3	
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	3	
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	3	
TETANUS,DIPHThERIA TOX PED(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5-25 LF UNIT/0.5 ML	3	
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML	3	QL (0.75 per 365 days)
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.4 MCG/0.5 ML	3	QL (1.5 per 365 days)
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	3	
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML	3	
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML	3	
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML (typhoid vi polysacch vaccine)	3	
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	3	
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	3	

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	3	QL (2 per 365 days)
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML, 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML(2.5 ML IN 1 VIAL)	3	
Inflammatory Bowel Disease Agents		
Inflammatory Bowel Disease Agents		
<i>alose tron oral tablet 0.5 mg</i> (Lotronex)	2	GC
<i>alose tron oral tablet 1 mg</i> (Lotronex)	5	NDS
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i> (Colazal)	2	GC
<i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release 3 mg</i>	2	GC
<i>budesonide rectal foam 2 mg/actuation</i> (Uceris)	2	GC
DIPENTUM ORAL CAPSULE 250 MG	5	ST; NDS
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i> (Cortenema)	2	GC
<i>mesalamine oral capsule (with del rel tablets) 400 mg</i> (Delzicol)	2	GC
<i>mesalamine oral capsule, extended release 24hr 0.375 gram</i> (Apriso)	2	GC
<i>mesalamine oral tablet, delayed release (dr/ec) 1.2 gram</i> (Lialda)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>mesalamine oral tablet, delayed release (dr/ec) 800 mg</i>	2	GC
<i>mesalamine rectal suppository 1,000 mg</i> (Canasa)	2	GC
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i> (Azulfidine)	2	GC
<i>sulfasalazine oral tablet, delayed release (dr/ec) 500 mg</i> (Azulfidine EN-tabs)	4	
Metabolic Bone Disease Agents		
Metabolic Bone Disease Agents		
<i>alendronate oral solution 70 mg/75 ml</i>	2	GC; QL (300 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>alendronate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>alendronate oral tablet 35 mg</i>	1	GC; QL (4 per 28 days)
<i>alendronate oral tablet 70 mg</i> (Fosamax)	1	GC; QL (4 per 28 days)
<i>calcitonin (salmon) injection solution 200 unit/ml</i> (Miacalcin)	5	NDS
<i>calcitonin (salmon) nasal spray, non-aerosol 200 unit/actuation</i>	2	GC; QL (3.7 per 28 days)
<i>calcitriol intravenous solution 1 mcg/ml</i>	2	GC
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i> (Rocaltrol)	2	GC
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i> (Rocaltrol)	2	GC
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg, 60 mg</i> (Sensipar)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 90 mg</i> (Sensipar)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>doxercalciferol oral capsule 0.5 mcg, 1 mcg, 2.5 mcg</i>	2	GC
<i>ibandronate intravenous solution 3 mg/3 ml</i>	2	GC; QL (3 per 84 days)
<i>ibandronate intravenous syringe 3 mg/3 ml</i>	2	GC; QL (3 per 84 days)
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i>	1	GC; QL (1 per 28 days)
NATPARA SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 MCG/DOSE, 25 MCG/DOSE, 50 MCG/DOSE, 75 MCG/DOSE	5	PA; NDS; QL (2 per 28 days)
<i>pamidronate intravenous recon soln 30 mg, 90 mg</i>	2	GC
<i>pamidronate intravenous solution 30 mg/10 ml (3 mg/ml), 60 mg/10 ml (6 mg/ml), 90 mg/10 ml (9 mg/ml)</i>	2	GC
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg</i> (Zemplar)	2	GC
<i>paricalcitol oral capsule 4 mcg</i>	2	GC
PROLIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	3	QL (1 per 180 days)
RAYALDEE ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 24 HR 30 MCG	3	QL (60 per 30 days)
<i>risedronate oral tablet 150 mg</i> (Actonel)	2	GC; QL (1 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>risedronate oral tablet 30 mg, 5 mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>risedronate oral tablet 35 mg</i> (Actonel)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>risedronate oral tablet 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack)</i>	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>risedronate oral tablet, delayed release (dr/ec) 35 mg</i> (Atelvia)	2	GC; QL (4 per 28 days)
<i>teriparatide subcutaneous pen injector 20 mcg/dose (620mcg/2.48ml)</i>	2	GC; QL (2.48 per 28 days)
TYMLOS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 80 MCG (3,120 MCG/1.56 ML)	3	QL (1.56 per 30 days)
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	5	PA; NDS
<i>zoledronic acid intravenous recon soln 4 mg</i>	2	GC
<i>zoledronic acid intravenous solution 4 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>zoledronic acid-mannitol-water intravenous piggyback 5 mg/100 ml</i> (Reclast)	2	GC; QL (100 per 300 days)
Miscellaneous Therapeutic Agents		
Miscellaneous Therapeutic Agents		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	5	PA; NDS
<i>betaine oral powder 1 gram/scoop</i> (Cystadane)	5	PA; NDS
<i>bupirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	2	GC
COSENTYX INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	5	PA; NDS
<i>dexrazoxane hcl intravenous recon soln 250 mg, 500 mg</i>	5	NDS
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i> (Proglycem)	2	GC
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG	4	QL (90 per 30 days)
ENDARI ORAL POWDER IN PACKET 5 GRAM	5	PA; NDS; QL (180 per 30 days)
EVRYSDI ORAL RECON SOLN 0.75 MG/ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
EXONDYS-51 INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	5	PA; LA; NDS
<i>fomepizole intravenous solution 1 gram/ml</i>	5	NDS
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 0.5 MG/0.1 ML	3	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	3	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 100 mg</i>	2	GC
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg</i> (Vistaril)	1	GC
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 50 mg</i>	1	GC
<i>leucovorin calcium injection recon soln 100 mg, 200 mg, 350 mg, 50 mg, 500 mg</i>	2	GC
<i>leucovorin calcium injection solution 10 mg/ml</i>	2	GC
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>levocarnitine (with sugar) oral solution 100 mg/ml</i> (Carnitor)	2	GC
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i> (Carnitor)	2	GC
<i>levoleucovorin calcium intravenous recon soln 50 mg</i> (Fusilev)	5	NDS
<i>mesna intravenous solution 100 mg/ml</i> (Mesnex)	2	GC
MESNEX ORAL TABLET 400 MG	5	NDS
<i>nitroglycerin rectal ointment 0.4 % (w/w)</i> (Rectiv)	2	GC; QL (30 per 30 days)
OXLUMO SUBCUTANEOUS SOLUTION 94.5 MG/0.5 ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>pyridostigmine bromide oral syrup</i> (Mestinon) 60 mg/5 ml	2	GC
<i>pyridostigmine bromide oral tablet</i> 30 mg	2	GC
<i>pyridostigmine bromide oral tablet</i> (Mestinon) 60 mg	2	GC
<i>pyridostigmine bromide oral tablet</i> (Mestinon Timespan) <i>extended release</i> 180 mg	2	GC
RECTIV RECTAL OINTMENT 0.4 % (W/W) (nitroglycerin)	4	QL (30 per 30 days)
RIVFLOZA SUBCUTANEOUS SOLUTION 80 MG/0.5 ML (160 MG/ML)	5	PA; NDS
RIVFLOZA SUBCUTANEOUS SYRINGE 128 MG/0.8 ML, 160 MG/ML	5	PA; NDS
TAKHZYRO SUBCUTANEOUS SOLUTION 300 MG/2 ML (150 MG/ML)	5	PA; NDS; QL (4 per 28 days)
TAKHZYRO SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5	PA; NDS; QL (2 per 28 days)
TAKHZYRO SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML (150 MG/ML)	5	PA; NDS; QL (4 per 28 days)
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	5	PA NSO; NDS; QL (56 per 28 days)
TOTECT INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	5	NDS
TYBOST ORAL TABLET 150 MG	4	QL (30 per 30 days)
VISTOGARD ORAL GRANULES IN PACKET 10 GRAM	5	NDS; QL (24 per 14 days)
VOWST ORAL CAPSULE	5	PA; NDS; QL (12 per 30 days)
ZEGALOGUE AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO- INJECTOR 0.6 MG/0.6 ML	3	
ZEGALOGUE SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 0.6 MG/0.6 ML	3	
ZYMFENTRA SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 120 MG/ML	5	PA; NDS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZYMFENTRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 120 MG/ML	5	PA; NDS
Ophthalmic Agents		
Antiglaucoma Agents		
<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	2	GC
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	2	GC
<i>acetazolamide sodium injection recon soln 500 mg</i>	2	GC
AZOPT OPHTHALMIC (EYE) (brinzolamide) DROPS,SUSPENSION 1 %	2	GC
<i>betaxolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	2	GC
<i>bimatoprost ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	2	GC; QL (2.5 per 25 days)
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.1 %, 0.15 %</i> (Alphagan P)	2	GC
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i>	2	GC
<i>brimonidine-timolol ophthalmic (eye) drops 0.2-0.5 %</i> (Combigan)	2	GC
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	2	GC
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i>	2	GC
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i> (Cosopt)	2	GC
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %</i> (Xalatan)	1	GC; QL (2.5 per 25 days)
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	1	GC
LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %	3	QL (2.5 per 25 days)
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i>	2	GC
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	3	QL (2.5 per 25 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	3	QL (2.5 per 25 days)
SIMBRINZA OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1-0.2 %	3	
<i>tafluprost (pf) ophthalmic (eye)</i> (Zioptan (PF)) <i>dropperette 0.0015 %</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
<i>timolol maleate ophthalmic (eye)</i> <i>drops 0.25 %, 0.5 %</i>	1	GC
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) gel</i> <i>forming solution 0.25 %, 0.5 %</i>	2	GC
<i>travoprost ophthalmic (eye) drops</i> (Travatan Z) <i>0.004 %</i>	2	GC; QL (2.5 per 25 days)
VYZULTA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.024 %	4	QL (5 per 30 days)
Replacement Preparations		
Replacement Preparations		
<i>calcium chloride intravenous syringe</i> <i>100 mg/ml (10 %)</i>	2	GC
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride</i> <i>intravenous parenteral solution</i>	2	GC
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride</i> <i>intravenous parenteral solution</i>	2	GC
<i>electrolyte-148 intravenous</i> (Plasma-Lyte 148) <i>parenteral solution</i>	2	GC
ISOLYTE S IV SOLUTION-EXCEL SINGLE USE	4	
ISOLYTE S PH 7.4 INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	
ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 5 %	4	
<i>klor-con m10 oral tablet,er</i> (potassium chloride) <i>particles/crystals 10 meq</i>	2	GC
<i>klor-con m15 oral tablet,er</i> (potassium chloride) <i>particles/crystals 15 meq</i>	2	GC
<i>klor-con m20 oral tablet,er</i> (potassium chloride) <i>particles/crystals 20 meq</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>magnesium sulfate in d5w intravenous piggyback 1 gram/100 ml</i>	2	GC
<i>magnesium sulfate in water intravenous parenteral solution 20 gram/500 ml (4 %), 40 gram/1,000 ml (4 %)</i>	2	GC
<i>magnesium sulfate in water intravenous piggyback 2 gram/50 ml (4 %), 4 gram/100 ml (4 %), 4 gram/50 ml (8 %)</i>	2	GC
<i>magnesium sulfate injection solution 500 mg/ml (50 %)</i>	4	
<i>magnesium sulfate injection syringe 500 mg/ml (50 %)</i>	2	GC
NORMOSOL-M IN 5 % DEXTROSE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	
PLASMA-LYTE A (electrolyte-a) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml</i>	1	PA BvD; GC
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml (20 ml)</i>	2	PA BvD; GC
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq</i>	2	GC
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>	2	GC
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq</i> (Klor-Con 10)	2	GC
<i>potassium chloride oral tablet extended release 20 meq</i> (K-Tab)	2	GC
<i>potassium chloride oral tablet extended release 8 meq</i> (Klor-Con 8)	2	GC
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 10 meq</i> (Klor-Con M10)	2	GC
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 15 meq</i> (Klor-Con M15)	2	GC
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 20 meq</i> (Klor-Con M20)	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>potassium chloride-0.45 % nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	2	GC
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg)</i> (Urocit-K 10)	2	GC
<i>potassium citrate oral tablet extended release 15 meq</i> (Urocit-K 15)	2	GC
<i>potassium citrate oral tablet extended release 5 meq (540 mg)</i> (Urocit-K 5)	2	GC
<i>potassium cl 10 meq/5 ml conc sdv,p/f,outer 2 meq/ml</i>	2	PA BvD; GC
<i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %</i>	2	GC
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>	2	GC
<i>sodium chloride 0.9% solution mini-bag, single use</i>	2	GC
Respiratory Tract Agents		
Anti-Inflammatories, Inhaled Corticosteroids		
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION (fluticasone propion-salmeterol)	3	QL (12 per 30 days)
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	3	QL (30 per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE (fluticasone furoate-vilanterol)	3	QL (60 per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50-25 MCG/DOSE	3	QL (60 per 30 days)
<i>breyina inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i> (budesonide-formoterol)	2	GC; QL (30.9 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml</i> (Pulmicort)	2	PA BvD; GC; QL (120 per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 1 mg/2 ml</i> (Pulmicort)	2	PA BvD; GC; QL (60 per 30 days)
<i>budesonide-formoterol inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i> (Breyna)	2	GC; QL (30.6 per 30 days)
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 110 mcg/actuation</i>	2	GC; QL (12 per 30 days)
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 220 mcg/actuation</i>	2	GC; QL (24 per 30 days)
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 44 mcg/actuation</i>	2	GC; QL (21.2 per 30 days)
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i> (Wixela Inhub)	2	GC; QL (60 per 30 days)
<i>wixela inhub inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i> (fluticasone propion-salmeterol)	2	GC; QL (60 per 30 days)
Antileukotrienes		
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i> (Singulair)	1	GC
<i>montelukast oral tablet, chewable 4 mg, 5 mg</i> (Singulair)	1	GC
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i> (Accolate)	2	GC
Bronchodilators		
AIRSUPRA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 90-80 MCG/ACTUATION	3	QL (32.1 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation</i> (Ventolin HFA)	2	GC; QL (17 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020503)</i>	2	GC; QL (13.4 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020983)</i>	2	GC; QL (36 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %)</i>	2	PA BvD; GC; QL (360 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 2.5 mg/0.5 ml</i>	2	PA BvD; GC; QL (120 per 30 days)
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml</i>	2	GC
<i>albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	2	GC
<i>albuterol sulfate oral tablet extended release 12 hr 4 mg, 8 mg</i>	2	GC
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	3	QL (60 per 30 days)
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	4	QL (25.8 per 28 days)
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-9-4.8 MCG/ACTUATION	3	QL (10.7 per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	3	QL (8 per 30 days)
<i>elixophyllin oral elixir 80 mg/15 ml (theophylline)</i>	2	GC
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	2	PA BvD; GC; QL (312.5 per 30 days)
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	2	PA BvD; GC; QL (540 per 30 days)
PROAIR RESPICLICK INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 90 MCG/ACTUATION	4	QL (2 per 30 days)
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	3	QL (60 per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 1.25 MCG/ACTUATION, 2.5 MCG/ACTUATION	3	QL (4 per 30 days)
SPIRIVA WITH HANDIHALER (tiotropium bromide) INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 18 MCG	2	GC; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
STIOLTO RESPIMAT INHALATION MIST 2.5-2.5 MCG/ACTUATION	3	QL (4 per 30 days)
STRIVERDI RESPIMAT INHALATION MIST 2.5 MCG/ACTUATION	3	QL (4 per 28 days)
<i>terbutaline oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>terbutaline subcutaneous solution 1 mg/ml</i>	5	NDS
<i>theophylline oral solution 80 mg/15 ml</i>	2	GC
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg, 450 mg</i>	2	GC
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	2	GC
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200- 62.5-25 MCG	3	QL (60 per 30 days)
Respiratory Tract Agents, Other		
<i>acetylcysteine intravenous solution (Acetadote) 200 mg/ml (20 %)</i>	2	GC
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)</i>	2	PA BvD; GC
BRONCHITOL INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 40 MG	5	NDS; QL (560 per 28 days)
CINQAIR INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	PA; NDS
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	2	PA BvD; GC
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	5	PA; NDS; QL (1 per 28 days)
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/ML	5	PA; NDS; QL (1 per 28 days)
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 13.4 MG, 25 MG, 5.8 MG, 50 MG, 75 MG	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
KALYDECO ORAL TABLET 150 MG	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NUCALA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5	PA; LA; NDS; QL (3 per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 100 MG	5	PA; LA; NDS; QL (3 per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	5	PA; LA; NDS; QL (3 per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML	5	PA; LA; NDS; QL (0.4 per 28 days)
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
ORKAMBI ORAL GRANULES IN PACKET 100-125 MG, 150-188 MG, 75-94 MG	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
ORKAMBI ORAL TABLET 100-125 MG, 200-125 MG	5	PA; NDS; QL (112 per 28 days)
<i>pirfenidone oral capsule 267 mg</i> (Esbriet)	5	PA; NDS; QL (270 per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i> (Esbriet)	5	PA; NDS; QL (270 per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 534 mg</i>	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i> (Esbriet)	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
PROLASTIN C 1,000 MG/20 ML VL PRICE/ONE MG,SUV	5	PA BvD; NDS
PROLASTIN-C INTRAVENOUS RECON SOLN 1,000 MG	5	PA BvD; NDS
<i>roflumilast oral tablet 250 mcg</i> (Daliresp)	2	GC; QL (28 per 28 days)
<i>roflumilast oral tablet 500 mcg</i> (Daliresp)	2	GC; QL (30 per 30 days)
SYMDEKO ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-150 MG (D)/ 150 MG (N), 50-75 MG (D)/ 75 MG (N)	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL 100-50-75MG (D) /75 MG (N), 80-40-60 MG (D) /59.5 MG (N)	5	PA; NDS; QL (56 per 28 days)
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	5	PA; NDS; QL (84 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 300 MG/2 ML, 75 MG/0.5 ML	5	PA; NDS
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	5	PA; NDS
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 300 MG/2 ML, 75 MG/0.5 ML	5	PA; NDS
Skeletal Muscle Relaxants		
Skeletal Muscle Relaxants		
<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	GC
<i>chlorzoxazone oral tablet 250 mg</i>	5	NDS; QL (120 per 30 days)
<i>chlorzoxazone oral tablet 500 mg</i>	2	GC
<i>chlorzoxazone oral tablet 750 mg</i> (Lorzone)	2	GC; QL (120 per 30 days)
<i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	GC
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	2	GC
<i>dantrolene oral capsule 25 mg</i> (Dantrium)	2	GC
<i>methocarbamol oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	2	GC
<i>revonto intravenous recon soln 20</i> (dantrolene) <i>mg</i>	2	GC
<i>tizanidine oral tablet 2 mg</i>	2	GC
<i>tizanidine oral tablet 4 mg</i> (Zanaflex)	2	GC
Sleep Disorder Agents		
Sleep Disorder Agents		
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200</i> (Nuvigil) <i>mg, 250 mg, 50 mg</i>	2	PA; GC; QL (30 per 30 days)
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	3	QL (30 per 30 days)
<i>eszopiclone oral tablet 1 mg, 2 mg, 3</i> (Lunesta) <i>mg</i>	2	GC; QL (30 per 30 days)
HETLIOZ LQ ORAL SUSPENSION 4 MG/ML	5	PA; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 100 mg</i> (Provigil)	2	PA; GC; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>modafinil oral tablet 200 mg</i> (Provigil)	2	PA; GC; QL (60 per 30 days)
<i>sodium oxybate oral solution 500 mg/ml</i> (Xyrem)	5	PA; LA; NDS; QL (540 per 30 days)
SUNOSI ORAL TABLET 150 MG, 75 MG	4	PA; QL (30 per 30 days)
<i>tasimelteon oral capsule 20 mg</i> (Hetlioz)	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>zaleplon oral capsule 10 mg, 5 mg</i>	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Ambien)	1	GC; QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem oral tablet, ext release multiphase 12.5 mg, 6.25 mg</i> (Ambien CR)	2	GC; QL (30 per 30 days)
Vasodilating Agents		
Vasodilating Agents		
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	5	PA; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>alyq oral tablet 20 mg</i> (tadalafil (pulm. hypertension))	2	PA; GC; QL (60 per 30 days)
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Letairis)	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>bosentan oral tablet 125 mg, 62.5 mg</i> (Tracleer)	5	PA; LA; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>epoprostenol intravenous recon soln 0.5 mg, 1.5 mg</i> (Veletri)	5	PA; NDS
OPSUMIT ORAL TABLET 10 MG	5	PA; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>sildenafil (pulm.hypertension) intravenous solution 10 mg/12.5 ml</i> (Revatio)	5	PA; NDS; QL (37.5 per 1 day)
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i> (Revatio)	1	PA; GC; QL (360 per 30 days)
<i>sildenafil oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Viagra)	6	EX; CB (6 EA per 30 days)
<i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg</i> (Alyq)	2	PA; GC; QL (60 per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 2.5 mg</i>	2	PA; GC; QL (30 per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 5 mg</i> (Cialis)	2	PA; GC; QL (30 per 30 days)
TRACLEER ORAL TABLET FOR SUSPENSION 32 MG	5	PA; NDS; QL (112 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>treprostinil sodium injection solution</i> (Remodulin) 1 mg/ml, 10 mg/ml, 2.5 mg/ml, 5 mg/ml	5	PA; NDS
TYVASO INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 1.74 MG/2.9 ML (0.6 MG/ML)	5	PA; NDS
UPTRAVI INTRAVENOUS RECON SOLN 1,800 MCG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
UPTRAVI ORAL TABLET 1,000 MCG, 1,200 MCG, 1,400 MCG, 1,600 MCG, 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG	5	PA; NDS; QL (60 per 30 days)
UPTRAVI ORAL TABLET 200 MCG	5	PA; NDS; QL (240 per 30 days)
UPTRAVI ORAL TABLETS,DOSE PACK 200 MCG (140)- 800 MCG (60)	5	PA; NDS

Vitamins And Minerals

Vitamins And Minerals

<i>bal-care dha combo pack 27-1-430 mg</i>	2	GC
<i>bal-care dha essential pack 27 mg iron-1 mg -374 mg</i>	2	GC
<i>c-nate dha softgel 28 mg iron-1 mg - 200 mg</i>	2	GC
<i>completenate tablet chew 29 mg iron-1 mg</i>	2	GC
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) injection solution</i> (Dodex)	6	EX
<i>ergocalciferol (vitamin d2) oral capsule 1,250 mcg (50,000 unit)</i> (Drisdol)	6	EX
<i>folic acid oral tablet 1 mg</i>	6	EX
<i>folivane-ob capsule 85-1 mg</i>	2	GC
<i>kosher prenatal plus iron tab 30 mg iron- 1 mg</i>	2	GC
<i>marnatal-f capsule 60 mg iron-1 mg</i>	2	GC
<i>m-natal plus tablet 27 mg iron- 1 mg</i> (pnv,calcium 72-iron-folic acid)	2	GC
<i>mynatal advance oral tablet 90-1-50 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>mynatal capsule 65 mg iron- 1 mg</i>	2	GC
<i>mynatal oral tablet 90-1-50 mg</i>	2	GC
<i>mynatal plus captab 65 mg iron- 1 mg</i>	2	GC
<i>mynatal-z captab 65 mg iron- 1 mg</i>	2	GC
<i>mynate 90 plus oral tablet extended release 90 mg iron-1 mg</i>	2	GC
<i>newgen tablet 32-1,000 mg-mcg</i>	2	GC
<i>niva-plus tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	2	GC
<i>obstetrix dha combo pack 29 mg iron- 1,700 mcg dfe</i>	2	GC
<i>obstetrix dha oral combo pack,tablet and cap,dr 29 mg iron-1 mg -50 mg</i>	2	GC
<i>o-cal prenatal tablet 15 mg iron- 1,000 mcg</i>	2	GC
<i>pnv 29-1 tablet (rx) 29 mg iron- 1 mg</i>	2	GC
<i>pnv prenatal plus multivit tab gluten-free (rx) 27 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron-folic acid) 2	GC
<i>pnv-dha + docusate oral capsule 27-1.25-55-300 mg</i>	2	GC
<i>pnv-omega softgel 28-1-300 mg</i>	2	GC
<i>pr natal 400 combo pack 29-1-400 mg</i>	2	GC
<i>pr natal 400 ec combo pack 29-1-400 mg</i>	2	GC
<i>pr natal 430 combo pack 29 mg iron- 1 mg -430 mg</i>	2	GC
<i>pr natal 430 ec combo pack 29-1-430 mg</i>	2	GC
<i>prenal true combo pack 30 mg iron- 1.4 mg-300 mg</i>	2	GC
<i>prenaissance oral capsule 29-1.25-55-325 mg</i>	2	GC
<i>prenaissance plus oral capsule 28-1-50-250 mg</i>	2	GC
<i>prenatabs fa tablet 29-1 mg</i>	2	GC
<i>prenatal 19 (with docusate) oral tablet 29 mg iron- 1 mg-25 mg</i>	2	GC
<i>prenatal 19 chewable tablet 29 mg iron- 1 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn	
<i>prenatal low iron tablet (rx) 27 mg iron- 1 mg</i>	2	GC	
<i>prenatal plus iron tablet (rx) 29 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron,carb-folic)	2	GC
<i>prenatal vitamin plus low iron oral tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron-folic acid)	2	GC
<i>prenatal-u capsule 106.5-1 mg</i>		2	GC
<i>preplus ca-fe 27 mg-fa 1 mg tb (rx) 27 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron-folic acid)	2	GC
<i>pretab 29 mg-1 mg tablet (rx) 29-1 mg</i>		2	GC
<i>r-natal ob softgel 20 mg iron- 1 mg-320 mg</i>		2	GC
<i>select-ob chewable caplet 29 mg iron- 1 mg</i>		2	GC
<i>select-ob chewable caplet 29 mg iron- 1 mg</i>		2	GC
<i>se-natal 19 chewable tablet 29 mg iron- 1 mg</i>		2	GC
<i>taron-c dha capsule 35-1-200 mg</i>		2	GC
<i>taron-prex prenatal-dha oral capsule 30 mg iron-1.2 mg-55 mg-265 mg</i>		2	GC
<i>triveen-duo dha combo pack 29-1-400 mg</i>		2	GC
<i>vinate care oral tablet,chewable 40 mg iron- 1 mg</i>		2	GC
<i>virt-c dha softgel (rx) 35-1-200 mg</i>		2	GC
<i>virt-nate dha softgel 28 mg iron-1 mg -200 mg</i>		2	GC
<i>virt-pn dha softgel (rx) 27 mg iron-1 mg -300 mg</i>		2	GC
<i>virt-pn plus softgel (rx) 28-1-300 mg</i>		2	GC
<i>vitafol gummies 3.33 mg iron- 0.33 mg</i>		2	GC
<i>vitafol nano tablet 18 mg iron- 1 mg</i>		2	GC
<i>vitafol-ob+dha combo pack 65-1-250 mg</i>		2	GC
<i>vp-ch-pnv oral capsule 30 mg iron-1 mg -50 mg-260 mg</i>		2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số

vii.

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
<i>vp-pnv-dha softgel (rx) 28 mg iron- 1 mg-200 mg</i>	2	GC
<i>zatean-pn dha capsule 27 mg iron-1 mg -300 mg</i>	2	GC
<i>zatean-pn plus softgel 28-1-300 mg</i>	2	GC
<i>zingiber tablet 1.2 mg-40 mg- 124.1 mg-100 mg</i>	2	GC

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách truy cập trang số vii.

INDEX

1		
1ST TIER UNIFINE PENTIPS		
.....	109	
1ST TIER UNIFINE PENTIPS		
PLUS	109	
A		
<i>abacavir</i>	64	
<i>abacavir-lamivudine</i>	64	
ABELCET	48	
<i>abiraterone</i>	19	
ABOUTTIME PEN NEEDLE		
.....	109	
ABRAXANE.....	19	
ABRYSVO.....	172	
<i>acamprosate</i>	9	
<i>acarbose</i>	44	
<i>accutane</i>	102	
<i>acebutolol</i>	80	
<i>acetaminophen-codeine</i>	3	
<i>acetazolamide</i>	181	
<i>acetazolamide sodium</i>	181	
<i>acetic acid</i>	151	
<i>acetylcysteine</i>	188	
<i>acitretin</i>	102	
ACTEMRA	166	
ACTEMRA ACTPEN.....	166	
ACTHAR	163	
ACTHIB (PF).....	172	
ACTIMMUNE	179	
<i>acyclovir</i>	70, 102	
<i>acyclovir sodium</i>	70	
ADACEL(TDAP		
ADOLESN/ADULT)(PF)	172	
ADAKVEO	74	
<i>adapalene</i>	108	
<i>adefovir</i>	70	
ADEMPAS.....	190	
<i>adrucil</i>	19	
ADVAIR HFA.....	185	
ADVOCATE PEN NEEDLE		
.....	110	
ADVOCATE SYRINGES..	109,	
110		
<i>afirmelle</i>	93	
AIRSUPRA	186	
AJOVY AUTOINJECTOR...	52	
AJOVY SYRINGE.....	52	
AKEEGA.....	19	
AKYNZEO		
(FOSNETUPITANT)	54	
AKYNZEO (NETUPITANT)	54	
<i>ala-cort</i>	105	
<i>ala-scalp</i>	105	
<i>albendazole</i>	56	
<i>albuterol sulfate</i>	186	
<i>alcaine</i>	150	
<i>alclometasone</i>	105	
ALCOHOL PADS.....	102	
ALCOHOL PREP PADS	102	
ALCOHOL SWABS	102	
ALCOHOL WIPES	103	
ALDURAZYME	148	
ALECENSA	20	
<i>alendronate</i>	177	
<i>alfuzosin</i>	159	
<i>aliskiren</i>	88	
<i>allopurinol</i>	51	
<i>alose tron</i>	176	
<i>alprazolam</i>	10	
<i>altavera (28)</i>	93	
ALTRENO.....	108	
ALUNBRIG.....	20	
<i>alyacen 1/35 (28)</i>	93	
<i>alyacen 7/7/7 (28)</i>	93	
<i>alyq</i>	190	
<i>amabelz</i>	160	
<i>amantadine hcl</i>	57	
<i>ambrisentan</i>	190	
<i>amethia</i>	94	
<i>amiloride</i>	84	
<i>amiloride-hydrochlorothiazide</i>		
.....	84	
<i>amiodarone</i>	79	
<i>amitriptyline</i>	40	
<i>amitriptyline-chlordiazepoxide</i>		
.....	41	
<i>amlodipine</i>	84	
<i>amlodipine-atorvastatin</i>	86	
<i>amlodipine-benazepril</i>	84	
<i>amlodipine-olmesartan</i>	84	
<i>amlodipine-valsartan</i>	84	
<i>amlodipine-valsartan-hcthiiazid</i>		
.....	84	
<i>ammonium lactate</i>	103	
<i>amoxapine</i>	41	
<i>amoxicil-clarithromy-lansopraz</i>		
.....	154	
<i>amoxicillin</i>	16	
<i>amoxicillin-pot clavulanate</i> ..	16,	
17		
<i>amphotericin b</i>	48	
<i>amphotericin b liposome</i>	49	
<i>ampicillin</i>	17	
<i>ampicillin sodium</i>	17	
<i>ampicillin-sulbactam</i>	17	
<i>anagrelide</i>	74	
<i>anastrozole</i>	20	
ANORO ELLIPTA	186	
<i>apomorphine</i>	57	
APONVIE.....	54	
<i>apraclonidine</i>	150	

<i>aprepitant</i>	54, 55	<i>aurovela 24 fe</i>	94	BD INSULIN SYRINGE	
APRETUDE	64	<i>aurovela fe 1.5/30 (28)</i>	94	ULTRA-FINE	111
<i>apri</i>	94	<i>aurovela fe 1-20 (28)</i>	94	BD NANO 2ND GEN PEN	
APTIOM	35	AUSTEDO	89	NEEDLE	111
APTIVUS	64	AUSTEDO XR	89	BD SAFETYGLIDE INSULIN	
AQINJECT PEN NEEDLE ..	110	AUSTEDO XR TITRATION		SYRINGE	111, 112
<i>aranelle (28)</i>	94	KT(WK1-4)	89	BD SAFETYGLIDE SYRINGE	
ARCALYST	166	AUVELITY	41	112
AREXVY (PF)	172	<i>aviane</i>	94	BD ULTRA-FINE MICRO	
AREXVY ANTIGEN		AVONEX	89	PEN NEEDLE	112
COMPONENT	172	AVSOLA	166	BD ULTRA-FINE MINI PEN	
<i>aripiprazole</i>	58, 59	<i>ayuna</i>	94	NEEDLE	112
ARISTADA	59	AYVAKIT	20	BD ULTRA-FINE NANO PEN	
ARISTADA INITIO	59	<i>azacitidine</i>	20	NEEDLE	112
<i>armodafinil</i>	190	<i>azathioprine</i>	166	BD ULTRA-FINE ORIG PEN	
ARNUIITY ELLIPTA	185	<i>azathioprine sodium</i>	166	NEEDLE	112
<i>ascomp with codeine</i>	3	<i>azelastine</i>	150	BD ULTRA-FINE SHORT	
<i>asenapine maleate</i>	59	<i>azithromycin</i>	15	PEN NEEDLE	112
<i>ashlyna</i>	94	AZOPT	181	BD VEO INSULIN SYR	
<i>aspirin-dipyridamole</i>	75	<i>aztreonam</i>	16	(HALF UNIT)	112
ASSURE ID DUO PRO SFTY		<i>azurette (28)</i>	94	BD VEO INSULIN SYRINGE	
PEN NDL	110	B		UF	112
ASSURE ID DUO-SHIELD	110	<i>bacitracin</i>	12, 151	BELSOMRA	190
ASSURE ID INSULIN		<i>bacitracin-polymyxin b</i>	151	<i>benazepril</i>	78
SAFETY	110, 111	<i>baclofen</i>	189	<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i>	
ASSURE ID PEN NEEDLE	110	<i>bal-care dha</i>	191	78
ASSURE ID PRO PEN		<i>bal-care dha essential</i>	192	<i>bendamustine</i>	20
NEEDLE	110	<i>balsalazide</i>	176	BENDAMUSTINE	20
ASTAGRAF XL	166	BALVERSA	20	BENDEKA	20
<i>atazanavir</i>	64	<i>balziva (28)</i>	94	BENLYSTA	166
<i>atenolol</i>	80	BCG VACCINE, LIVE (PF)	172	<i>benzonatate</i>	102
<i>atenolol-chlorthalidone</i>	80	BD ALCOHOL SWABS	103	<i>benztropine</i>	57
<i>atomoxetine</i>	89	BD AUTOSHIELD DUO PEN		<i>bepotastine besilate</i>	150
<i>atorvastatin</i>	86	NEEDLE	111	BESREMI	166
<i>atovaquone</i>	56	BD ECLIPSE LUER-LOK ..	111	<i>betaine</i>	179
<i>atovaquone-proguanil</i>	56	BD INSULIN SYRINGE	111	<i>betamethasone acet,sod phos</i>	
<i>atropine</i>	150	BD INSULIN SYRINGE		162
ATROVENT HFA	186	(HALF UNIT)	111	<i>betamethasone dipropionate</i>	105
<i>aubra eq</i>	94	BD INSULIN SYRINGE SLIP		<i>betamethasone valerate</i>	105, 106
AUGTYRO	20	TIP	111	<i>betamethasone, augmented</i> ..	106
<i>aurovela 1.5/30 (21)</i>	94	BD INSULIN SYRINGE U-500		BETASERON	89
<i>aurovela 1/20 (21)</i>	94	111	<i>betaxolol</i>	80, 181

<i>bethanechol chloride</i>	158	<i>butalbital-acetaminop-caf-cod</i> 3	CARETOUCH PEN NEEDLE
<i>bexarotene</i>	20	<i>butalbital-acetaminophen</i>	113
BEXSERO.....	172	<i>butalbital-acetaminophen-caff.</i> 3	<i>carglumic acid</i>
BEYFORTUS.....	68	<i>butalbital-aspirin-caffeine</i>	155
<i>bicalutamide</i>	20	<i>butorphanol</i>	182
BICILLIN L-A	17	C	<i>cartia xt</i>
BIKTARVY	64	CABENUVA	82
<i>bimatoprost</i>	181	<i>cabergoline</i>	80
<i>bisoprolol fumarate</i>	80	CABLIVI.....	49
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i>	80	CABOMETYX.....	CAYSTON.....
.....	80	<i>cabotegravir</i>	16
<i>bleomycin</i>	20	<i>caffeine citrate</i>	<i>caziant (28)</i>
<i>blisovi 24 fe</i>	94	<i>calcipotriene</i>	94
<i>blisovi fe 1.5/30 (28)</i>	94	<i>calcitonin (salmon)</i>	<i>cefaclor</i>
<i>blisovi fe 1/20 (28)</i>	94	<i>calcitriol</i>	13
BOOSTRIX TDAP	172	<i>calcium acetate(phosphat bind)</i>	<i>cefadroxil</i>
BORDERED GAUZE.....	112	13, 14
<i>bortezomib</i>	20	14
<i>bosentan</i>	191	<i>calcium chloride</i>	14
BOSULIF	21	183	<i>cefazolin</i>
BRAFTOVI.....	21	CALQUENCE	<i>cefazolin in dextrose (iso-os)</i> .
BREO ELLIPTA	185	(ACALABRUTINIB MAL)	14
<i>breyna</i>	185	14
BREZTRI AEROSPHERE ..	186	<i>camila</i>	14
<i>briellyn</i>	94	94	<i>cefepime</i>
BRILINTA	75	<i>candesartan</i>	14
<i>brimonidine</i>	182	77	<i>cefexime</i>
<i>brimonidine-timolol</i>	182	<i>candesartan-hydrochlorothiazid</i>	14
BRIVIACT.....	35	14
<i>bromfenac</i>	153	77	<i>cefuroxime axetil</i>
<i>bromocriptine</i>	57	CAPLYTA.....	14
BRONCHITOL	188	59	<i>cefuroxime sodium</i>
BRUKINSA	21	CAPRELSA.....	6
<i>budesonide</i>	177, 185	<i>captopril</i>	15
<i>budesonide-formoterol</i>	185	78	CERDELGA
<i>bumetanide</i>	85	<i>captopril-hydrochlorothiazide</i> 78	148
<i>buprenorphine</i>	3	<i>carbamazepine</i>	148
<i>buprenorphine hcl</i>	3, 9	35	<i>cevimeline</i>
<i>buprenorphine-naloxone</i>	9	<i>carbidopa</i>	102
<i>bupropion hcl</i>	41	<i>carbidopa-levodopa</i>	95
<i>bupropion hcl (smoking deter)</i> .	9	<i>carbidopa-levodopa-entacapone</i>	<i>chloramphenicol sod succinate</i>
<i>buspirone</i>	179	12
		57	<i>chlordiazepoxide hcl</i>
		<i>carbinoxamine maleate</i>	10
		51	<i>chlorhexidine gluconate</i>
		<i>carboplatin</i>	102
		21	<i>chloroquine phosphate</i>
		CAREFINE PEN NEEDLE. 113	56
		CARETOUCH ALCOHOL	<i>chlorothiazide sodium</i>
		PREP PAD.....	85
		103	<i>chlorpromazine</i>
		CARETOUCH INSULIN	59
		SYRINGE.....	<i>chlorthalidone</i>
		113, 114	85
			<i>chlorzoxazone</i>
			189
			<i>cholestyramine (with sugar)</i> ..
			86
			<i>cholestyramine light</i>
			86
			<i>ciclopirox</i>
			49

<i>cidofovir</i>	70	CLINIMIX E 4.25%/D10W SUL FREE	76	COMPLERA.....	65
<i>cilostazol</i>	75	CLINIMIX E 4.25%/D5W SULF FREE.....	76	<i>completenate</i>	192
CIMDUO.....	65	CLINIMIX E 5%/D15W SULFIT FREE.....	76	<i>compro</i>	55
<i>cimetidine</i>	154	CLINIMIX E 5%/D20W SULFIT FREE	76	<i>constulose</i>	155
<i>cimetidine hcl</i>	154	CLINIMIX E 8%-D10W SULFITEFREE	76	COPAXONE.....	89
<i>cinacalcet</i>	177	CLINIMIX E 8%-D14W SULFITEFREE	76	COPIKTRA.....	21
CINQAIR	188	<i>clobazam</i>	35	CORLANOR.....	83
CINRYZE.....	72	<i>clobetasol</i>	106	CORTROPHIN GEL	163
<i>ciprofloxacin</i>	18	<i>clobetasol-emollient</i>	106	COSENTYX	167, 179
<i>ciprofloxacin hcl</i>	17, 151	<i>clomipramine</i>	41	COSENTYX (2 SYRINGES)	166
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose</i> ..	18	<i>clonazepam</i>	10	COSENTYX PEN (2 PENS)	167
<i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>	151	<i>clonidine</i>	77	COSENTYX UNOREADY PEN.....	167
<i>citalopram</i>	41	<i>clonidine hcl</i>	76, 89	COTELLIC	21
<i>cladribine</i>	21	<i>clopidogrel</i>	75	CREON.....	148
<i>clarithromycin</i>	15	<i>clorazepate dipotassium</i>	10	<i>cromolyn</i>	150, 155, 188
<i>clemastine</i>	51	<i>clotrimazole</i>	49	<i>cryselle (28)</i>	95
CLENPIQ.....	157	<i>clotrimazole-betamethasone</i> ..	49	CURAD GAUZE PAD.....	116
CLICKFINE PEN NEEDLE	114	<i>clozapine</i>	59	CURITY ALCOHOL SWABS	103
<i>clindamycin hcl</i>	12	<i>c-nate dha</i>	192	CURITY GAUZE	116
<i>clindamycin in 5 % dextrose</i> ..	12	COARTEM.....	56	<i>cyanocobalamin (vitamin b-12)</i>	192
<i>clindamycin pediatric</i>	12	<i>codeine sulfate</i>	3	<i>cyclobenzaprine</i>	189
<i>clindamycin phosphate</i>	12, 52, 104	<i>codeine-butalbital-asa-caff</i>	3	<i>cyclopentolate</i>	150
<i>clindamycin-benzoyl peroxide</i>	104	<i>colchicine</i>	51	<i>cyclophosphamide</i>	21, 22
CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE	75	<i>colesevelam</i>	86	<i>cyclosporine</i>	167
CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE	75	<i>colestipol</i>	86	<i>cyclosporine modified</i>	167
CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE.....	75	<i>colistin (colistimethate na)</i>	12	<i>cyproheptadine</i>	51
CLINIMIX 5%- D20W(SULFITE-FREE) ...	75	COMBIVENT RESPIMAT.	186	CYRAMZA.....	22
CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE)	75	COMETRIQ	21	<i>cyred eq</i>	95
CLINIMIX 8%- D10W(SULFITE-FREE) ...	75	COMFORT EZ INSULIN SYRINGE.....	114, 115	CYSTADROPS.....	150
CLINIMIX 8%- D14W(SULFITE-FREE) ...	75	COMFORT EZ PEN NEEDLES	114, 115	CYSTARAN	150
CLINIMIX E 2.75%/D5W SULF FREE	75	COMFORT EZ PRO SAFETY PEN NDL	115	D <i>d5 % and 0.9 % sodium chloride</i>	183
		COMFORT TOUCH PEN NEEDLE.....	116	<i>d5 %-0.45 % sodium chloride</i>	183
				<i>dabigatran etexilate</i>	71
				<i>dalfampridine</i>	89
				<i>danazol</i>	160

<i>dantrolene</i>	189, 190	<i>dexrazoxane hcl</i>	179	DOPTELET (30 TAB PACK)	72
DANYELZA	22	<i>dextroamphetamine sulfate</i>	90	<i>dorzolamide</i>	182
<i>dapsone</i>	54	<i>dextroamphetamine-</i>		<i>dorzolamide-timolol</i>	182
DAPTACEL (DTAP		<i>amphetamine</i>	90	<i>dotti</i>	160
PEDIATRIC) (PF).....	172	<i>dextrose 10 % in water (d10w)</i>		DOVATO.....	65
<i>daptomycin</i>	12	76	<i>doxazosin</i>	77
<i>darunavir</i>	65	<i>dextrose 5 % in water (d5w)</i> ..	76	<i>doxepin</i>	41
DARZALEX	22	DIACOMIT	35	<i>doxercalciferol</i>	178
DARZALEX FASPRO	22	<i>diazepam</i>	10, 11, 35	<i>doxorubicin</i>	22
<i>dasetta 1/35 (28)</i>	95	<i>diazepam intensol</i>	11	<i>doxorubicin, peg-liposomal</i> ...	22
<i>dasetta 7/7/7 (28)</i>	95	<i>diazoxide</i>	179	<i>doxy-100</i>	18
DAURISMO.....	22	<i>diclofenac potassium</i>	6	<i>doxycycline hyclate</i>	18, 19
<i>daysee</i>	95	<i>diclofenac sodium</i>	6, 7, 153	<i>doxycycline monohydrate</i>	19
<i>deblitane</i>	95	<i>diclofenac-misoprostol</i>	7	DRIZALMA SPRINKLE	41
<i>decitabine</i>	22	<i>dicloxacillin</i>	17	<i>dronabinol</i>	55
<i>deferasirox</i>	159	<i>dicyclomine</i>	156	<i>droperidol</i>	55
<i>deferiprone</i>	159	<i>didanosine</i>	65	DROPLET INSULIN	
<i>deferoxamine</i>	159	DIFICID.....	15	SYR(HALF UNIT)..	116, 117
DELSTRIGO.....	65	<i>diflorasone</i>	106	DROPLET INSULIN	
<i>demeclocycline</i>	18	<i>diflunisal</i>	7	SYRINGE	117, 118
DENGVAXIA (PF).....	173	<i>difluprednate</i>	153	DROPLET MICRON PEN	
<i>denta 5000 plus</i>	102	<i>digitek</i>	83	NEEDLE	118
<i>dentagel</i>	102	<i>digox</i>	83	DROPLET PEN NEEDLE ..	118
DEPO-SUBQ PROVERA	104	<i>digoxin</i>	83	DROPSAFE ALCOHOL PREP	
.....	165	<i>dihydroergotamine</i>	52	PADS	103
DERMACEA	116	DILANTIN	35	DROPSAFE INSULIN	
DERMACEA NON-WOVEN		<i>diltiazem hcl</i>	82	SYRINGE	118, 119
.....	116	<i>dilt-xr</i>	82	DROPSAFE PEN NEEDLE	119
DESCOVY	65	<i>dimenhydrinate</i>	55	<i>drospirenone-ethinyl estradiol</i>	
<i>desipramine</i>	41	<i>dimethyl fumarate</i>	90	95
<i>desmopressin</i>	163	DIPENTUM.....	177	DROXIA	74
<i>desog-e.estradiol/e.estradiol</i> ..	95	<i>diphenhydramine hcl</i>	51	<i>droxidopa</i>	77
<i>desogestrel-ethinyl estradiol</i> ..	95	<i>diphenoxylate-atropine</i>	156	DUAVEE	160
<i>desonide</i>	106	<i>dipyridamole</i>	75	<i>duloxetine</i>	41
<i>desoximetasone</i>	106	<i>disopyramide phosphate</i>	79	DUPIXENT PEN	167
<i>desvenlafaxine succinate</i>	41	<i>disulfiram</i>	9	DUPIXENT SYRINGE	167
<i>dexamethasone</i>	162	<i>divalproex</i>	36	<i>dutasteride</i>	159
<i>dexamethasone sodium phos (pf)</i>		<i>docetaxel</i>	22	<i>dutasteride-tamsulosin</i>	159
.....	162	<i>dofetilide</i>	79	E	
<i>dexamethasone sodium</i>		<i>donepezil</i>	40	EASY COMFORT ALCOHOL	
<i>phosphate</i>	153, 162	DOPTELET (10 TAB PACK)	72	PAD.....	103
<i>dexmethylphenidate</i>	90	DOPTELET (15 TAB PACK)	72		

EASY COMFORT INSULIN SYRINGE.....	119, 120	<i>electrolyte-148</i>	183	ENTADFI	159
EASY COMFORT PEN NEEDLES	120	ELFABRIO.....	148	<i>entecavir</i>	70
EASY COMFORT SAFETY PEN NEEDLE.....	119	ELIGARD.....	22	ENTRESTO	77
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE.....	120	ELIGARD (3 MONTH)	22	<i>enulose</i>	156
EASY GLIDE PEN NEEDLE	120	ELIGARD (4 MONTH)	22	EPCLUSA.....	69
EASY TOUCH.....	122	ELIGARD (6 MONTH)	22	EPIDIOLEX.....	36
EASY TOUCH ALCOHOL PREP PADS	103	<i>elinest</i>	95	<i>epinastine</i>	150
EASY TOUCH FLIPLOCK INSULIN.....	121, 122	ELIQUIS.....	71	<i>epinephrine</i>	83
EASY TOUCH FLIPLOCK SYRINGE.....	121	ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START.....	71	<i>epitol</i>	36
EASY TOUCH INSULIN SAFETY SYR.....	121	ELITEK	148	EPIVIR HBV	65
EASY TOUCH INSULIN SYRINGE.....	120, 121, 122	<i>elixophyllin</i>	187	EPKINLY	23
EASY TOUCH LUER LOCK INSULIN.....	122	ELLA	95	<i>eplerenone</i>	88
EASY TOUCH PEN NEEDLE	122	ELMIRON.....	179	<i>epoprostenol</i>	191
EASY TOUCH SAFETY PEN NEEDLE	122, 123	ELREXFIO.....	22	EPRONTIA.....	36
EASY TOUCH SHEATHLOCK INSULIN	121, 122	<i>eluryng</i>	95	<i>eprosartan</i>	77
EASY TOUCH UNI-SLIP ...	123	EMBRACE PEN NEEDLE.....	123	ERBITUX	23
<i>ec-naproxen</i>	7	EMCYT	22	<i>ergocalciferol (vitamin d2)</i> ..	192
<i>econazole</i>	49	EMEND.....	55	<i>ergoloid</i>	40
EDARBI.....	77	EMGALITY PEN.....	52	ERIVEDGE.....	23
EDARBYCLOR.....	77	EMGALITY SYRINGE	53	ERLEADA.....	23
EDURANT.....	65	EMSAM.....	42	<i>erlotinib</i>	23
<i>efavirenz</i>	65	<i>emtricitabine</i>	65	<i>errin</i>	95
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov</i>	65	<i>emtricitabine-tenofovir (tdf)</i> ..	65	<i>ertapenem</i>	16
<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop</i>	65	EMTRIVA.....	65	<i>ery pads</i>	104
EGRIFTA SV	163	<i>enalapril maleate</i>	78, 79	<i>erythromycin</i>	15, 151
ELAPRASE.....	148	<i>enalaprilat</i>	79	<i>erythromycin ethylsuccinate</i> ..	15
		<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i>	79	<i>erythromycin with ethanol</i> ...	105
		ENBREL.....	167	<i>erythromycin-benzoyl peroxide</i>	105
		ENBREL MINI	167	<i>escitalopram oxalate</i>	42
		ENBREL SURECLICK	167	<i>esomeprazole magnesium</i>	154
		ENDARI	179	<i>esomeprazole sodium</i> ...	154, 155
		<i>endocet</i>	3, 4	<i>estarylla</i>	95
		ENGERIX-B (PF).....	173	<i>estazolam</i>	11
		ENGERIX-B PEDIATRIC (PF)	173	<i>estradiol</i>	160, 161
		<i>enilloring</i>	95	<i>estradiol valerate</i>	161
		<i>enoxaparin</i>	71	<i>estradiol-norethindrone acet</i>	161
		<i>enpresse</i>	95	<i>eszopiclone</i>	190
		<i>enskyce</i>	95	<i>ethambutol</i>	54
		ENSPRYNG	90	<i>ethosuximide</i>	36
		<i>entacapone</i>	57	<i>ethynodiol diac-eth estradiol</i> ..	95, 96

<i>etodolac</i>	7	FERRIPROX	159	<i>fluvastatin</i>	87
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i>	96	FERRIPROX (2 TIMES A DAY)	159	<i>fluvoxamine</i>	42
ETOPOPHOS.....	23	<i>fesoterodine</i>	158	<i>folic acid</i>	192
<i>etoposide</i>	23	FETZIMA	42	<i>folivane-ob</i>	192
<i>etravirine</i>	65	FIASP FLEXTOUCH U-100 INSULIN	46	<i>fomepizole</i>	179
EUCRISA.....	106	FIASP PENFILL U-100 INSULIN	46	<i>fondaparinux</i>	71
<i>everolimus (antineoplastic)</i>	23	FIASP U-100 INSULIN	46	<i>fosamprenavir</i>	65
<i>everolimus</i> (immunosuppressive).....	167	<i>finasteride</i>	159	<i>fosaprepitant</i>	55
EVOTAZ.....	65	<i>finingolimod</i>	90	<i>foscarnet</i>	68
EVRYSDI.....	179	FINTEPLA	36	<i>fosinopril</i>	79
EXEL INSULIN.....	123	FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE.....	23	<i>fosinopril-hydrochlorothiazide</i>	79
<i>exemestane</i>	23	<i>flavoxate</i>	158	<i>fosphenytoin</i>	36
EXKIVITY.....	23	FLEBOGAMMA DIF	167	FOTIVDA	24
EXONDYS-51	179	<i>flucainide</i>	80	FREESTYLE PRECISION..	124
EYSUVIS	153	<i>floxuridine</i>	23	FRUZAQLA	24
EZALLOR SPRINKLE.....	86	<i>fluconazole</i>	49	FULPHILA	72
<i>ezetimibe</i>	86	<i>fluconazole in nacl (iso-osm)</i>	49	<i>fulvestrant</i>	24
<i>ezetimibe-simvastatin</i>	86	<i>flucytosine</i>	49	<i>furosemide</i>	85
F		<i>fludrocortisone</i>	162	FUZEON.....	65
FABRAZYME	148	<i>flumazenil</i>	90	FYARRO	24
<i>falmina (28)</i>	96	<i>flunisolide</i>	153	<i>fyavolv</i>	161
<i>famciclovir</i>	70	<i>fluocinolone</i>	106, 107	FYCOMPA	36
<i>famotidine</i>	155	<i>fluocinolone acetonide oil</i> ...	153	FYLNETRA.....	72
<i>famotidine (pf)</i>	155	<i>fluocinonide</i>	107	G	
<i>famotidine (pf)-nacl (iso-os)</i>	155	<i>fluocinonide-emollient</i>	107	<i>gabapentin</i>	36
FANAPT	60	<i>fluoride (sodium)</i>	102	GALAFOLD	148
FARXIGA	44	<i>fluorometholone</i>	153	<i>galantamine</i>	40
FARYDAK.....	23	<i>fluorouracil</i>	24, 103	GAMIFANT	168
FASENRA.....	188	<i>fluoxetine</i>	42	GAMMAGARD LIQUID....	168
FASENRA PEN	188	<i>fluphenazine decanoate</i>	60	GAMMAGARD S-D (IGA < 1 MCG/ML).....	168
<i>febuxostat</i>	51	<i>fluphenazine hcl</i>	60	GAMMAPLEX.....	168
<i>felbamate</i>	36	<i>flurazepam</i>	11	GAMMAPLEX (WITH SORBITOL).....	168
<i>felodipine</i>	84	<i>flurbiprofen</i>	7	GAMUNEX-C	168
FEMRING.....	161	<i>flurbiprofen sodium</i>	153	<i>ganciclovir sodium</i>	70
<i>fenofibrate</i>	86	<i>fluticasone propionate</i> 107, 153, 185		GARDASIL 9 (PF).....	173
<i>fenofibrate micronized</i>	86	<i>fluticasone propion-salmeterol</i>	185	<i>gatifloxacin</i>	151
<i>fenofibrate nanocrystallized</i>	86			GATTEX 30-VIAL.....	156
<i>fenofibric acid (choline)</i>	87			GAUZE PAD	124
<i>fenoprofen</i>	7			<i>gavilyte-c</i>	157
<i>fentanyl</i>	4				
<i>fentanyl citrate</i>	4				

<i>gavilyte-g</i>	157	<i>hailey</i>	96	HUMULIN R U-500 (CONC)	
GAVRETO.....	24	<i>hailey 24 fe</i>	96	INSULIN.....	46
<i>gefitinib</i>	24	<i>hailey fe 1.5/30 (28)</i>	96	HUMULIN R U-500 (CONC)	
<i>gemcitabine</i>	24	<i>hailey fe 1/20 (28)</i>	96	KWIKPEN	47
<i>gemfibrozil</i>	87	<i>halobetasol propionate</i>	107	<i>hydralazine</i>	83
<i>generlac</i>	156	<i>haloette</i>	96	<i>hydrochlorothiazide</i>	85
<i>gengraf</i>	168	<i>haloperidol</i>	60	<i>hydrocodone-acetaminophen</i> ...	4
<i>gentak</i>	151	<i>haloperidol decanoate</i>	60	<i>hydrocodone-ibuprofen</i>	4
<i>gentamicin</i>	12, 105, 151	<i>haloperidol lactate</i>	60	<i>hydrocortisone</i>	107, 162, 177
<i>gentamicin sulfate (ped) (pf)</i> ..	12	HARVONI.....	69	<i>hydrocortisone butyrate</i>	107
<i>gentamicin sulfate (pf)</i>	12	HAVRIX (PF)	173	<i>hydrocortisone valerate</i>	107
GENVOYA	65	HEALTHWISE INSULIN		<i>hydrocortisone-acetic acid</i> ...	151
GILENYA	90	SYRINGE.....	124	<i>hydrocortisone-min oil-wht pet</i>	
GILOTRIF.....	24	HEALTHWISE PEN NEEDLE		107
GIVLAARI.....	74	124, 125	<i>hydromorphone</i>	4
<i>glatiramer</i>	90, 91	HEALTHY ACCENTS		<i>hydromorphone (pf)</i>	4
<i>glatopa</i>	91	UNIFINE PENTIP.....	125	<i>hydroxychloroquine</i>	56
GLEOSTINE.....	24	<i>heather</i>	96	<i>hydroxyprogesterone cap(ppres)</i>	
<i>glimepiride</i>	48	HEMADY	162	165
<i>glipizide</i>	48	<i>heparin (porcine)</i>	71	<i>hydroxyprogesterone caproate</i>	
<i>glipizide-metformin</i>	48	<i>heparin, porcine (pf)</i>	71, 72	165
<i>glyburide</i>	48	HEPLISAV-B (PF).....	173	<i>hydroxyurea</i>	24
<i>glyburide micronized</i>	48	HERCEPTIN HYLECTA.....	24	<i>hydroxyzine hcl</i>	52
<i>glyburide-metformin</i>	48	HERZUMA	24	<i>hydroxyzine pamoate</i>	180
<i>glycopyrrolate</i>	156	HETLIOZ LQ	190	HYQVIA.....	169
<i>glydo</i>	8	HIBERIX (PF).....	173	I	
GLYXAMBI	44	HUMIRA	168	<i>ibandronate</i>	178
<i>granisetron (pf)</i>	55	HUMIRA PEN	168	IBRANCE.....	24
<i>granisetron hcl</i>	55	HUMIRA PEN CROHNS-UC-		<i>ibu</i>	7
GRANIX	72	HS START	168	<i>ibuprofen</i>	7
<i>griseofulvin microsize</i>	49, 50	HUMIRA PEN PSOR-		<i>ibuprofen-famotidine</i>	7
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	50	UVEITS-ADOL HS	168	<i>icatibant</i>	83
<i>guanfacine</i>	77, 91	HUMIRA(CF)	169	<i>iclevia</i>	96
GVOKE.....	179	HUMIRA(CF) PEDI CROHNS		ICLUSIG.....	24
GVOKE HYOPEN 2-PACK		STARTER	168	IDHIFA	24
.....	179	HUMIRA(CF) PEN.....	169	<i>ifosfamide</i>	25
GVOKE PFS 1-PACK		HUMIRA(CF) PEN CROHNS-		ILARIS (PF).....	169
SYRINGE.....	179	UC-HS	168	ILEVRO	153
GVOKE PFS 2-PACK		HUMIRA(CF) PEN		ILUMYA.....	169
SYRINGE.....	179	PEDIATRIC UC.....	168	<i>imatinib</i>	25
H		HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-		IMBRUVICA.....	25
HAEGARDA	72, 73	ADOL HS	169	<i>imipenem-cilastatin</i>	16

<i>imipramine hcl</i>	42	INSUPEN PEN NEEDLE ..	126, 127	<i>jasmiel (28)</i>	96
<i>imipramine pamoate</i>	42	INTELENCE	66	<i>javygtor</i>	148
<i>imiquimod</i>	103	INTRALIPID.....	76	JAYPIRCA	25, 26
IMJUDO.....	25	INVEGA HAFYERA	60	JEMPERLI.....	26
IMLYGIC.....	25	INVEGA SUSTENNA	60, 61	<i>jencycla</i>	96
IMOVAX RABIES VACCINE (PF).....	173	INVEGA TRINZA	61	JENTADUETO.....	44
IMPAVIDO.....	56	INVELTYS.....	153	JENTADUETO XR	44
INBRIJA.....	58	INVIRASE.....	66	<i>jinteli</i>	161
<i>incassia</i>	96	IPOL	173	<i>juleber</i>	96
INCONTROL ALCOHOL PADS.....	103	<i>ipratropium bromide</i> ...	150, 187	JULUCA	66
INCONTROL PEN NEEDLE	125	<i>ipratropium-albuterol</i>	187	<i>junel 1.5/30 (21)</i>	96
INCRELEX	163	<i>irbesartan</i>	77	<i>junel 1/20 (21)</i>	96
<i>indapamide</i>	85	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i>	77	<i>junel fe 1.5/30 (28)</i>	96
<i>indomethacin</i>	7	<i>irinotecan</i>	25	<i>junel fe 1/20 (28)</i>	96
INFANRIX (DTAP) (PF).....	173	ISENTRESS	66	<i>junel fe 24</i>	97
INFLECTRA	169	ISENTRESS HD.....	66	JUXTAPID	87
<i>infliximab</i>	169	<i>isibloom</i>	96	JYNARQUE	85
INGREZZA.....	91	ISOLYTE S PH 7.4	183	JYNNEOS (PF).....	174
INGREZZA INITIATION PACK	91	ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE	183	K	
INLYTA	25	ISOLYTE-S.....	183	<i>kalliga</i>	97
INPEN (FOR HUMALOG) BLUE	125	<i>isoniazid</i>	54	KALYDECO.....	188
INPEN (NOVOLOG OR FIASP) BLUE	125	<i>isosorbide dinitrate</i>	88	KANJINTI	26
INQOVI.....	25	<i>isosorbide mononitrate</i>	88	KANUMA.....	148
INREBIC.....	25	<i>isosorbide-hydralazine</i>	88	<i>kariva (28)</i>	97
<i>insulin asp prt-insulin aspart</i> .	47	<i>isradipine</i>	84	KATERZIA.....	84
<i>insulin aspart u-100</i>	47	<i>itraconazole</i>	50	<i>kelnor 1/35 (28)</i>	97
INSULIN SYR/NDL U100 HALF MARK	125	IV PREP WIPES	103	<i>kelnor 1-50 (28)</i>	97
INSULIN SYRINGE.....	111	<i>ivermectin</i>	56	KERENDIA	88
INSULIN SYRINGE MICROFINE.....	111	IWILFIN.....	25	KESIMPTA PEN	91
INSULIN SYRINGE NEEDLELESS	111	IXCHIQ	173	<i>ketoconazole</i>	50
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100.....	111, 113, 123, 125, 126, 134, 138	IXIARO (PF).....	173	<i>ketoprofen</i>	7, 8
		J		<i>ketorolac</i>	8, 153
		<i>jaimiess</i>	96	KEVZARA	169
		JAKAFI	25	KEYTRUDA.....	26
		<i>jantoven</i>	72	KIMMTRAK	26
		JANUMET.....	44	KINERET	169
		JANUMET XR.....	44	KINRIX (PF)	174
		JANUVIA.....	44	KISQALI.....	26
		JARDIANCE.....	44	KISQALI FEMARA CO-PACK	26
				KLISYRI.....	103
				<i>klor-con m10</i>	183

<i>klor-con m15</i>	183	<i>levocarnitine</i>	180	<i>losartan-hydrochlorothiazide</i>	78
<i>klor-con m20</i>	183	<i>levocarnitine (with sugar)</i> ...	180	LOTEMAX	153
KLOXXADO	9	<i>levocetirizine</i>	52	LOTEMAX SM	153
KOSELUGO	26	<i>levofloxacin</i>	18, 150, 151	<i>loteprednol etabonate</i> ..	153, 154
<i>kosher prenatal plus iron</i>	192	<i>levofloxacin in d5w</i>	18	<i>lovastatin</i>	87
KOURZEQ.....	102	<i>levoleucovorin calcium</i>	180	<i>low-ogestrel (28)</i>	98
KRAZATI	26	<i>levonest (28)</i>	97	<i>loxapine succinate</i>	61
KRINTAFEL.....	56	<i>levonorgestrel-ethinyl estrad.</i>	97	<i>lo-zumandimine (28)</i>	98
KRYSTEXXA.....	148	<i>levonorg-eth estrad triphasic.</i>	97	<i>lubiprostone</i>	156
<i>kurvelo (28)</i>	97	<i>levora-28</i>	98	LUMAKRAS	27
KYNMOBI.....	58	<i>levothyroxine</i>	166	LUMIGAN.....	182
L		LEXIVA	66	LUNSUMIO	27
<i>l norgest/e.estradiol-e.estrad.</i>	97	<i>lidocaine</i>	9	LUPRON DEPOT.....	164
<i>labetalol</i>	80, 81	<i>lidocaine (pf)</i>	8, 80	LUPRON DEPOT (3 MONTH)	
<i>lacosamide</i>	37	<i>lidocaine hcl</i>	8, 9	27, 163
<i>lactulose</i>	156	<i>lidocaine viscous</i>	9	LUPRON DEPOT (4 MONTH)	
<i>lagevrio (eua)</i>	70	<i>lidocaine-prilocaine</i>	9	27
<i>lamivudine</i>	66	<i>linezolid</i>	13	LUPRON DEPOT (6 MONTH)	
<i>lamivudine-zidovudine</i>	66	<i>linezolid in dextrose 5%</i>	13	27
<i>lamotrigine</i>	37	LINZESS	156	LUPRON DEPOT-PED.....	164
<i>lanreotide</i>	163	<i>liothyronine</i>	166	LUPRON DEPOT-PED (3	
<i>lansoprazole</i>	155	LISCO.....	127	MONTH).....	164
<i>lanthanum</i>	158	<i>lisinopril</i>	79	<i>lurasidone</i>	61
<i>lapatinib</i>	26	<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i>	79	<i>lutura (28)</i>	98
<i>larin 1.5/30 (21)</i>	97	LITE TOUCH INSULIN PEN		LYBALVI.....	61
<i>larin 1/20 (21)</i>	97	NEEDLES	127	<i>lyleq</i>	98
<i>larin 24 fe</i>	97	LITE TOUCH INSULIN		<i>lyllana</i>	161
<i>larin fe 1.5/30 (28)</i>	97	SYRINGE.....	127, 128	LYNPARZA	27
<i>larin fe 1/20 (28)</i>	97	<i>lithium carbonate</i>	91	LYSODREN	27
<i>latanoprost</i>	182	<i>lithium citrate</i>	91	LYTGOBI.....	27
<i>leflunomide</i>	169	LIVALO	87	<i>lyza</i>	98
<i>lenalidomide</i>	26	<i>lojaimiess</i>	98	M	
LENVIMA	26	LOKELMA.....	156	MAGELLAN INSULIN	
<i>lessina</i>	97	LONSURF	27	SAFETY SYRNG.....	128
<i>letrozole</i>	27	<i>loperamide</i>	156	MAGELLAN SYRINGE.....	128
<i>leucovorin calcium</i>	180	<i>lopinavir-ritonavir</i>	66	<i>magnesium sulfata</i>	183
LEUKERAN	27	LOQTORZI	27	<i>magnesium sulfate in d5w</i>	183
LEUKINE.....	73	<i>lorazepam</i>	11	<i>magnesium sulfate in water</i> .	183
<i>leuprolide</i>	27	<i>lorazepam intensol</i>	11	<i>malathion</i>	108
<i>leuprolide (3 month)</i>	27	LORBRENA.....	27	<i>maraviroc</i>	66
<i>levetiracetam</i>	37	<i>loryna (28)</i>	98	MARGENZA	27
<i>levobunolol</i>	182	<i>losartan</i>	77	<i>marlissa (28)</i>	98

<i>marnatal-f</i>	192	<i>memantine</i>	40	MICRODOT INSULIN PEN	
MARPLAN	42	MENACTRA (PF).....	174	NEEDLE	129
MATULANE	28	MENQUADFI (PF).....	174	MICRODOT READYGARD	
<i>matzim la</i>	82	MENVEO A-C-Y-W-135-DIP		PEN NEEDLE	129
MAVENCLAD (10 TABLET		(PF).....	174	<i>microgestin fe 1/20 (28)</i>	98
PACK).....	91	MEPSEVII.....	149	<i>midazolam</i>	11
MAVENCLAD (4 TABLET		<i>mercaptopurine</i>	28	<i>midodrine</i>	77
PACK).....	91	<i>meropenem</i>	16	<i>mifepristone</i>	45
MAVENCLAD (5 TABLET		<i>merzee</i>	98	<i>miglitol</i>	45
PACK).....	91	<i>mesalamine</i>	177	<i>miglustat</i>	149
MAVENCLAD (6 TABLET		<i>mesna</i>	180	<i>mili</i>	98
PACK).....	91	MESNEX.....	180	<i>mimvey</i>	161
MAVENCLAD (7 TABLET		<i>metadate er</i>	92	MINI ULTRA-THIN II.....	129
PACK).....	91	<i>metformin</i>	44	<i>minocycline</i>	19
MAVENCLAD (8 TABLET		<i>methadone</i>	4	<i>minoxidil</i>	88
PACK).....	91	<i>methadose</i>	4	<i>mirtazapine</i>	42
MAVENCLAD (9 TABLET		<i>methazolamide</i>	182	<i>misoprostol</i>	155
PACK).....	91	<i>methenamine hippurate</i>	13	MITIGARE.....	51
MAVYRET	70	<i>methimazole</i>	166	<i>mitoxantrone</i>	28
MAXICOMFORT II PEN		<i>methocarbamol</i>	190	M-M-R II (PF)	174
NEEDLE	128	<i>methotrexate sodium</i>	28	<i>m-natal plus</i>	192
MAXICOMFORT INSULIN		<i>methotrexate sodium (pf)</i>	28	<i>modafinil</i>	190
SYRINGE.....	128	<i>methoxsalen</i>	103	<i>moexipril</i>	79
MAXI-COMFORT INSULIN		<i>methscopolamine</i>	156	<i>molindone</i>	61
SYRINGE.....	128	<i>methsuximide</i>	37	<i>mometasone</i>	107, 108, 154
MAXI-COMFORT INSULIN		<i>methyl dopa</i>	77	<i>mondoxyne nl</i>	19
SYRINGE.....	128	<i>methylphenidate hcl</i>	92	MONOJECT INSULIN	
MAXICOMFORT SAFETY		<i>methylprednisolone</i>	162	SAFETY SYRING.....	130
PEN NEEDLE.....	128	<i>methylprednisolone acetate</i> .	162	MONOJECT INSULIN	
MAYZENT	91, 92	<i>methylprednisolone sodium succ</i>	162	SYRINGE	129, 130
MAYZENT STARTER(FOR		162	MONOJECT SYRINGE.....	129
1MG MAINT).....	92	<i>metoclopramide hcl</i>	156	MONOJECT ULTRA	
MAYZENT STARTER(FOR		<i>metolazone</i>	85	COMFORT INSULIN	143
2MG MAINT).....	92	<i>metoprolol succinate</i>	81	<i>mono-lyyah</i>	98
<i>meclizine</i>	55	<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz</i>	81	<i>montelukast</i>	186
<i>medroxyprogesterone</i>	165	81	<i>morphine</i>	5
<i>mefenamic acid</i>	8	<i>metoprolol tartrate</i>	81	MORPHINE.....	5
<i>mefloquine</i>	56	<i>metronidazole</i>	13, 52, 105	<i>morphine concentrate</i>	4
<i>megestrol</i>	28, 165	<i>metronidazole in nacl (iso-os)</i> 13		MOUNJARO	45
MEKINIST.....	28	<i>metyrosine</i>	83	MOVANTIK.....	156
MEKTOVI	28	<i>mexiletine</i>	80	<i>moxifloxacin</i>	18, 151
<i>meloxicam</i>	8	<i>miconazole-3</i>	50		

<i>moxifloxacin-sod.ace,sul-water</i>		<i>nortrel 0.5/35 (28)</i>	99
.....	18	<i>nortrel 1/35 (21)</i>	99
<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso)</i>		<i>nortrel 1/35 (28)</i>	99
.....	18	<i>nortrel 7/7/7 (28)</i>	99
MOZOBIL.....	73	<i>nortriptyline</i>	42
MULTAQ.....	80	NORVIR.....	66, 67
<i>mupirocin</i>	105	NOVOFINE 30	130
MVASI.....	28	NOVOFINE 32	130
<i>mycophenolate mofetil</i>	169	NOVOFINE PLUS	130
<i>mycophenolate mofetil (hcl)</i>	169	NOVOLIN 70/30 U-100	
<i>mycophenolate sodium</i>	170	INSULIN.....	47
<i>mynatal</i>	192	NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-	
<i>mynatal advance</i>	192	100.....	47
<i>mynatal plus</i>	192	NOVOLIN N FLEXPEN.....	47
<i>mynatal-z</i>	192	NOVOLIN N NPH U-100	
<i>mynate 90 plus</i>	192	INSULIN.....	47
MYRBETRIQ	158	NOVOLIN R FLEXPEN.....	47
N		NOVOLIN R REGULAR U100	
<i>nabumetone</i>	8	INSULIN.....	47
<i>nadolol</i>	81	NOVOTWIST.....	130
<i>nafcillin</i>	17	NOXAFIL	50
<i>nafcillin in dextrose iso-osm</i> ..	17	NPLATE	73
NAGLAZYME.....	149	NUBEQA.....	28
<i>naloxone</i>	9	NUCALA.....	188
<i>naltrexone</i>	10	NULOJIX.....	170
NAMZARIC.....	40	NUPLAZID.....	61
<i>naproxen</i>	8	NURTEC ODT	53
<i>naratriptan</i>	53	NUTRILIPID	76
NATACYN	151	<i>nyamyc</i>	50
<i>nateglinide</i>	45	<i>nylia 1/35 (28)</i>	99
NATPARA.....	178	<i>nylia 7/7/7 (28)</i>	99
NAYZILAM.....	37	<i>nymyo</i>	99
<i>nebivolol</i>	81	<i>nystatin</i>	50
<i>necon 0.5/35 (28)</i>	98	<i>nystatin-triamcinolone</i>	50
<i>nefazodone</i>	42	<i>nystop</i>	50
<i>neomycin</i>	12	NYVEPRIA	73
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i>	151	O	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin</i>		<i>obstetrix dha</i>	192
.....	151	<i>obstetrix dha prenatal duo</i> ...	192
<i>neomycin-polymyxin b gu</i>	105	<i>o-cal prenatal</i>	192
<i>neomycin-polymyxin b-</i>		OICALIVA.....	156
<i>dexameth</i>	151	OCREVUS.....	93
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin</i>			
.....	151		
<i>neomycin-polymyxin-hc</i>	152		
<i>neo-polycin</i>	152		
<i>neo-polycin hc</i>	152		
NERLYNX	28		
NEULASTA ONPRO.....	73		
NEUPRO	58		
<i>nevirapine</i>	66		
<i>newgen</i>	192		
NEXLETOL	87		
NEXLIZET	87		
<i>niacin</i>	87		
<i>niacor</i>	87		
<i>nicardipine</i>	84		
NICOTROL.....	10		
NICOTROL NS.....	10		
<i>nifedipine</i>	84		
<i>nikki (28)</i>	98		
<i>nilutamide</i>	28		
NINLARO	28		
<i>nitazoxanide</i>	56		
<i>nitisinone</i>	149		
<i>nitrofurantoin macrocrystal</i> ..	13		
<i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst</i>			
.....	13		
<i>nitroglycerin</i>	88, 180		
<i>niva-plus</i>	192		
NIVESTYM.....	73		
<i>nizatidine</i>	155		
NORDITROPIN FLEXPEN.....	164		
<i>norelgestromin-ethin.estradiol</i>			
.....	98		
<i>norethindrone (contraceptive)</i>	98		
<i>norethindrone acetate</i>	165		
<i>norethindrone ac-eth estradiol</i>			
.....	98, 161		
<i>norethindrone-e.estradiol-iron</i>			
.....	99		
<i>norgestimate-ethinyl estradiol</i>	99		
NORMOSOL-M IN 5 %			
DEXTROSE	183		

OCTAGAM.....	170	OMNIPOD GO PODS 20		P	
<i>octreotide acetate</i>	164	UNITS/DAY	131	<i>pacerone</i>	80
ODEFSEY	67	OMNIPOD GO PODS 25		<i>paclitaxel</i>	29
ODOMZO	28	UNITS/DAY	131	<i>paclitaxel protein-bound</i>	29
OFEV	188	OMNIPOD GO PODS 30		<i>paliperidone</i>	62
<i>ofloxacin</i>	152	UNITS/DAY	131	PALYNZIQ.....	149
OGIVRI.....	28	OMNIPOD GO PODS 40		<i>pamidronate</i>	178
OGSIVEO	28	UNITS/DAY	131	PANRETIN.....	103
OJJAARA.....	28	<i>ondansetron</i>	55	<i>pantoprazole</i>	155
<i>olanzapine</i>	61, 62	<i>ondansetron hcl</i>	55	<i>paricalcitol</i>	178
<i>olmesartan</i>	78	<i>ondansetron hcl (pf)</i>	55	<i>paroex oral rinse</i>	102
<i>olmesartan-amlodipin-hcthiiazid</i>		ONGENTYS.....	58	<i>paromomycin</i>	56
.....	78	ONTRUZANT.....	29	<i>paroxetine hcl</i>	42, 43
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide</i>		ONUREG.....	29	PAXLOVID	69
.....	78	OPDIVO	29	<i>pazopanib</i>	29
<i>olopatadine</i>	150	OPDUALAG	29	PEDIARIX (PF).....	174
OLUMIANT.....	170	OPSUMIT.....	191	PEDVAX HIB (PF)	174
<i>omega-3 acid ethyl esters</i>	87	<i>oralone</i>	102	PEGASYS.....	70
<i>omeprazole</i>	155	ORENCIA	170	<i>peg-electrolyte soln</i>	157
<i>omeprazole-sodium bicarbonate</i>		ORENCIA (WITH MALTOSE)		PEMAZYRE.....	29
.....	155	170	<i>pemetrexed disodium</i>	29
OMNIPOD 5 G6 INTRO KIT		ORENCIA CLICKJECT	170	PEMRYDI RTU.....	29
(GEN 5).....	130	ORFADIN	149	PEN NEEDLE	123, 131, 132,
OMNIPOD 5 G6 PODS (GEN		ORGOVYX	164	134	
5).....	130	ORLISSA	164	PEN NEEDLE, DIABETIC	116,
OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO		ORKAMBI	188	129, 131, 132, 133	
KT(GEN5).....	130	ORSERDU.....	29	PEN NEEDLE, DIABETIC,	
OMNIPOD 5 G6-G7 PODS		<i>oseltamivir</i>	68, 69	SAFETY	134
(GEN 5).....	130	OSMOLEX ER.....	58	PENBRAYA (PF).....	174
OMNIPOD CLASSIC PODS		OTEZLA.....	170	PENBRAYA MENACWY	
(GEN 3).....	131	OTEZLA STARTER.....	170	COMPONENT(PF).....	174
OMNIPOD DASH INTRO KIT		<i>oxaliplatin</i>	29	PENBRAYA MENB	
(GEN 4).....	131	<i>oxandrolone</i>	160	COMPONENT (PF).....	174
OMNIPOD DASH PDM KIT		<i>oxazepam</i>	11	<i>penciclovir</i>	104
(GEN 4).....	131	<i>oxcarbazepine</i>	37	<i>penicillamine</i>	159
OMNIPOD DASH PODS (GEN		OXLUMO.....	180	<i>penicillin g potassium</i>	17
4).....	131	<i>oxybutynin chloride</i>	158	<i>penicillin g procaine</i>	17
OMNIPOD GO PODS	131	<i>oxycodone</i>	5	<i>penicillin v potassium</i>	17
OMNIPOD GO PODS 10		<i>oxycodone-acetaminophen</i>	5	PENTACEL (PF).....	174
UNITS/DAY	131	OXYCONTIN	5	<i>pentamidine</i>	56
OMNIPOD GO PODS 15		<i>oxymorphone</i>	5, 6	PENTIPS.....	132
UNITS/DAY	131	OZEMPIC.....	45	<i>pentoxifylline</i>	75

<i>perindopril erbumine</i>	79	<i>posaconazole</i>	50, 51	PREVENT DROPSAFE PEN	
<i>perio gard</i>	102	<i>potassium chloride</i>	184	NEEDLE	132
<i>permethrin</i>	108	<i>potassium chloride-0.45 % nacl</i>		PREVYMIS	69
<i>perphenazine</i>	62	184	PREZCOBIX	67
<i>perphenazine-amitriptyline</i>	43	<i>potassium citrate</i>	184	PREZISTA	67
PERSERIS.....	62	<i>pr natal 400</i>	193	PRIFTIN	54
<i>pfizerpen-g</i>	17	<i>pr natal 400 ec</i>	193	PRIMAQUINE	57
<i>phenelzine</i>	43	<i>pr natal 430</i>	193	<i>primidone</i>	38
<i>phenobarbital</i>	37, 38	<i>pr natal 430 ec</i>	193	PRIORIX (PF)	175
<i>phenylephrine hcl</i>	77	PRALUENT PEN.....	87	PRIVIGEN.....	170
<i>phenytoin</i>	38	<i>pramipexole</i>	58	PRO COMFORT ALCOHOL	
<i>phenytoin sodium</i>	38	<i>prasugrel</i>	75	PADS	104
<i>phenytoin sodium extended</i>	38	<i>pravastatin</i>	87	PRO COMFORT INSULIN	
<i>philith</i>	99	<i>prazosin</i>	77	SYRINGE	132, 133
PHOSLYRA.....	158	<i>prednicarbate</i>	108	PRO COMFORT PEN	
PIFELTRO	67	<i>prednisolone</i>	162	NEEDLE	133
<i>pilocarpine hcl</i>	102, 182	<i>prednisolone acetate</i>	154	PROAIR RESPICLICK.....	187
<i>pimecrolimus</i>	108	<i>prednisolone sodium phosphate</i>		<i>probenecid</i>	51
<i>pimozide</i>	62	154, 162, 163	<i>probenecid-colchicine</i>	51
<i>pimtree (28)</i>	99	<i>prednisone</i>	163	<i>procainamide</i>	80
<i>pindolol</i>	81	<i>pregabalin</i>	38	<i>prochlorperazine</i>	55
<i>pioglitazone</i>	45	PREHEVBRIO (PF).....	174	<i>prochlorperazine edisylate</i>	55,
<i>pioglitazone-metformin</i>	45	PREMARIN.....	161	62	
PIP PEN NEEDLE	132	PREMPHASE.....	161	<i>prochlorperazine maleate</i>	55
<i>piperacillin-tazobactam</i>	17	PREMPRO	162	<i>proctosol hc</i>	108
PIQRAY	29	<i>prenal true</i>	193	<i>proctozone-hc</i>	108
<i>pirfenidone</i>	188, 189	<i>prenaissance</i>	193	PRODIGY INSULIN	
<i>pirmella</i>	99	<i>prenaissance plus</i>	193	SYRINGE	133
<i>piroxicam</i>	8	<i>prenatabs fa</i>	193	<i>progesterone</i>	165
PLASMA-LYTE A	184	<i>prenatal 19</i>	193	<i>progesterone micronized</i>	165
PLEGRIDY	93	<i>prenatal 19 (with docusate)</i> .	193	PROGRAF	170
<i>plerixafor</i>	73	<i>prenatal low iron</i>	193	PROLASTIN-C.....	189
<i>pnv 29-1</i>	192	<i>prenatal plus</i>	193	PROLIA	178
<i>pnv-dha + docusate</i>	192	<i>prenatal plus (calcium carb)</i>	192	PROMACTA	73
<i>pnv-omega</i>	192	<i>prenatal vitamin plus low iron</i>		<i>promethazine</i>	52, 56
<i>podofilox</i>	104	193	<i>promethegan</i>	56
<i>polycin</i>	152	<i>prenatal-u</i>	193	<i>propafenone</i>	80
<i>polymyxin b sulfate</i>	13	<i>preplus</i>	193	<i>proparacaine</i>	150
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim</i>		<i>pretab</i>	193	<i>propranolol</i>	81
.....	152	PRETOMANID	54	<i>propranolol-hydrochlorothiazid</i>	
POMALYST	30	<i>prevalite</i>	87	81
<i>portia 28</i>	99			<i>propylthiouracil</i>	166

PROQUAD (PF)	175
PROSOL 20 %	76
<i>protamine</i>	74
<i>protriptyline</i>	43
PULMOZYME.....	149
PURE COMFORT ALCOHOL PADS.....	104
PURE COMFORT PEN NEEDLE	133
PURE COMFORT SAFETY PEN NEEDLE.....	133
PURIXAN	30
<i>pyrazinamide</i>	54
<i>pyridostigmine bromide</i>	180
<i>pyrimethamine</i>	57
Q	
QINLOCK.....	30
QUADRACEL (PF).....	175
<i>quetiapine</i>	62
<i>quinapril</i>	79
<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i> 79	
<i>quinidine gluconate</i>	80
<i>quinidine sulfate</i>	80
<i>quinine sulfate</i>	57
QULIPTA.....	53
R	
RABAVERT (PF)	175
<i>rabeprazole</i>	155
RADICAVA.....	93
<i>raloxifene</i>	162
<i>ramipril</i>	79
<i>ranolazine</i>	83
<i>rasagiline</i>	58
RASUVO (PF)	170
RAVICTI.....	156
RAYALDEE	178
<i>reclipsen (28)</i>	99
RECOMBIVAX HB (PF)	175
RECTIV	180
REGANEX	104
RELENZA DISKHALER	69
RELEUKO	73
RELION NEEDLES.....	134
RELION PEN NEEDLES ...	134
RELISTOR	157
RENFLEXIS.....	170
<i>repaglinide</i>	45
<i>repaglinide-metformin</i>	45
REPATHA PUSHTRONEX .	87
REPATHA SURECLICK.....	87
REPATHA SYRINGE	87
RESTASIS.....	154
RESTASIS MULTIDOSE...	154
RETACRIT.....	74
RETEVMO.....	30
RETROVIR	67
REVCovi	149
<i>revonto</i>	190
REXULTI	62
REYATAZ.....	67
REZLIDHIA	30
REZUROCK.....	170
RHOPRESSA	182
RIABNI	30
<i>ribavirin</i>	70
RIDAURA.....	170
<i>rifabutin</i>	54
<i>rifampin</i>	54
<i>rilpivirine</i>	67
<i>riluzole</i>	93
<i>rimantadine</i>	69
RINVOQ.....	171
<i>risedronate</i>	178
<i>risperidone</i>	62, 63
<i>risperidone microspheres</i>	62
<i>ritonavir</i>	67
RITUXAN HYCELA	30
<i>rivastigmine</i>	40
<i>rivastigmine tartrate</i>	40
RIVFLOZA	180
<i>rizatriptan</i>	53
<i>r-natal ob</i>	193
ROCKLATAN.....	182
<i>roflumilast</i>	189
ROLVEDON.....	74
<i>ropinirole</i>	58
<i>rosadan</i>	105
<i>rosuvastatin</i>	88
ROTARIX.....	175
ROTATEQ VACCINE	175
ROZLYTREK.....	30
RUBRACA	30
<i>rufinamide</i>	38
RUKOBIA	67
RUXIENCE	30
RYBELSUS	45
RYBREVANT	30
RYDAPT.....	30
S	
SAFESNAP INSULIN SYRINGE	134
SAFETY PEN NEEDLE	134
<i>sajazir</i>	83
SANTYL.....	104
<i>sapropterin</i>	149
SAVELLA	93
SCSEMBLIX	30
<i>scopolamine base</i>	56
SECUADO.....	63
SECURESAFE INSULIN SYRINGE	135
SECURESAFE PEN NEEDLE	135
<i>select-ob</i>	193
<i>select-ob (folic acid)</i>	193
<i>selegiline hcl</i>	58
<i>selenium sulfide</i>	105
SELZENTRY	67
SEMGLEE(INSULIN GLARGINE-YFGN).....	47
SEMGLEE(INSULIN GLARG- YFGN)PEN.....	47
<i>se-natal 19 chewable</i>	193
SEREVENT DISKUS.....	187
SEROSTIM.....	164
<i>sertraline</i>	43

<i>setlakin</i>	100	SPIRIVA WITH	SURE COMFORT INS. SYR.
<i>sevelamer carbonate</i>	158	HANDIHALER.....	U-100
<i>sevelamer hcl</i>	158	<i>spironolactone</i>	135
SEZABY	38	85, 88	SURE COMFORT INSULIN
<i>sf 5000 plus</i>	102	<i>spironolacton-hydrochlorothiaz</i>	SYRINGE
<i>sharobel</i>	100	135, 136
SHINGRIX (PF).....	175	SPRAVATO	SURE COMFORT PEN
SIGNIFOR	164	43	NEEDLE.....
<i>sildenafil</i>	191	<i>sprintec (28)</i>	135, 136
<i>sildenafil (pulm.hypertension)</i>	191	100	SURE COMFORT SAFETY
.....	191	SPRITAM.....	PEN NEEDLE
<i>silver sulfadiazine</i>	105	38	135
SIMBRINZA.....	182	SPRYCEL.....	SURE-FINE PEN NEEDLES
<i>simliya (28)</i>	100	31
<i>simpesse</i>	100	<i>sps (with sorbitol)</i>	136
<i>simvastatin</i>	88	157	SURE-JECT INSULIN
<i>sirolimus</i>	171	<i>sronyx</i>	SYRINGE
SIRTURO.....	54	100	136
SKY SAFETY PEN NEEDLE	135	<i>ssd</i>	SURE-PREP ALCOHOL PREP
.....	135	105	PADS
SKYRIZI	171	<i>stavudine</i>	104
SLYND.....	100	67	SUTAB
<i>sodium chloride 0.45 %</i>	184	STELARA	157
<i>sodium chloride 0.9 %</i>	184	171	<i>syeda</i>
<i>sodium fluoride-pot nitrate</i> ..	102	STERILE PADS.....	100
<i>sodium oxybate</i>	190	135	SYMDEKO.....
<i>sodium phenylbutyrate</i>	157	STIMUFEND	189
<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	157	74	SYMJEPI
<i>sodium,potassium,mag sulfates</i>	157	STIOLTO RESPIMAT.....	84
.....	157	187	SYMLINPEN 120.....
SOLQUA 100/33	48	STIVARGA.....	45
SOLTAMOX.....	30	31	SYMLINPEN 60.....
SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL	163	STRENSIQ	45
(PF).....	163	149	SYMPAZAN.....
SOMATULINE DEPOT	164,	<i>streptomycin</i>	38
165	165	12	SYMTUZA
SOMAVERT	165	67	69
<i>sorafenib</i>	30	STRIBILD	165
<i>sorine</i>	81	187	SYNAREL
<i>sotalol</i>	81	STRIVERDI RESPIMAT...	45
<i>sotalol af</i>	81	187	45
SPIRIVA RESPIMAT.....	187	SUBLOCADE	38
		10	45
		38	46
		155	31
		152	165
		105	45
		152	46
		18	31
		18	31
		177	134
		8	T
		53	TABLOID
		53	31
		53	TABRECTA
		31	31
		67	<i>tacrolimus</i>
		190	108, 171
		165	191
		165	191
		104	191
			191
			31
			182
			31
			181
			171
			171

TALVEY	31	<i>teriparatide</i>	178	<i>toremifene</i>	32
TALZENNA.....	31	TERUMO INSULIN SYRINGE		<i>torseamide</i>	85
<i>tamoxifen</i>	31	138	TOTECT	181
<i>tamsulosin</i>	159	<i>testosterone</i>	160	TOUJEO MAX U-300	
<i>tarina 24 fe</i>	100	<i>testosterone cypionate</i>	160	SOLOSTAR.....	48
<i>tarina fe 1-20 eq (28)</i>	100	<i>testosterone enanthate</i>	160	TOUJEO SOLOSTAR U-300	
<i>taron-c dha</i>	193	TETANUS,DIPHThERIA TOX		INSULIN.....	48
<i>taron-prex prenatal-dha</i>	194	PED(PF).....	176	TRACLEER.....	191
TASCENSO ODT	93	<i>tetrabenazine</i>	93	TRADJENTA	46
TASIGNA	31	<i>tetracycline</i>	19	<i>tramadol</i>	6
<i>tasimelteon</i>	190	THALOMID.....	181	<i>tramadol-acetaminophen</i>	6
TAVALISSE	74	<i>theophylline</i>	187	<i>trandolapril</i>	79
<i>tazarotene</i>	108	THINPRO INSULIN SYRINGE		<i>trandolapril-verapamil</i>	79
TAZORAC	108	138	<i>tranexamic acid</i>	74, 75
<i>taztia xt</i>	82	<i>thioridazine</i>	63	<i>tranylcypromine</i>	43
TAZVERIK.....	31	<i>thiothixene</i>	63	TRAVASOL 10 %.....	76
TDVAX.....	175	<i>tiadylt er</i>	82	<i>travoprost</i>	182
TECENTRIQ.....	31	<i>tiagabine</i>	38	TRAZIMERA	32
TECHLITE INSULIN		TIBSOVO.....	32	<i>trazodone</i>	43
SYRINGE.....	137	TICE BCG	32	TRECTOR	54
TECHLITE INSULN		TICOVAC	176	TRELEGY ELLIPTA	187
SYR(HALF UNIT) ..	136, 137	<i>tigecycline</i>	19	TRELSTAR	32
TECHLITE PEN NEEDLE.	137,	<i>timolol maleate</i>	81, 182	TREMFYA	171
138		<i>tinidazole</i>	57	<i>treprostinil sodium</i>	191
TECVAYLI.....	31	<i>tiopronin</i>	159	<i>tretinoin</i>	108
TEFLARO.....	15	TIVDAK.....	32	<i>tretinoin (antineoplastic)</i>	32
<i>telmisartan</i>	78	TIVICAY.....	68	<i>triamcinolone acetonide</i>	102,
<i>telmisartan-amlodipine</i>	78	TIVICAY PD.....	68	108, 163	
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid</i>		<i>tizanidine</i>	190	<i>triamterene-hydrochlorothiazid</i>	
.....	78	TOBI PODHALER	12	85, 86
<i>temazepam</i>	11	<i>tobramycin</i>	12, 152	<i>triazolam</i>	11
TEMIXYS	68	<i>tobramycin in 0.225 % nacl</i> ..	12	<i>trientine</i>	159
<i>tencon</i>	6	<i>tobramycin sulfate</i>	12	<i>tri-estarylla</i>	100
TENIVAC (PF)	175, 176	<i>tobramycin-dexamethasone</i> .	152	<i>trifluoperazine</i>	63
<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>	68	<i>tolmetin</i>	8	<i>trifluridine</i>	152
TEPEZZA.....	150	<i>tolterodine</i>	158	<i>trihexyphenidyl</i>	58
TEPMETKO.....	31	TOPCARE CLICKFINE	138,	TRIJARDY XR.....	46
<i>terazosin</i>	159	139		TRIKAFTA.....	189
<i>terbinafine hcl</i>	51	TOPCARE ULTRA		<i>tri-legest fe</i>	100
<i>terbutaline</i>	187	COMFORT	139	<i>tri-linyah</i>	100
<i>terconazole</i>	52	<i>topiramate</i>	39	<i>tri-lo-estarylla</i>	100
<i>teriflunomide</i>	93	<i>toposar</i>	32	<i>tri-lo-marzia</i>	100

<i>tri-lo-mili</i>	100	TWINRIX (PF).....	176	ULTRACARE INSULIN	
<i>tri-lo-sprintec</i>	100	<i>tyblume</i>	101	SYRINGE	144
<i>trimethoprim</i>	13	TYBOST.....	181	ULTRACARE PEN NEEDLE	
<i>tri-mili</i>	100	TYMLOS.....	178	144, 145
<i>trimipramine</i>	43	TYPHIM VI.....	176	ULTRA-THIN II (SHORT) INS	
TRINTELLIX.....	43	TYSABRI	171	SYR.....	145
<i>tri-nymyo</i>	100	TYVASO	191	ULTRA-THIN II (SHORT)	
TRIPTODUR	165	U		PEN NDL.....	145
<i>tri-sprintec (28)</i>	100	UBRELVY	53	ULTRA-THIN II INS PEN	
TRIUMEQ.....	68	UDENYCA.....	74	NEEDLES.....	145
TRIUMEQ PD.....	68	UDENYCA AUTOINJECTOR		ULTRA-THIN II INSULIN	
<i>triveen-duo dha</i>	194	74	SYRINGE	145
<i>trivora (28)</i>	101	UDENYCA ONBODY	74	UNIFINE PEN NEEDLE	145
<i>tri-vylibra</i>	101	ULTICARE	141, 142	UNIFINE PENTIPS....	131, 145,
<i>tri-vylibra lo</i>	101	ULTICARE INSULIN		146	
TRIZIVIR.....	68	SYRINGE.....	141	UNIFINE PENTIPS	
TROGARZO	68	ULTICARE INSULN		MAXFLOW	146
TROPHAMINE 10 %	76	SYR(HALF UNIT).....	141	UNIFINE PENTIPS PLUS..	146
<i>trosipium</i>	158	ULTICARE PEN NEEDLE	141	UNIFINE PENTIPS PLUS	
TRUE COMFORT ALCOHOL		ULTICARE SAFETY PEN		MAXFLOW	146
PADS.....	104	NEEDLE.....	141	UNIFINE PROTECT	146
TRUE COMFORT INSULIN		ULTIGUARD SAFEPACK-		UNIFINE SAFECONTROL	146
SYRINGE.....	139	INSULIN SYR	142	UNIFINE ULTRA PEN	
TRUE COMFORT PEN		ULTIGUARD SAFEPACK-		NEEDLE	146, 147
NEEDLE	139, 140	PEN NEEDLE	142	UPTRAVI	191
TRUE COMFORT PRO		ULTILET ALCOHOL SWAB		<i>ursodiol</i>	157
ALCOHOL PADS.....	104	104	UZEDY	63
TRUE COMFORT PRO INS		ULTILET INSULIN SYRINGE		V	
SYRINGE.....	139, 140	126, 142, 143	<i>valacyclovir</i>	70
TRUE COMFORT SAFETY		ULTILET PEN NEEDLE....	143	VALCHLOR.....	104
PEN NEEDLE.....	139	ULTRA CMFT INS SYR		<i>valganciclovir</i>	70
TRUEPLUS INSULIN.	140, 141	(HALF UNIT).....	124, 135	<i>valproate sodium</i>	39
TRUEPLUS PEN NEEDLE.	140	ULTRA COMFORT INSULIN		<i>valproic acid</i>	39
TRULICITY.....	46	SYRINGE.....	119, 124, 143	<i>valproic acid (as sodium salt)</i>	39
TRUMENBA	176	ULTRA FLO INSUL		<i>valsartan</i>	78
TRUQAP	32	SYR(HALF UNIT).....	143	<i>valsartan-hydrochlorothiazide</i>	
TRUSELTIQ	32	ULTRA FLO INSULIN		78
TRUXIMA	32	SYRINGE.....	144	VALTOCO	39
TUKYSA.....	32	ULTRA FLO PEN NEEDLE		<i>vancomycin</i>	13
<i>tulana</i>	101	143, 144	VANFLYTA	32
TURALIO	32	ULTRA THIN PEN NEEDLE		VANISHPOINT INSULIN	
<i>turqoz (28)</i>	101	144	SYRINGE	147

VANISHPOINT SYRINGE	147	<i>vincasar pfs</i>	33	XATMEP	33
VAQTA (PF)	176	<i>vincristine</i>	33	XCOPRI	39
<i>varenicline</i>	10	<i>vinorelbine</i>	33	XCOPRI MAINTENANCE	
VARIVAX (PF)	176	<i>viorele (28)</i>	101	PACK	39
VASCEPA	88	VIRACEPT	68	XCOPRI TITRATION PACK	
VEGZELMA	32	VIREAD	68		39
VEKLURY	70	<i>virt-c dha</i>	194	XELJANZ	172
VELCADE	32	<i>virt-nate dha</i>	194	XELJANZ XR	172
<i>velivet triphasic regimen (28)</i>	101	<i>virt-pn dha</i>	194	XERMELO	157
VELPHORO	158	<i>virt-pn plus</i>	194	XGEVA	178
VELTASSA	157	VISTOGARD	181	XHANCE	154
VEMLIDY	68	<i>vitafol gummies</i>	194	XIFAXAN	13
VENCLEXTA	32, 33	<i>vitafol nano</i>	194	XIGDUO XR	46
VENCLEXTA STARTING		<i>vitafol-ob+dha</i>	194	XIIDRA	154
PACK	33	VITRAKVI	33	XOFLUZA	69
<i>venlafaxine</i>	43	VIZIMPRO	33	XOLAIR	189
<i>venlafaxine besylate</i>	43	VOCABRIA	68	XOSPATA	33
<i>verapamil</i>	82, 83	<i>volnea (28)</i>	101	XPOVIO	34
VERIFINE INSULIN		VONJO	33	XTAMPZA ER	6
SYRINGE	147, 148	<i>voriconazole</i>	51	XTANDI	34
VERIFINE PEN NEEDLE	147	VOSEVI	70	<i>xulane</i>	101
VERIFINE PLUS PEN		VOWST	181	XULTOPHY 100/3.6	48
NEEDLE	147	<i>vp-ch-pnv</i>	194	XYOSTED	160
VERIFINE PLUS PEN		<i>vp-pnv-dha</i>	194	Y	
NEEDLE-SHARP	147	VPRIV	149	<i>yargesa</i>	149
VERQUVO	84	VRAYLAR	63	YERVOY	34
VERSACLOZ	63	VUMERITY	93	YF-VAX (PF)	176
VERSALON	148	<i>vyfemla (28)</i>	101	YONSA	34
VERZENIO	33	<i>vylibra</i>	101	<i>yuvafem</i>	162
<i>vestura (28)</i>	101	VYZULTA	182	Z	
V-GO 20	148	W		<i>zafemy</i>	101
V-GO 30	148	<i>warfarin</i>	72	<i>zafirlukast</i>	186
V-GO 40	148	WEBCOL	104	<i>zaleplon</i>	190
<i>vienna</i>	101	WELIREG	33	<i>zarah</i>	101
<i>vigabatrin</i>	39	<i>wera (28)</i>	101	ZARXIO	74
<i>vigadrone</i>	39	<i>wixela inhub</i>	185	<i>zatean-pn dha</i>	194
<i>vigpoder</i>	39	X		<i>zatean-pn plus</i>	194
<i>vilazodone</i>	43	XADAGO	58	<i>zebutal</i>	6
VIMIZIM	149	XALKORI	33	ZEGALOGUE	
<i>vinate care</i>	194	XARELTO	72	AUTOINJECTOR	181
<i>vinblastine</i>	33	XARELTO DVT-PE TREAT		ZEGALOGUE SYRINGE	181
		30D START	72	ZEJULA	34

ZELBORAF	34	<i>zoledronic acid</i>	179	<i>zumandimine (28)</i>	101
<i>zenatane</i>	104	<i>zoledronic acid-mannitol-water</i>		ZURZUVAE	43, 44
ZENPEP	149	179	ZYDELIG	34
<i>zidovudine</i>	68	ZOLINZA	34	ZYKADIA	34
ZIEXTENZO.....	74	<i>zolmitriptan</i>	53, 54	ZYLET	152
<i>zingiber</i>	194	<i>zolpidem</i>	190	ZYMFENTRA	181
<i>ziprasidone hcl</i>	64	ZONISADE	39	ZYNLONTA.....	34
<i>ziprasidone mesylate</i>	64	<i>zonisamide</i>	40	ZYNYZ.....	35
ZIRABEV.....	34	<i>zovia 1-35 (28)</i>	101	ZYPREXA RELPREVV	64
ZIRGAN.....	152	ZTALMY.....	40		
ZOLADEX.....	34	ZTLIDO.....	9		

Quy định về Khả năng Tiếp cận và Không Phân biệt Đối xử

Phân biệt Đối xử là Vi phạm Pháp luật

Clever Care Health Plan Inc. (sau đây được gọi là Clever Care), tuân thủ luật dân quyền Liên bang hiện hành và không phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật, giới tính. Clever Care không loại trừ mọi người hoặc đối xử với họ khác nhau vì chủng tộc, màu da, quốc gia, nguồn gốc, tuổi tác, khuyết tật hoặc giới tính. (bao gồm cả việc mang thai, khuynh hướng tình dục và bản dạng giới)

Clever Care:

- Cung cấp hỗ trợ và dịch vụ miễn phí cho người khuyết tật để giao tiếp hiệu quả với chúng tôi, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên ngôn ngữ ký hiệu có trình độ
 - Thông tin văn bản ở các định dạng khác (bản in cỡ lớn, băng âm thanh, các định dạng điện tử có thể truy cập được, các định dạng khác)
- Cung cấp các dịch vụ ngôn ngữ miễn phí cho những người có ngôn ngữ chính không phải là tiếng Anh, chẳng hạn như:
 - Thông dịch viên có trình độ
 - Thông tin được viết bằng các ngôn ngữ khác

Nếu quý vị cần những dịch vụ này, vui lòng gọi số 1-833-808-8163 (TTY:711).

Nếu quý vị tin rằng Clever Care đã không cung cấp những dịch vụ này hoặc bị phân biệt đối xử theo cách khác dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia, tuổi tác, tình trạng khuyết tật hoặc giới tính, quý vị có thể gửi đơn khiếu nại bằng văn (bao gồm cả việc mang thai, khuynh hướng tình dục và bản dạng giới) chúng tôi:

Clever Care Health Plan
Attn: Civil Rights Coordinator
7711 Center Ave
Suite 100
Huntington Beach CA 92647

E-mail: civilrightscordinator@ccmapd.com

Fax: (657) 276-4721

Quý vị có thể nộp đơn khiếu nại qua thư, fax hoặc email. Nếu quý vị cần trợ giúp trong việc nộp đơn khiếu nại, Điều phối viên Dân Quyền của Clever Care luôn sẵn sàng trợ giúp quý vị.

Quý vị cũng có thể nộp đơn khiếu nại về quyền công dân cho Bộ Y tế và Dịch vụ Nhân sinh Hoa Kỳ, Văn phòng Dân Quyền theo phương thức điện tử thông qua cổng thông tin Văn phòng Khiếu nại Dân Quyền tại <https://ocrportal.hhs.gov/ocr/portal/lobby.jsf> hoặc qua thư hay qua điện thoại tới: U.S. Department of Health and Human Services, 200 Independence Avenue SW., Room 509F, HHH Building, Washington, D.C. 20201, 1-800-368-1019, 800-537-7697 (TDD).

Biểu mẫu khiếu nại có sẵn tại <http://www.hhs.gov/ocr/office/file/index.html>.

Multi-language Interpreter Services

English: We have free interpreter services to answer any questions you may have about our health or drug plan. To get an interpreter, just call us at (833) 388-8168 (TTY:711). Someone who speaks English can help you. This is a free service.

Español (Spanish): Tenemos servicios de intérprete sin costo alguno para responder cualquier pregunta que pueda tener sobre nuestro plan de salud o medicamentos. Para hablar con un intérprete, por favor llame al (833) 388-8168 (TTY:711). Alguien que hable español le podrá ayudar. Este es un servicio gratuito.

Chinese Mandarin: 我们提供免费的翻译服务，帮助您解答关于健康或药物保险的任何疑问。如果您需要此翻译服务，请致电 (833) 808-8153 (TTY:711) (普通话)。我们的中文工作人员很乐意帮助您。这是一项免费服务。

Chinese Cantonese: 您對我們的健康或藥物保險可能存有疑問，為此我們提供免費的翻譯服務。如需翻譯服務，請致電 (833) 808-8161 (TTY:711) (粵語)。我們講中文的人員將樂意為您提供幫助。這是一項免費服務。

Tagalog: Mayroon kaming libreng serbisyo sa pagsasaling-wika upang masagot ang anumang mga katanungan ninyo hinggil sa aming planong pangkalusugan o panggamot. Upang makakuha ng tagasaling-wika, tawagan lamang kami sa (833) 388-8168 (TTY:711). Maaari kayong tulungan ng isang nakakapagsalita ng Tagalog. Ito ay libreng serbisyo.

French: Nous proposons des services gratuits d'interprétation pour répondre à toutes vos questions relatives à notre régime de santé ou d'assurance-médicaments. Pour accéder au service d'interprétation, il vous suffit de nous appeler au (833) 388-8168 (TTY:711). Un interlocuteur parlant Français pourra vous aider. Ce service est gratuit.

Vietnamese: Chúng tôi có dịch vụ thông dịch miễn phí để trả lời các câu hỏi về chương sức khỏe và chương trình thuốc men. Nếu quý vị cần thông dịch viên xin gọi (833) 808-8163 (TTY:711) sẽ có nhân viên nói tiếng Việt giúp đỡ quý vị. Đây là dịch vụ miễn phí.

German: Unser kostenloser Dolmetscherservice beantwortet Ihren Fragen zu unserem Gesundheits- und Arzneimittelplan. Unsere Dolmetscher erreichen Sie unter (833) 388-8168 (TTY:711). Man wird Ihnen dort auf Deutsch weiterhelfen. Dieser Service ist kostenlos.

Korean: 당사는 의료 보험 또는 약품 보험에 관한 질문에 대해 드리고자 무료 통역 서비스를 제공하고 있습니다. 통역 서비스를 이용하려면 전화 (833) 808-8164 (TTY:711) 번으로 문의해 주십시오. 한국어를 하는 담당자가 도와 드릴 것입니다. 이 서비스는 무료로 운영됩니다.

Russian: Если у вас возникнут вопросы относительно страхового или медикаментного плана, вы можете воспользоваться нашими бесплатными услугами переводчиков. Чтобы воспользоваться услугами переводчика, позвоните нам по телефону (833) 388-8168 (TTY:711). Вам окажет помощь сотрудник, который говорит по-русски. Данная услуга бесплатная.

Arabic: إننا نقدم خدمات المترجم الفوري المجانية للإجابة عن أي أسئلة تتعلق بالصحة أو جدول الأدوية لدينا. للحصول على مترجم فوري، ليس عليك سوى الاتصال بنا على (833) 388-8168 (TTY:711). سيقوم شخص ما يتحدث العربية بمساعدتك. هذه خدمة مجانية.

Hindi: हमारे स्वास्थ्य या दवा की योजना के बारे में आपके किसी भी प्रश्न के जवाब देने के लिए हमारे पास मुफ्त दुभाषिया सेवाएँ उपलब्ध हैं। एक दुभाषिया प्राप्त करने के लिए, बस हमें (833) 388-8168 (TTY:711) पर फोन करें। कोई व्यक्ति जो हिन्दी बोलता है आपकी मदद कर सकता है। यह एक मुफ्त सेवा है।

Italian: È disponibile un servizio di interpretariato gratuito per rispondere a eventuali domande sul nostro piano sanitario e farmaceutico. Per un interprete, contattare il numero (833) 388-8168 (TTY:711). Un nostro incaricato che parla Italianovi fornirà l'assistenza necessaria. È un servizio gratuito.

Portugués: Dispomos de serviços de interpretação gratuitos para responder a qualquer questão que tenha acerca do nosso plano de saúde ou de medicação. Para obter um intérprete, contacte-nos através do número (833) 388-8168 (TTY:711). Irá encontrar alguém que fale o idioma Português para o ajudar. Este serviço é gratuito.

French Creole: Nou genyen sèvis entèprèt gratis pou reponn tout kesyon ou ta genyen konsènan plan medikal oswa dwòg nou an. Pou jwenn yon entèprèt, jis rele nou nan (833) 388-8168 (TTY:711). Yon moun ki pale Kreyòl kapab ede w. Sa a se yon sèvis ki gratis.

Polish: Umożliwiamy bezpłatne skorzystanie z usług tłumacza ustnego, który pomoże w uzyskaniu odpowiedzi na temat planu zdrowotnego lub dawkowania leków. Aby skorzystać z pomocy tłumacza znającego język polski, należy zadzwonić pod numer (833) 388-8168 (TTY:711). Ta usługa jest bezpłatna.

Japanese: 当社の健康 健康保険と薬品 処方薬プランに関するご質問にお答えするために、無料の通訳サービスがあります。通訳をご用命になるには、(833) 388-8168 (TTY:711) にお電話ください。日本語を話す人が支援いたします。これは無料のサービスです。

Khmer: យើងមានសេវាអ្នកបកប្រែដោយឥតគិតថ្លៃដើម្បីឆ្លើយសំណួរទាំងឡាយណាដែលអ្នកមានស្តីអំពីគម្រោងសុខភាព ឬឱសថរបស់យើង។ ដើម្បីទទួលបានអ្នកបកប្រែ សូមទូរស័ព្ទមកយើងតាមរយៈលេខ (833) 388-8168 (TTY:711) ។ អ្នកនិយាយភាសាខ្មែរណាម្នាក់អាចជួយអ្នកបាន។ នេះគឺជាសេវាកម្មឥតគិតថ្លៃ។

Thai: เรามีบริการล่ามฟรีเพื่อตอบคำถามที่คุณอาจมีเกี่ยวกับสุขภาพหรือยาของเรา หากคุณต้องการล่ามแปลภาษาไทย เพียงโทรหาเราที่ (833) 388-8168 (TTY:711) บุคคลที่พูดภาษาอังกฤษสามารถช่วยคุณได้ นี่คือการบริการฟรี

Danh mục thuốc này đã được cập nhật vào ngày 05/01/2024 Để biết thêm thông tin gần đây hoặc các câu hỏi khác, Vui lòng liên hệ với số Dịch vụ Khách hàng của chúng tôi theo số **1-833- 808-8163 (TTY: 711)** để biết thêm thông tin. 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, bảy ngày một tuần, từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 31 tháng 3, và 8 giờ sáng đến 8 giờ tối, các ngày trong tuần, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9. hoặc truy cập **vi.clevercarehealthplan.com/formulary**.